

ĐỒNG CẢNH XƯƠNG

ĐỒNG THỊ CHÍNH KINH KỲ HUYỆT HỌC



Đương Đại Châm Thành
ĐỒNG CẢNH XƯƠNG

Sinh năm 1916

Mất năm 1975

Giới tính: Nam

Người phá bỏ quy tắc
gia tộc, truyền tuyệt kỹ
châm cứu Đồng Thị ra
thế giới.

Nhóm dịch:

1. Ths. Bs Nguyễn Văn Trỗi
2. Ncs Th. Bs Phí Thị Thanh Hoa
3. Bs Nguyễn Tiến Thành
4. Ts. Bs Nguyễn Đình Tú
5. Bs Nguyễn Tùng Anh
6. Bs Dương Thị Ngọc Lan
7. Nsc Ths. Bs Phạm Bích Phương
8. Sinh viên Y4 Nguyễn Thị Dánh
9. Sinh viên Y 4 Nguyễn Hồng Hà
10. Sinh viên Y5 Trần Văn Thành



MỤC LỤC



LỜI NÓI ĐẦU

05



Tiểu Sử ĐỒNG CÔNG CẨNH XƯƠNG

08



BỘ 11 Huyệt Ngón Tay

11



BỘ 22 Huyệt Bàn Tay

39



BỘ 33 Huyệt Cẳng Tay

51



BỘ 44 Huyệt Cánh Tay

68



BỘ 55 Huyệt Ngón Chân

86



BỘ 66 Huyệt Mu Bàn chân

91



BỘ 77 Huyệt Cẳng Chân

109



BỘ 88 Huyệt Đầu

138



BỘ 99 Huyệt Tai

171



BỘ 1010 Huyệt Đầu Mặt

180



BỘ Huyệt Vùng Lưng

206



BỘ Huyệt Vùng Ngực

224



CHỦ TRỊ BỆNH CHỨNG CỦA “HUYỆT VỊ THUỘC 14 KINH CHÍNH”

230



CÁC MÓN ĂN ĐƠN GIẢN CHỮA BỆNH ĐẶC HIỆU

235

LỜI NÓI ĐẦU

Tôi cầm trong tay quyển Đổng Thị Kỷ Huyệt Châm Cứu Học của Dương Duy Kiệt từ những năm 2012-2013. Nhưng cũng chỉ đọc lướt qua, chưa bao giờ đọc kỹ cung như đem vào ứng dụng trong lâm sàng.

Quyển sách quý cứ mãi nằm im trên giá sách như thế nếu không có một ngày mẹ tôi bị đau dây thần kinh tọa vào tháng 5-2020. Trong lúc tra cứu tìm cách châm cho mẹ tôi thì tôi đã vô tình chọn đúng Đổng Thị và đúng trang có phương huyệt chữa đau dây thần kinh tọa, trong phương có 2 huyệt Linh Cốt, Đại Bạch.

Mẹ tôi đau, nằm trên giường không đi lại được đã 1 tuần, hôm tôi về châm cứu, dùng phương của Đổng Thị. Quá là thần kỳ khi mà tôi vừa dứt tay thì bà đã nói hết đau, từ từ đứng dậy đi lại trong ánh mắt kinh ngạc của 2 cậu con trai. Cứ thế tôi đem Đổng Thị ứng dụng lên các bệnh nhân khác, và tôi đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác vì sự hiệu quả thần kỳ. Đổng Thị làm cho tôi say mê và cuốn hút, tôi đã lao vào nghiên cứu rất rất nhiều.

Tôi lập nhóm cùng anh em phát triển môn châm cứu mới này, dần dần lan ra cả nước. Vô tình tôi được chọn là người truyền bá Đổng Thị ở Việt Nam, mặc dù trước đó đã có rất nhiều người biết và ứng dụng, nhưng vì lí nào đó họ không chia sẻ đến với các y bác sĩ xung quanh?!

Quyển này do nhóm dịch xong từ rất lâu, mặc dù bỏ ra nhiều tiền để dịch thuật, chỉnh sửa ảnh... Nhưng tôi vẫn không thể bán sách lấy tiền khi mà sách của thầy được các học trò phát hành miễn phí trên mạng. Hôm nay tôi cũng làm điều tương tự ở Việt Nam - phát hành trên mạng miễn phí để có thể giúp ích cho nhiều người hơn.

Bạn đọc chú ý, hệ thần kinh mà trong sách nói khác hệ thần kinh trong giải phẫu hiện đại. Một số huyệt vị tôi đã sắp xếp lại nhóm cho chuẩn hóa với các hiệp hội Đổng Thị trên toàn cầu.

Hà Nội, Ngày 1 -1 - 2022

Thạc sĩ Bác sĩ Nguyễn Văn Trỗi

LỜI NÓI ĐẦU SÁCH ĐIỆN TỬ ĐỒNG CẢNH XƯƠNG TÁI BẢN LẦN 3

Trong suốt cuộc đời mình, tiên sinh Đồng Cảnh Xương đã xuất bản 3 quyển sách đúc kết những ghi chép và tài liệu có liên quan đến châm cứu nhà họ Đồng.

Quyển đầu tiên là quyển “Chính Kinh Kỳ Huyệt Học” xuất bản vào năm Dân Quốc thứ 57 (tức Công Nguyên năm 1968), đây đều là những tài liệu nội bộ dành cho đệ tử nhập môn bái sư lúc bấy giờ, hay còn gọi là du ấn giản nghĩa, quyển này ghi chép 163 huyệt đạo trong châm cứu nhà họ Đồng. Quyển này hiện nay không còn tái bản, không thể mua được nữa.

Quyển thứ hai là “Đồng Thị Châm Cứu Chính Kinh Kỳ Huyệt Học” xuất bản vào tháng 8 năm Dân Quốc thứ 62 (tức năm 1973), quyển này do đệ tử bái sư - tiên sinh Viên Quốc Bản hỗ trợ biên soạn, do nhà xuất bản Tân Á của Đài Bắc in ấn phát hành. So với quyển trước, quyển này công bố nhiều huyệt đạo hơn, ghi chép tổng cộng 207 huyệt của nhà họ Đồng. Quyển sách này cũng đã sớm không còn tái bản, không cách nào mua được.

Quyển thứ ba là “Tung’s Acupuncture” xuất bản tháng 9 năm Dân Quốc thứ 62 (tức năm 1973), do đệ tử bái sư - Dechen Paldan hỗ trợ phiên dịch, do nhà xuất bản Hsin Ya của Đài Bắc in ấn phát hành, quyển sách này giảng giải huyệt đạo của Châm cứu Đồng Thị hoàn toàn bằng tiếng Anh, trong sách ghi chép 207 huyệt đạo của nhà họ Đồng. Quyển sách này cũng sớm không còn tái bản, không có cách nào mua được.

Tháng 7 năm Dân Quốc thứ 98 (tức năm 2009) chúng tôi có phỏng vấn đệ tử bái sư Viên Quốc Bản, lúc ấy ông đã đồng ý lưu những quyển sách lưu hành nội bộ không còn tái bản này chuyển thành bản điện tử và công bố trên mạng cho những người mong muốn học châm cứu Đồng Thị trong tương lai

có thể đọc và tải xuống miễn phí. Ông và chúng tôi mong muốn tài sản quý báu của tiên sinh Đồng Cảnh Xương không những được lưu truyền lại, mà còn có thể phát triển và truyền thừa Châm cứu Đồng Thị mãi mãi về sau.

Mặt khác, vẫn còn một quyển xuất bản nhân dịp kỷ niệm nghiên cứu Châm Cứu Đồng Thị, quyển này xuất bản tháng 4 năm Dân Quốc thứ 66 (1977), đây là quyển sách được in sau khi Đồng Cảnh Xương mất, chủ yếu do tiên sinh Viên Quốc Bản cùng với những huynh đệ khác xuất bản làm kỷ niệm. Trong sách có rất nhiều những bức ảnh quý, có tất cả ảnh, tên của 75 đệ tử bái sư Đồng Công. Do đó những tài liệu và ảnh trong sách đều có giá trị rất lớn, cho nên cũng được liệt kê trong quá trình chuyển 3 quyển sách của tiên sinh Đồng Cảnh Xương thành bản điện tử.

Năm đó, Đồng Công đã có rất nhiều cách làm đi trước thời đại, ví dụ như: Ông không những hủy bỏ quy định xưa nay chỉ truyền cho người nhà của Châm cứu Đồng Thị, bắt đầu truyền rộng ra bên ngoài, đồng thời còn xuất bản sách Châm cứu Đồng Thị bằng tiếng Trung và tiếng Anh, Có thể thấy Đồng Công rất vui khi nhìn thấy Châm cứu Đồng Thị phát triển mạnh ra toàn thế giới. Sau khi Đồng Công mất không bao lâu sau, những quyển sách này cũng ngừng xuất bản, do đó, chúng tôi muốn tiếp nối chí khí và nguyện vọng của Đồng Công lúc ấy, hy vọng có thể đem những quyển sách quý đã bị dừng xuất bản này, chuyển thành bản điện tử, để mọi người có thể đọc miễn phí và lưu truyền rộng rãi, thực hiện hóa giấc mộng chưa thành của Đồng Công, khiến cho Châm cứu Đồng Thị có thể càng phổ biến hơn nữa, càng có sức ảnh hưởng để truyền mãi về sau.

*Ngày 30 tháng 8 năm 2009
Học trò Đồng Thị - Trần Kinh Văn kính viết.*

TIỂU SỬ ĐỒNG CÔNG CẢNH XƯƠNG



Đương Đại Châm Thánh
ĐỒNG CẢNH XƯƠNG

Sinh năm 1916

Mất năm 1975

Giới tính: Nam

Người được chôn truyền tuyệt kỹ
“Đồng Thị Kỷ Huyệt” và truyền
tuyệt kỹ châm cứu này ra thế giới.

Tiên sinh Đồng Cảnh Xương, người gốc huyện Bình Độ, tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc), Sinh ngày 23 tháng 5 năm Dân Quốc thứ 5 (tức năm 1916), mất ngày 7 tháng 11 năm Dân Quốc thứ 64 (tức năm 1975) (Âm lịch ngày 5 tháng 10). Qua đời tại nhà do tuổi cao, hưởng thọ 60 tuổi. An táng tại nghĩa trang Dương Minh Sơn – Đài Bắc.

Tổ tiên của tiên sinh Cảnh Xương ở Sơn Đông đã dùng y thuật châm cứu để hành y cứu người, vì thế tiên sinh tiếp tục nối nghiệp tổ tiên học tập châm cứu Đồng Thị, phương pháp châm này có những điểm khác biệt so với châm cứu truyền thống, hiệu quả kỳ lạ ngay từ cách chọn huyệt, trong giới học thuật châm cứu đã sớm tự đứng thành một học phái riêng. Tiên sinh Đồng Công Cảnh Xương đã từng kể như thế này “Thuật châm cứu mà tổ tiên truyền lại khác với 14 kinh lạc, phần lớn các vị trí huyệt đạo cũng khác so với 365 huyệt truyền thống, coi trọng châm mà xem nhẹ cứu, phương pháp chữa

đơn giản mà hiệu quả rõ ràng, rất nhiều chứng được chẩn đoán là nan y đã được Cảnh Xương dùng châm thuật của tổ truyền chữa khỏi một cách thần tốc. Đồng Thị châm cứu của chúng ta có nguồn gốc riêng, tự đứng thành một học phái. Tiếc rằng di thư của tổ tiên đã bị hủy trong khói lửa chiến tranh, vô cùng đáng tiếc! May thay trí nhớ của Cảnh Xương vô cùng tốt, vẫn có thể nhớ rõ yếu quyết của những châm thuật được truyền thừa."

Năm Dân quốc thứ 23 (tức năm 1939) Cảnh Xương tiên sinh mở phòng mạch châm cứu ở huyện Bình Độ, tỉnh Sơn Đông, càng hiếm có khi mà phòng mạch không lấy phí điều trị để phục vụ quê hương. Sau đó vì thời kỳ kháng chiến, không thể không rời quê nhập ngũ, sau khi kháng chiến thắng lợi, cởi giáp xuất ngũ về quê cũ, lại mở một phòng mạch ở huyện Thanh Đảo, tỉnh Sơn Đông. Sau này chiến tranh với Trung Cộng lại nỗi dậy, năm Dân quốc thứ 38 (tức năm 1949) tiên sinh lại một lần nữa nhập ngũ, sau đó cùng với Quốc Dân Đảng tiến về Đài Loan, năm Dân Quốc thứ 42 (tức năm 1953) Vói lý do là bệnh cũ tái phát, xin giải ngũ và định cư tại Đài Bắc, đồng thời mở lại phòng khám hành nghề, nhưng đa phần là chữa trị miễn phí cho những người trong quân ngũ.

Từ năm Dân Quốc thứ 23, Cảnh Xương tiên sinh bắt đầu cầm kim cứu người, hơn 40 năm lâm sàng trong cuộc đời, số người chẩn trị lên đến hơn 40 vạn. Trong đó do biến động thời cuộc mà đầu quân làm lính 13 năm, nhưng trong quân ngũ cũng làm nhiệm vụ trong đơn vị quân y cứu chữa cho chiến sĩ.

Tiên sinh Cảnh Xương luôn mang trong mình một tinh thần Bồ Tát, thời gian ở Đài Loan, ông đã nhiều lần tổ chức các buổi khám từ thiện cho quân nhân, công nhân viên, giáo viên và các nhân dân nghèo khó, cứu chữa gần 10000 người, từng nhiều lần được vinh danh người tốt việc tốt. Đồng thời, trong thời gian từ năm 1971 đến năm 1974, 5 lần nhận được lời mời đến Campuchia điều trị bắn thân bất toại cho tổng thống Lon Nol. Tổng thống Lon Nol sau khi bị tai biến mạch máu não đã từng đi Mỹ điều trị bằng Tây y nhiều tháng không khỏi, sau khi về nước, nhiều lần mời các châm cứu y sư từ Thái Lan, Campuchia, Hongkong và Đài Loan đến điều trị nhưng không hiệu quả, nhờ đôi bàn tay thần diệu của tiên sinh Cảnh Xương bệnh của tổng thống Lon Nol đã được điều trị khỏi hoàn toàn, đồng thời nhận được lời cảm

TIỂU SỬ ĐỒNG CÔNG CẢNH XƯƠNG

on từ tổng thống Lon Nol, nhận được “*Học vị Tiến sĩ y khoa*”, phong tặng “Huân chương quốc phòng cấp quân đội”, đồng thời được tặng bức tượng Phật bằng đồng và ngà voi điêu khắc. Cũng nhờ thành tích tại nước bạn đó mà vinh dự được Tổng thống Đài Loan lúc bấy giờ - Tưởng Giới Thạch tặng bằng khen danh dự cao quý nhất, là người đầu tiên của giới YHCT nhận được bằng khen này, đồng thời nhờ đó vang danh khắp thế giới, lan truyền trong và ngoài nước.

Vì muốn truyền lại báu vật của nền châm cứu Trung Quốc - “*Châm cứu Đồng Thị*” truyền lại cho đời sau, tháng 8 năm Dân quốc thứ 62 (tức Công Nguyên năm 1973) Tiên sinh Cảnh Xương xuất bản sách “*Đồng Thị châm cứu chính kinh kỳ huyệt học*”, công khai tài liệu giảng dạy của châm cứu Đồng Thị ra toàn thế giới, đồng thời phá vỡ quy tắc không truyền cho người ngoài của châm cứu Đồng Thị, bắt đầu truyền bá rộng rãi đồng thời thu nhận đệ tử bái sư mà không thu bất kỳ chi phí gì, phong thái đức độ sáng ngời này, bất kể từ trước tới nay, thậm chí là trong tương lai cũng rất ít gặp. Cả cuộc đời mình tiên sinh Cảnh Xương đã thu nhận 75 đệ tử, những đệ tử này như Phật pháp nhiệm màu, mỗi đóa hoa tỏa ra năm cánh ngũ sắc, sau khi tiên sinh qua đời 30 năm, đã đưa châm cứu Đồng Thị đi khắp nơi trên toàn thế giới, đồng thời dần dần khẳng định được vị thế nhất định trong giới châm cứu lâm sàng trên trường quốc tế.

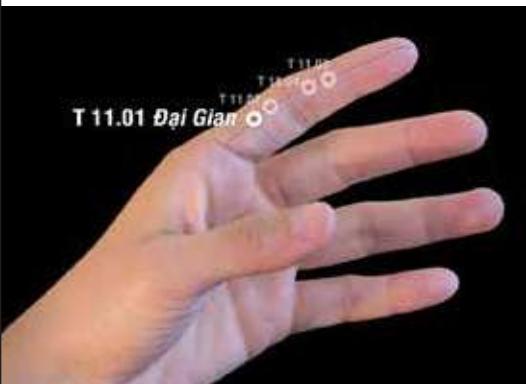
Nếu như trong tương lai, châm cứu Đồng Thị có thể cứu giúp được thêm nhiều bệnh nhân, đây đều phải cảm ơn tầm nhìn xa trông rộng của tiên sinh Cảnh Xương lúc ban đầu, thày đã phá bỏ gia của của châm cứu Đồng Thị, truyền bá ra ngoài, phát huy và truyền bá châm cứu Đồng Thị, đây chính là ân huệ của tiên sinh, phúc phần đời này của tôi!

*Công Nguyên, ngày 24 tháng 8 năm 2009
Học trò Đồng Thị - Trần Kinh Văn kính bút*



BỘ T 11

- 12** T 11.01 Huyệt Đại Gian
- 13** T 11.02 Huyệt Tiểu Gian
- 14** T 11.03 Huyệt Phù Gian
- 15** T 11.04 Huyệt Ngoại Gian
- 16** T 11.05 Huyệt Trung Gian
- 17** T 11.06 Huyệt Hoàn Sào
- 18** T 11.07 Huyệt Chỉ Tú Mã
- 19** T 11.08 Huyệt Chỉ Ngũ Kim,
Chỉ Thiên Kim
- 20** T 11.09 Huyệt Tâm Tất
- 21** T 11.10 Huyệt Mộc Hoả
- 22** T 11.11 Huyệt Phế Tâm
- 23** T 11.12 Huyệt Nhị Giác Minh
- 24** T 11.13 Huyệt Đởm
- 25** T 11.14 Huyệt Chỉ Tam Trọng
- 26** T 11.15 Huyệt Chỉ Thận
- 27** T 11.16 Huyệt Hoả Tất
- 28** T 11.17 Huyệt Mộc
(Còn gọi huyệt Cảm Mạo)
- 29** T 11.18 Huyệt Tỳ Thũng
- 30** T 11.19 Huyệt Tâm Thường
- 31** T 11.20 Huyệt Mộc Viêm
- 32** T 11.21 Huyệt Tam Nhãnh
- 33** T 11.22 Huyệt Phục Nguyên
- 34** T 11.23 Huyệt Nhãnh Hoàng
- 35** T 11.24 Huyệt Phụ Khoa
- 36** T 11.25 Huyệt Chỉ Diên
- 37** T 11.26 Huyệt Chế Ô
- 38** T 11.27 Huyệt Ngũ Hổ



T 11.01 Huyệt Đại Gian

Vị trí: Chính giữa đốt 1 ngón trỏ ra ngoài sang trái 3 phân.

Giải phẫu: Nhánh dưới da của thần kinh quay, phân nhánh thần kinh tạng tâm và lục phủ.

Chủ trị: Bệnh tim mạch, đau khớp gối, thoát vị ruột non, các chứng thoát vị (đặc biệt hiệu quả), đau khói mắt.

Cách lấy huyệt: Nằm ngửa, lòng bàn tay hướng lên trên, huyệt nằm ở chính giữa đốt 1 ngón trỏ ra ngoài sang trái (về phía ngón cái) 3 phân.

Thủ pháp: Dùng kim 5 phân, châm thẳng xuống 1 phân là phân nhánh thần kinh của tim thực thể; châm thẳng 2 đến 2,5 phân là thần kinh tiểu trường.

Chú ý: *Nghiêm cấm đồng thời châm cả 2 bên.*



T 11.02 Huyệt Tiểu Gian

Vị trí: Đốt thứ nhất ngón trỏ lệch ra ngoài lên trên, cao hơn huyệt Đại Gian 2 phân.

Giải phẫu: Nhánh dưới da của thần kinh quay, phân nhánh thần kinh phế, phân nhánh thần kinh tạng tâm và lục phủ.

Chủ trị: Viêm phế quản, khạc đờm vàng, tức ngực, tim đập nhanh, đau khớp gối, sa ruột, thoát vị bẹn, đau khói mắt.

Cách lấy huyệt: Nằm ngửa, lòng bàn tay hướng lên trên, từ chính giữa đốt thứ nhất lệch ra ngoài lên trên (về phía ngón cái), cách huyệt Đại Gian 2 phân.

Thủ pháp: Dùng kim 5 phân, châm thẳng xuống 1 phân để điều trị bệnh lý của tim thực thể, 2 đến 2,5 phân là phân nhánh thần kinh phổi.

Chú ý: *Nghiêm cấm đồng thời châm cả 2 bên.*



T 11.03 Huyệt Phù Gian

Vị trí: Chính giữa đốt thứ 2 lệch ngoài 2 phân, cách lằn đốt ngón thứ ba 3,3 phân.

Giải phẫu: Nhánh dưới da của thần kinh quay, phân nhánh thần kinh tạng tâm và lục phủ.

Chủ trị: Thoát vị bẹn, viêm đường tiết niệu, sa ruột non, đau răng, đau dạ dày.

Cách lấy huyệt: Từ chính giữa đốt thứ 2 ngón trỏ lệch ra ngoài (về phía ngón cái) 2 phân, cách lằn đốt thứ ba 3,3 phân.

Thủ pháp: Châm sâu từ 1 đến 2 phân.

Chú ý: *Nghiêm cấm đồng thời châm cả 2 bên.*





T 11.04 Huyệt Ngoại Gian

Vị trí: Đường chính giữa đốt thứ 2 ngón trỏ lệch ngoài (về phía ngón cái) 2 phân, cách lăn đốt thứ ba 6 phân.

Giải phẫu: Nhánh dưới da của thần kinh quay, phân nhánh thần kinh tạng tâm và lục phủ.

Chủ trị: Thoát vị bẹn, viêm niệu đạo, sa ruột non, đau răng, đau dạ dày.

Cách lấy huyệt: Đường chính giữa đốt thứ 2 ngón trỏ lệch ngoài (về phía ngón cái) 2 phân, cách lăn đốt thứ ba 6 phân.

Thủ pháp: Châm sâu từ 1 đến 2 phân.

Chú ý: Nghiêm cấm đồng thời châm cả 2 bên.



T 11.05 Huyệt Trung Gian

Vị trí: Chính giữa đốt thứ nhất ngón trỏ.

Giải phẫu: Nhánh dưới da của thần kinh quay, phân nhánh thần kinh phế, phân nhánh thần kinh tạng tâm và lục phủ.

Chủ trị: Tim đập nhanh, tức ngực, đau khớp gối, hoa mắt, chóng mặt, thoát vị bẹn.

Cách lấy huyệt: Lòng bàn tay hướng lên trên, huyệt ở chính giữa đốt thứ nhất ngón trỏ.

Thủ pháp: Dùng kim 5 phân, châm sâu từ 1 đến 2,5 phân. Châm sâu 1-2 phân trị các vấn đề về tim ngực, đầu, mắt. Châm sâu 2,5 phân trị thoát vị bẹn, đau khớp gối.

Vận dụng: Phương huyệt chữa thoát vị bẹn: Ngoại Gian, Đại Gian, Tiểu Gian, Trung Gian, 4 huyệt châm đồng thời đặc trị thoát vị bẹn.

Chú ý: *Nghiêm cấm đồng thời châm cả 2 bên.*



T 11.06 Hoàn Sào



T 11.06 Hoàn Sào



T 11.06 Huyệt Hoàn Sào

Vị trí: Nằm ở chính giữa phía ngoài đốt thứ 2 của ngón áp út (phía gần ngón út)

Giải phẫu: Thần kinh phụ của can, thần kinh phụ của thận.

Chủ trị: Đau tử cung, u tử cung, viêm tử cung, rối loạn kinh nguyệt, bệnh khí hư, tắc ống dẫn trứng, lệch tử cung, tiểu tiện nhiều, sưng âm hộ, an thai. (tài liệu năm 1968 có ghi chép chữa trị lưu thai)

Cách lấy huyệt: Chính giữa phía ngoài đốt thứ 2 của ngón áp út (phần tiếp giáp với ngón út).

Thủ pháp: Kim 5 phân, châm sâu 1 đến 3 phân. (Bản 1963 có chú thích thêm sát mép trên xương ngón tay)

Chú ý: Nghiêm cấm đồng thời châm cả 2 bên.



T 11.07 Huyệt Chỉ Tử Mã

Vị trí: Huyệt gồm 3 điểm, thuộc lưng đốt thứ 2 ngón trỏ, nằm trên đường cách đường chính giữa 2 phân.

Giải phẫu: Thần kinh quay, thần kinh giữa, phân nhánh thần kinh của Phế.

Chủ trị: Viêm và đau cơ bên sườn, bệnh ngoài da, nám tàn nhang vùng mặt, viêm mũi, ử tai, viêm tai.

Cách lấy huyệt: Điểm chính giữa đốt thứ 2 trên lưng ngón tay trỏ cách ra ngoài về phía ngón út 2 phân là huyệt thứ nhất, từ huyệt thứ nhất lên trên 3 phân, xuống dưới 3 phân là huyệt thứ 2 và 3, tổng cộng 3 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.



T 11.08 Huyệt Chỉ Ngũ Kim, Chỉ Thiên Kim

Vị trí: Thuộc lung đốt thứ nhất ngón trỏ, nằm trên đường cách đường chính giữa 2 phân.

Giải phẫu: Thần kinh quay, phân nhánh thần kinh của Phế.

Chủ trị: Viêm đại tràng, đau bụng.

Cách lấy huyệt: Lung đốt thứ nhất của ngón trỏ, cách đường chính giữa về phía ngón út 2 phân, cách vân đốt tay thứ hai 3,3 phân là huyệt Chỉ Ngũ Kim, cách 6,6 phân là huyệt Chỉ Thiên Kim.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.



T 11.09 Huyệt Tâm Tất

Vị trí: Là 2 điểm chính giữa mặt lưng 2 bên đốt thứ hai của ngón tay giữa.

Giải phẫu: Thần kinh giữa, phân nhánh thần kinh tạng tâm

Chủ trị: Đau khớp gối, đau bả vai.

(Bổ sung: Do tức giận mà đờm thấp bể tâm gây ra bệnh động kinh.)

Cách lấy huyệt: Điểm chính giữa mặt lưng 2 bên của đốt thứ 2 ngón tay giữa, gồm 2 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.



T 11.10 Huyệt Mộc Hoá

Vị trí: Nằm ở chính giữa lằn đốt thứ 2, phía lưng ngón tay trỏ.

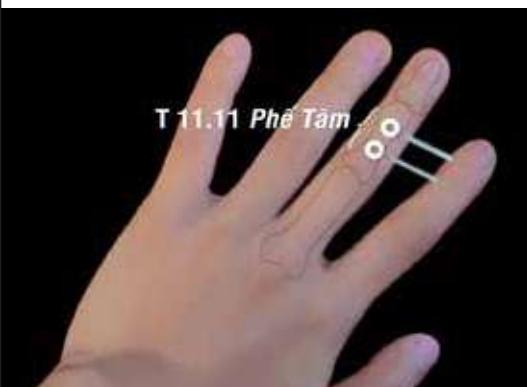
Giải phẫu: Thần kinh giữa, phân nhánh thần kinh tạng tâm quay qua Can.

Chủ trị: Bán thân bất toại (*huyệt này từng được dùng để điều trị chứng bán thân bất toại của cựu tổng thống Campuchia - Nguyên soái Lon Nol, hiệu quả vô cùng*)

Cách lấy huyệt: Phía lưng ngón tay giữa, chính giữa đường vân giữa đốt thứ 2 và đốt thứ 3.

Thủ pháp: Châm ngang dưới da 0,5 phân.

Chú ý: Lần đầu châm có thể lưu kim 5 phút, 5 ngày sau lưu kim 3 phút, 5 ngày tiếp theo lưu kim 1 phút. Thời gian và số lần đều không được vượt quá quy định.



T 11.11 Huyệt Phế Tâm

Vị trí: Nằm trên đường chính giữa mặt lưng đốt thứ hai ngón tay giữa.

Giải phẫu: Thần kinh giữa, phân nhánh thần kinh tạng tâm và phế.

Chủ trị: Đau nhức xương cột sống, đau cổ gáy, đau tức bắp chân.

Cách lấy huyệt: Trên đường chính giữa mặt lưng đốt thứ hai của ngón tay giữa, cách lầm đốt tay trên và dưới 3,3 phân là huyệt, tổng cộng gồm 2 huyệt.

Thủ pháp: Châm ngang dưới da 0,5 phân.



T 11.12 Huyệt Nhị Giác Minh

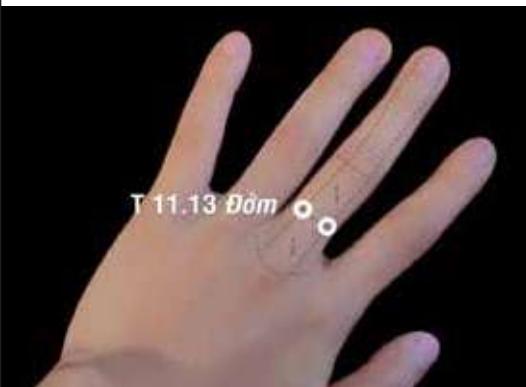
Vị trí: Nằm trên đường chính giữa mặt lưng đốt thứ nhất của ngón tay giữa.

Giải phẫu: Thần kinh giao thoa hỗn hợp của thần kinh trụ và quay, thần kinh thận.

Chủ trị: đau lưng cấp do vận động sai tư thế, đau thận, đau xương cung lồng mày, đau xương vùng mũi.

Cách lấy huyệt: Trên đường chính giữa mặt lưng đốt thứ nhất ngón giữa, cách lằn đốt thứ hai 3,3 phân là huyệt 1, cách 6,6 phân là huyệt 2, tổng cộng gồm 2 huyệt.

Thủ pháp: Châm ngang dưới da 0,5 phân.



T 11.13 Đởm

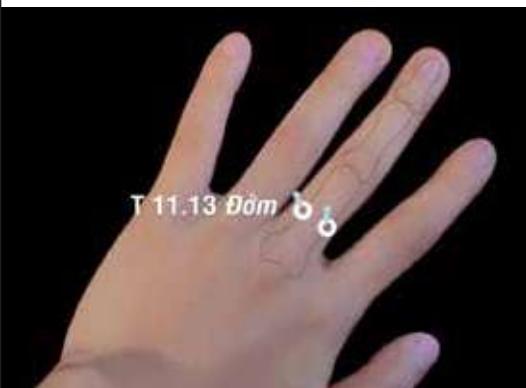
Vị trí: Nằm tại trung điểm 2 bên đốt thứ nhất của ngón giữa.

Giải phẫu: nhánh dưới da của thần kinh quay và trụ, thần kinh đờm.

Chủ trị: Tâm kinh hãi, trẻ con khóc đêm

Cách lấy huyệt: Trung điểm 2 bên của đốt thứ nhất ngón tay giữa, tổng cộng hai huyệt.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu.





T 11.14 Huyệt Chỉ Tam Trọng

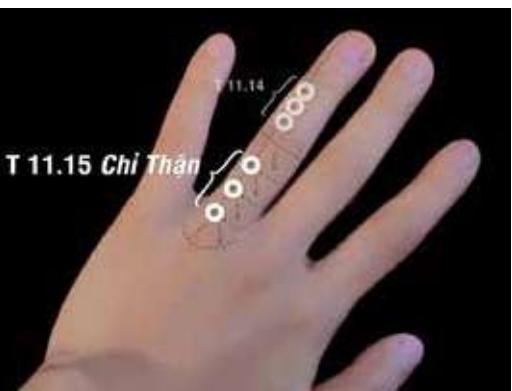
Vị trí: Bờ ngoài đốt giữa ngón áp út.

Giải phẫu: Thần kinh trụ, thần kinh phụ của can, thần kinh phụ của thận.

Chủ trị: Trù phong, liệt mặt, sưng vú, cơ teo nhẽo.

Cách lấy huyệt: Điểm chính giữa đốt thứ hai ngón áp út lệch về phía ngón út 2 phân là huyệt thứ nhất, từ huyệt thứ nhất lên 3 phân, xuống 3 phân là các huyệt thứ 2 và thứ 3, tổng cộng gồm 3 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.



T 11.15 Huyệt Chỉ Thận

Vị trí: Phía ngoài (về phía ngón trỏ) đốt giữa ngón áp út.

Giải phẫu: Thần kinh trụ, thần kinh phụ của can, thần kinh phụ của thận.

Chủ trị: Khô miệng, thận suy, tim thực thể suy yếu, đau lưng

Cách lấy huyệt: Điểm chính giữa đốt thứ nhất ngón áp út lệch về phía ngón út 2 phân là huyệt thứ nhất, từ huyệt thứ nhất lên 3 phân, xuống 3 phân là các huyệt thứ 2 và thứ 3, tổng cộng gồm 3 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.

Vận dụng: Trị đau lưng nên châm đồng thời cả 3 huyệt.

T 11.16 **Hóa Tất C**



T 11.16 Huyệt Hoá Tất

Vị trí: Cách góc móng tay phía ngoài của ngón tay út 2 phân.

Giải phẫu: Thần kinh trụ, thần kinh tạng tâm.

Chủ trị: Đau khớp gối, đau bả vai.

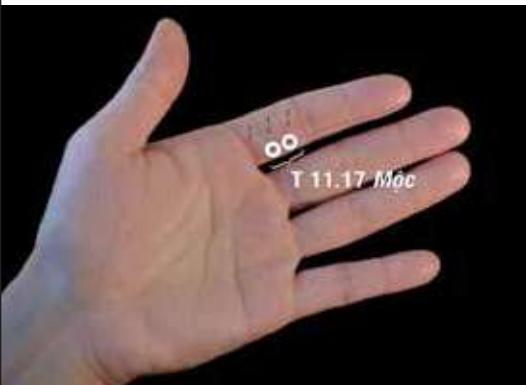
(Bổ sung: Do tức giận mà đờm thấp bể tâm gây ra bệnh động kinh.)

Cách lấy huyệt: Phía sau cách góc móng tay phía ngoài của ngón tay út 2 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.

T 11.16 **Hóa Tất B**





T 11.17 Huyệt Mộc (Còn gọi huyệt Cảm Mạo)

Vị trí: Phía lòng bàn tay, phía trong (phía gần ngón út) đốt thứ nhất của ngón trỏ.

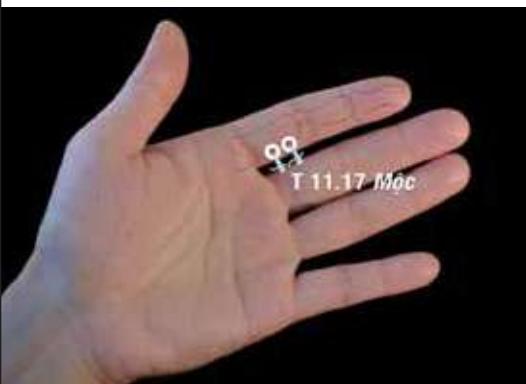
Giải phẫu: Thần kinh giữa, thần kinh các ngón tay phía mặt lòng bàn tay, thần kinh can.

Chủ trị: Can hỏa vượng, tính khí nóng này.

(Bổ sung: Cảm mạo, khô mắt, chảy nước mắt, chảy nước mũi, chỉ hàn, cảm mạo mồ hôi nhiều, các bệnh da liễu vùng tay, da tay thô cứng).

Cách lấy huyệt: Phía lòng bàn tay, về phía trong (phía gần ngón út) đốt thứ nhất của ngón trỏ, trên đường thẳng cách đường chính giữa 2 phân, huyệt thứ nhất cách vân đốt thứ hai 3,3 phân; huyệt thứ 2 cách 6,6 phân, tổng cộng gồm 2 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.





T 11.18 Huyệt Tý Thũng

Vị trí: Nằm ở đường chính giữa đốt thứ 2 ngón giữa, phía lòng bàn tay.

Giải phẫu: Thần kinh giữa, thần kinh tý.

Chủ trị: Lách to, viêm lách, lách xo hóa.

Cách lấy huyệt: Đường chính giữa đốt thứ 2 của ngón trỏ, phía lòng bàn tay, cách vân đốt thứ ba 3,3 phân là huyệt thứ nhất, 6,6 phân là huyệt thứ hai, tổng cộng có huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.





T 11.19 Huyệt Tâm Thường

Vị trí: Phía lòng bàn tay, đường chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa lêch ngoài (về phía ngón út) 2 phân.

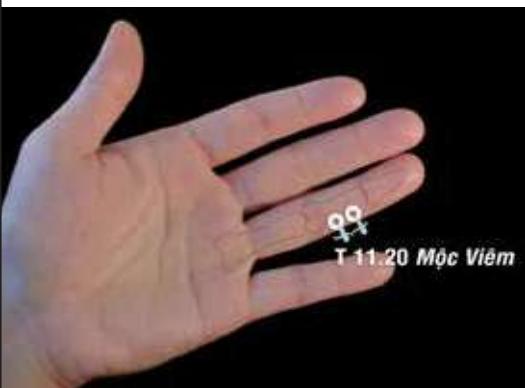
Giải phẫu: Thần kinh giữa, thần kinh tạng tâm, thần kinh các ngón tay phía mặt lòng bàn tay.

Chủ trị: Tim đập nhanh, các bệnh về tim mạch, các bệnh phong thấp của tim

Cách lấy huyệt: Phía lòng bàn tay, đường chính giữa đốt thứ nhất ngón giữa lêch ngoài (phía ngón út) 2 phân, cách lần đốt tay thứ hai 3,3 phân là một huyệt, cách 6,6 phân là một huyệt, tổng cộng là hai huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 2 phân.





T 11.20 Huyệt Mộc Viêm

Vị trí: Phía lòng bàn tay, nằm ở đốt thứ 2 của ngón vô danh, từ trung tâm sang ngang 2 phân

Giải phẫu: Thần kinh quay, thần kinh can, thần kinh các ngón tay phía mặt lòng bàn tay.

Chủ trị: Viêm gan, gan sưng to, xơ gan

Cách lấy huyệt: Phía lòng bàn tay, nằm ở đốt thứ 2 của ngón vô danh, từ trung tâm sang ngang 2 phân, huyệt 1 cách lần đốt thứ 3 là 3,3 phân, huyệt thứ 2 cách lần đốt thứ 3 là 6,6 phân. Tổng cộng 2 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.



T 11.21 Huyệt Tam Nhãn

Vị trí: Phía lòng bàn tay, nằm ở phía trong (*phía ngón cái*) của ngón áp út.

Giải phẫu: Thần kinh giữa, thần kinh các ngón tay phía mặt lòng bàn tay.

Chủ trị: Bổ khí, tác dụng giống Túc tam lý của chính kinh.

Cách lấy huyệt: Phía lòng bàn tay, đường chính giữa đốt thứ 2 ngón áp út lệch trong (phía gần ngón cái) 2 phân, cách lần đốt tay thứ hai 2 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.



T 11.22 Huyệt Phục Nguyên

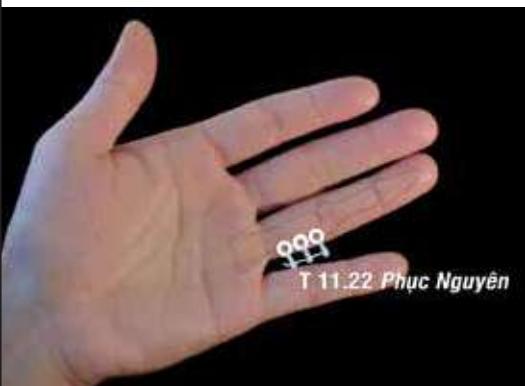
Vị trí: Phía lòng bàn tay, đường chính giữa đốt thứ nhất ngón áp út lệch ngoài (về phía ngón út) 2 phân.

Giải phẫu: Thần kinh quay, thần kinh can, thần kinh các ngón tay phía mặt lòng bàn tay.

Chủ trị: Tiêu gai xương, viêm màng xương

Cách lấy huyệt: Lòng bàn tay, đường chính giữa đốt thứ nhất ngón áp út lệch về phía ngón út 2 phân, trên đường dọc này lấy điểm chính giữa của đốt thứ nhất là huyệt 1, trên dưới 3 phân là huyệt 2 và huyệt 3.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.





T 11.23 Huyệt Nhẫn Hoàng

Vị trí: Phía lòng bàn tay, huyệt nằm chính giữa đốt thứ 2 của ngón út.

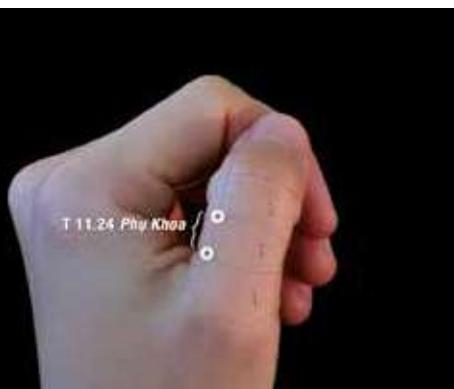
Giải phẫu: Thần kinh trụ, thần kinh đòn.

Chủ trị: Bệnh vàng mắt

Cách lấy huyệt: Phía lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ 2 của ngón út.

Thủ pháp: Châm sâu 0,5 phân.



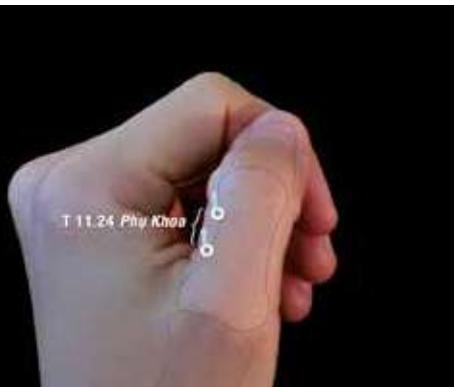


T 11.24 Huyệt Phụ Khoa

Vị trí: Phía ngoài (*phía ngón út*) đốt thứ nhất của ngón cái.

Giải phẫu: Thần kinh quay, thần kinh giữa, thần kinh tử cung.

Chủ trị: Viêm tử cung, đau tử cung cấp và mãn tính, u tử cung, bụng dưới căng tức, vô sinh, rối loạn kinh nguyệt, đau bụng kinh, kinh nguyệt lượng quá nhiều hoặc quá ít.



Cách lấy huyệt: Phía lưng của ngón cái ở đốt thứ nhất lệch ngoài (*về phía ngón trỏ*) 3 phân, cách lằn ngón tay trên 1/3 là huyệt thứ nhất, cách 2/3 là huyệt thứ 2, tổng cộng 2 huyệt.

Thủ pháp: Dùng kim 5 phân, châm sâu 2 phân, châm cả 2 huyệt.



T 11.25 Chi Diên

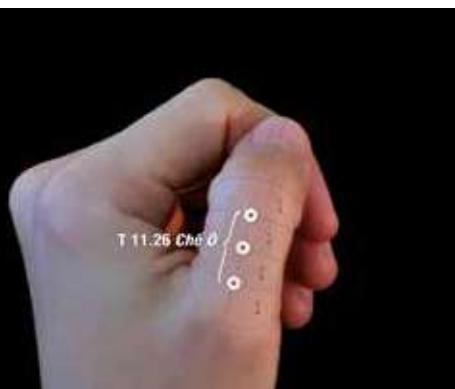
Vị trí: Phía trong đốt thứ nhất của ngón cái (phía ngón trỏ)

Giải phẫu: Thần kinh quay, thần kinh các ngón tay phía mặt lòng bàn tay.

Chủ trị: Trẻ con chảy nước miếng.

Cách lấy huyệt: Phía trong đốt thứ nhất của ngón cái (*cách đường chính giữa lưng ngón cái lệch vào trong 2 phân*), cách lần đốt ngón tay 1/3 là huyệt thứ nhất, cách tiếp 1/3 là huyệt thứ hai (*tóm lại 2 huyệt chia khoảng cách đốt tay thành 3 phần đều nhau*)

Thủ pháp: Châm sâu 2 phân.



T 11.26 Huyệt Chẽ Ô

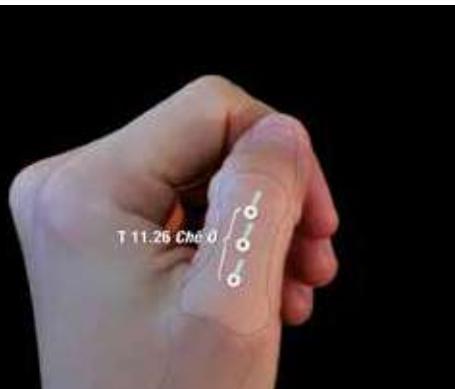
Vị trí: Đường chính giữa đốt thứ nhất của mặt lưng ngón tay cái.

Giải phẫu: Nhánh nông thần kinh quay.

Chủ trị: Vết thương lâu ngày ko lành, các vết mổ, vết thương hở miệng chảy nước không khô hoặc không liền miệng.

Cách lấy huyệt: Đường chính giữa đốt thứ nhất của mặt lưng ngón tay cái.

Thủ pháp: Dùng kim chích máu chích ra máu đen sẽ có hiệu quả tức thì.





T 11.27 Ngũ Hổ

Vị trí: Phía ngoài đốt thứ nhất mặt trong lòng bàn tay của ngón cái

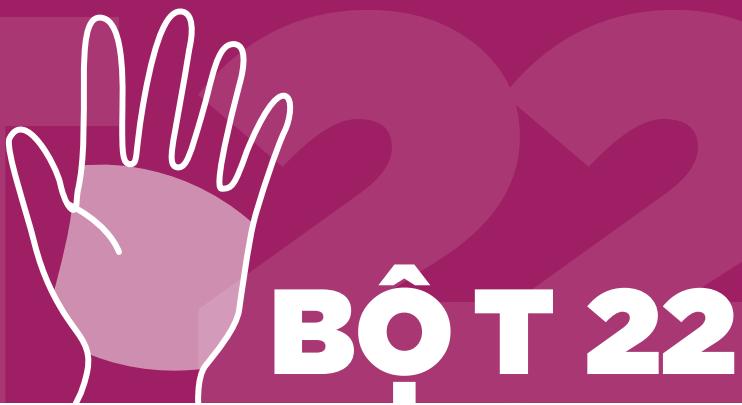
Giải phẫu: Nhánh nông thần kinh quay, thần kinh giữa, thần kinh các ngón tay ở phía mặt lòng bàn tay, thần kinh tỳ.

Chủ trị: Điều trị toàn thân cốt thũng.

(*Bổ sung: Đau gót chân, đau chân, đau tay, đau đỉnh đầu. Ngũ Hổ 1 chữa đau các ngón tay, Ngũ Hổ 2, 3 chữa đau các ngón chân. Ngũ Hổ 3 chữa đau đỉnh đầu. Ngũ Hổ 4 chữa đau mu bàn chân. Ngũ Hổ 5 chữa đau gót bàn chân.*)

Thủ pháp: Châm 2 phân.

Cách lấy huyệt: Phía ngoài đốt thứ nhất mặt trong lòng bàn tay của ngón cái, mỗi 2 phân 1 huyệt, tổng cộng 5 huyệt.



BỘ T 22

- 40** T 22.01 Huyệt Trọng Tử
- 41** T 22.02 Huyệt Trọng Tiên
- 42** T 22.03 Huyệt Thượng Bạch
- 43** T 22.04 Huyệt Đại Bạch
- 44** T 22.05 Huyệt Linh Cốt
- 45** T 22.06 Huyệt Trung Bạch
(còn có tên là huyệt
Quỷ Môn)
- 46** T 22.07 Huyệt Hạ Bạch
- 47** T 22.08 Huyệt Uyển Thuận 1
- 48** T 22.09 Huyệt Uyển Thuận 2
- 49** T 22.10 Huyệt Thủ Giải
- 50** T 22.11 Huyệt Thổ Thủy



T 22.01 Huyệt Trọng Tử

Vị trí: Từ hổ khẩu^[1] xuống khoảng 1 thốn, nằm giữa xương đốt bàn tay ngón cái và ngón trỏ mặt lòng bàn tay.

Giải phẫu: Phân bối của thần kinh quay và động mạch quay, phân nhánh thần kinh phế.

Chủ trị: Đau vùng lung, viêm phổi (đặc hiệu), cảm mạo, khái thấu, khí suyễn (trẻ con là hiệu quả nhất).

Cách lấy huyệt: Lòng bàn tay hướng lên trên, huyệt ở giữa xương bàn tay ngón cái và ngón trỏ, tại vị trí hổ khẩu xuống 1 thốn.

Thủ pháp: Dùng kim 1 thốn, châm sâu từ 0,3 - 0,5 thốn.

^[1] Danh từ “Hổ khẩu” xuất phát từ Linh khu, là một tên khác của huyệt Hợp cốc, qua nhiều năm danh từ Hổ khẩu dùng để chỉ vị trí giao nhau giữa ngón cái và ngón trỏ, trong trường này cũng vậy.



T 22.02 Huyệt Trọng Tiên

Vị trí: Nơi hai xương bàn tay ngón cái và ngón trỏ gặp nhau, cách hố khẩu 2 thốn, tương thông với huyệt Linh Cốt đối diện ở mặt mu tay.

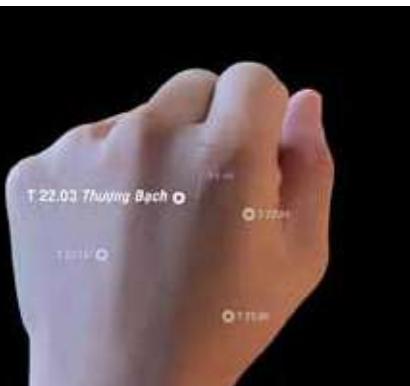
Giải phẫu: Nơi phân bố của thần kinh quay và động mạch quay, phân nhánh thần kinh phế, phân nhánh nhỏ thần kinh tâm.

Chủ trị: Đau lưng, viêm phổi, hạ sốt, nhịp tim nhanh, đau khớp gối.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở nơi giao nhau của xương đốt bàn tay ngón cái và ngón trỏ mặt bàn tay, cách hố khẩu 2 thốn.

Thủ pháp: Dùng kim 1 thốn, châm sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Vận dụng: Châm đồng thời hai huyệt Trọng tử và Trọng tiên có hiệu quả đặc biệt trong chữa đau lưng.



T 22.03 Huyệt Thượng Bạch

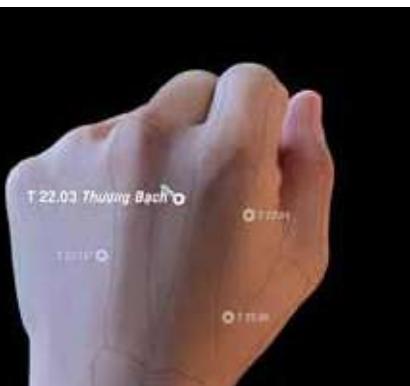
Vị trí: Huyệt nằm trên mặt mu tay giữa xương ngón trỏ và ngón giữa, từ vị trí xương ngón tay tiếp giáp xương bàn tay xuống 0,5 thốn.

Giải phẫu: Giao thoa của phân nhánh nhỏ thần kinh tâm và phế.

Chủ trị: Mắt đỏ, đau thần kinh tọa, đau dưới ngực (*phía tim*).

Cách lấy huyệt: Đặt sấp bàn tay, huyệt nằm cách khớp bàn – ngón tay 0,5 thốn, tại vị trí khe bàn ngón tay trỏ và ngón tay giữa.

Thủ pháp: Châm kim 1 thốn, châm sâu từ 0,3 - 0,5 thốn.



T 22.04 Huyệt Đại Bạch

Vị trí: Nằm trên mặt mu tay, chỗ lõm giao nhau giữa xương bàn tay ngón cái và ngón trỏ. Tức chỗ lõm giữa hai xương bàn tay ngón 1 và ngón 2.

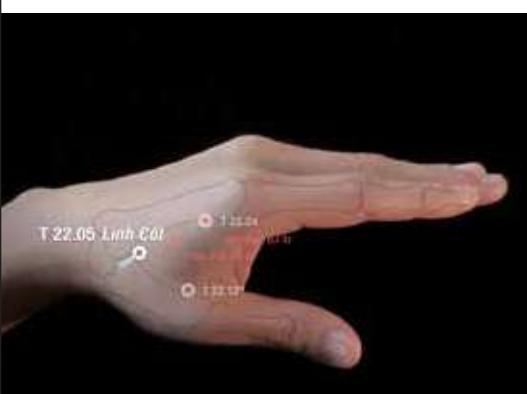
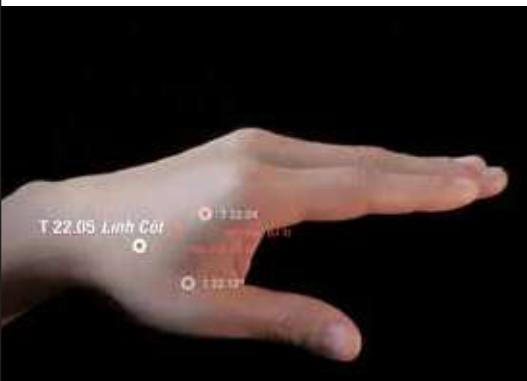
Giải phẫu: Gân cơ ngón cái, động mạch quay, thần kinh quay, phân nhánh thần kinh phế.

Chủ trị: Hen ở trẻ nhỏ, sốt cao (*đặc hiệu*), đau thần kinh tọa do công năng của phế không được đủ.

Cách lấy huyệt: Nắm tay vào để chọn huyệt (*ngón tay cái gấp dưới đốt một ngón trỏ*), từ đáy hổ khẩu ra ngoài (*từ phía cổ tay ra phía ngón tay*) 5 phân là huyệt.

Thủ pháp: Dùng kim 1 thốn, châm sâu từ 0,4 - 0,6 thốn, trị đau thần kinh tọa; dùng kim tam lăng để điều trị hen ở trẻ nhỏ, sốt cao và viêm phổi cấp tính (*đặc hiệu*).





T 22.05 Huyệt Linh Cốt

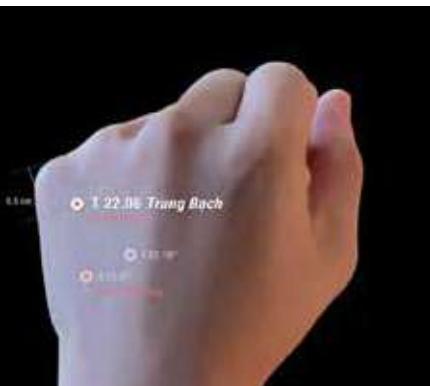
Vị trí: Nằm trên mặt mu tay, nơi giao nhau giữa xương bàn ngón cái và ngón trỏ, là nơi tiếp giáp của xương bàn ngón tay 1,2 tương thông nhau (*đối xứng*) với huyệt Trọng tiên

Giải phẫu: Gân gian cốt mu bàn tay ngón 1, động mạch quay, thần kinh quay, phân nhánh thần kinh phế.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa do công năng của phế không đủ, đau lưng, đau chân, liệt mặt, bán thân bất toại, bệnh to đầu chi, phụ nữ kinh nguyệt không đều, bế kinh, khó sinh, đau lưng, ù tai, điếc tai, đau nửa đầu, đau bụng kinh, đau đại tràng, váng đầu căng đầu.

Cách lấy huyệt: Nắm tay để lấy huyệt, từ vị trí giao nhau của xương bàn ngón 1 và 2, lên cách huyệt Đại Bạch 1 thốn 2 phần, tương thông với huyệt Trọng tiên.

Thủ pháp: dùng kim 1,5 - 2 thốn, có thể châm sâu thấu đến huyệt trọng tiên (*châm quá sâu*).



T22.06 Huyệt Trung Bạch (còn có tên là huyệt Quỷ Môn).

Vị trí: Nằm trên mu bàn tay, khe bàn ngón út và ngón áp út, cách khớp bàn - ngón tay 0,5 thốn.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh thận.

Chủ trị: Đây là huyệt trọng yếu trong điều trị các bệnh lý thuộc tạng thận như đau thắt lưng, đau lưng, váng đầu, loạn thị, mệt mỏi, đau thần kinh tọa do tạng thận, đau mắt cá ngoài cổ chân, tứ chi phù thũng.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở khe bàn ngón tay út và ngón áp út, cách khớp bàn - ngón tay 0,5 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3 - 5 phân.



T 22.07 Huyệt Hạ Bạch

Vị trí: Nằm trên mu bàn tay, khe bàn ngón út và ngón áp út, cách khớp bàn - ngón tay 1,5 thốn.

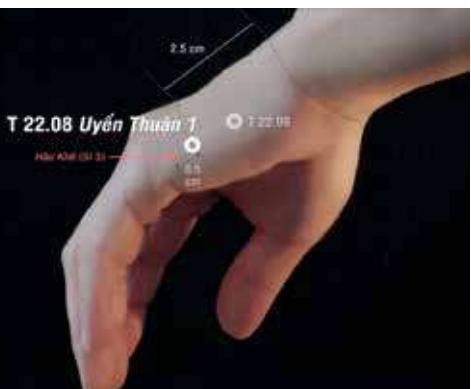
Giải phẫu: Nơi giao thoa của phân nhánh thần kinh phế can.

Chủ trị: È răng, đau gan nhẹ, và các chứng bệnh mà huyệt Trung bạch chủ trị.

Cách lấy huyệt: Nắm tay để lấy huyệt, khe bàn ngón tay 4,5 cách khớp bàn - ngón tay 1,5 thốn (tức cách huyệt Trung bạch 1 thốn) là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 3 - 5 phân.





T 22.08

Huyệt Uyển Thuận 1

Vị trí: Mé ngoài xương bàn ngón tay út, cách lằn chỉ cổ tay 2,5 thốn.

Giải phẫu: Gân xoay ngoài ngón tay út, động mạch và nhánh động mạch bên của cổ tay mặt mu bàn tay, thần kinh trụ, phân nhánh thần kinh thận.

Chủ trị: Đau đầu do thận suy, mắt hoa, đau thần kinh tọa, mệt mỏi, viêm thận, tú chi cốt thũng, đau nặng hai bên thắt lưng, đau lưng (có hiệu quả rất đối với phụ nữ, không nên châm hai bên cùng 1 lần châm)

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở mé ngoài xương bàn tay ngón út, cách lằn chỉ cổ tay 2,5 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 0,2 - 0,4 thốn.



T 22.09 Huyệt Uyển Thuận 2

Vị trí: Huyệt nằm ở mé ngoài xương bàn ngón tay út, cách lằn chỉ cổ tay 1,5 thốn.

Giải phẫu: Gân xoay ngoài ngón tay út, động mạch và nhánh động mạch bên của cổ tay mặt mu bàn tay, thần kinh trụ, và phân nhánh động mạch thận.

Chủ trị: Chảy máu mũi, và các chứng mà huyệt Uyển thuận 1 điều trị.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở mé ngoài xương bàn ngón tay út, cách lằn chỉ cổ tay 1,5 thốn, tức từ huyệt Uyển thuận 1 đo xuống phía cổ tay 1 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu từ 0,2 - 0,4 thốn.

Chú ý: Khi châm huyệt Uyển thuận 1 và Uyển thuận 2, mỗi lần châm chỉ nên dùng một huyệt là được.



T 22.10 Huyệt Thủ Giải

Vị trí: Huyệt nằm ở khe bàn ngón tay 4, 5 mặt, khi nắm bàn tay lại thì vị trí đầu ngón út chạm vào lòng bàn tay ở chỗ nào thì chỗ đó là huyệt (*trùng với vị trí huyệt Thiếu phủ của kinh tâm trong chính kinh*)

Giải phẫu: Thần kinh mẫn cảm của tạng thận.

Chủ trị: Vụng châm với các triệu chứng cảm giác tê bì, đau như châm chích sau khi châm do khí huyết thác loạn.

Cách lấy huyệt: Lòng bàn tay hướng lên trên, tại khe xương bàn ngón tay út và ngón áp út, gập ngón tay út vào thì vị trí ngón tay út chạm tay vào bàn tay chính là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 3 - 5 phân. Sau khi châm 10 đến 20 phút thì khôi hoặc lấy kim tam lăng chích máu thì khôi.



T 22.11 Huyệt Thổ Thủỷ

Vị trí: Huyệt nằm trên mé trong xương bàn ngón tay 1.

Giải phẫu: Cơ đối ngón tay cái, thần kinh quay, phân nhánh thần kinh tỳ, phân nhánh thần kinh thận.

Chủ trị: Viêm dạ dày, bệnh đau dạ dày lâu năm.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm trên mé trong xương bàn tay ngón 1, cách đầu nhỏ xương bàn ngón tay 1 thốn là huyệt thứ nhất, cách cổ tay 0,5 thốn là huyệt thứ hai, xuống tiếp 0,5 thốn là huyệt thứ ba. Tổng có 3 huyệt.

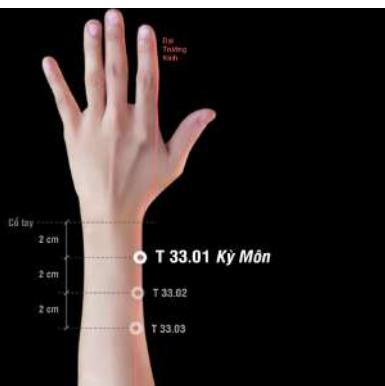
Thủ pháp: Châm sâu 0,2 - 0,5 thốn.





BỘ T 33

- | | |
|--|--|
| <p>52 T 33.01 Huyệt Kỳ Môn</p> <p>53 T 33.02 Huyệt Kỳ Giác</p> <p>54 T 33.03 Huyệt Kỳ Chính</p> <p>55 T 33.04 Huyệt Hóa Xuyến</p> <p>56 T 33.05 Huyệt Hóa Lăng</p> <p>57 T 33.06 Huyệt Hóa Sơn</p> <p>58 T 33.07 Huyệt Hóa Phủ Hải</p> <p>59 T 33.08 Huyệt Thủ Ngũ Kim</p> | <p>60 T 33.09 Huyệt Thủ Thiên Kim</p> <p>61 T 33.10 Huyệt Trường Môn</p> <p>62 T 33.11 Huyệt Can Môn</p> <p>63 T 33.12 Huyệt Tâm Môn</p> <p>64 T 33.13 Huyệt Nhân Sĩ</p> <p>65 T 33.14 Huyệt Địa Sĩ</p> <p>66 T 33.15 Huyệt Thiên Sĩ</p> <p>67 T 33.16 Huyệt Khúc Lăng</p> |
|--|--|



T33.01 Huyệt Kỳ Môn

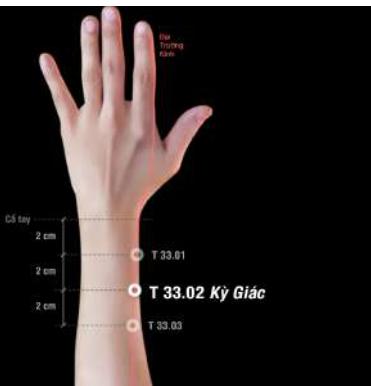
Vị trí: Ở bờ ngoài xương quay, cách lằn chỉ cổ tay 2 thốn.

Giải phẫu: Gân duỗi ngón cái, tĩnh mạch đầu cánh tay, nhánh động mạch xương quay, thần kinh dưới da vùng sau dưới cánh tay, thần kinh quay, phân nhánh thần kinh phế.

Chủ trị: Phụ nữ kinh nguyệt không đều, xích bạch đói hạ, đại tiện thoát giang, đau do trĩ sang.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở bờ ngoài xương quay, cách lằn chỉ cổ tay 2 thốn.

Thủ pháp: Cánh tay thả lỏng, châm nghiêng gần như song song với mặt da, châm sâu 2 đến 5 phân.



T33.02 Huyệt Kỵ Giác

Vị trí: Ở bờ ngoài xương quay cách lằn chỉ cổ tay 4 thốn.

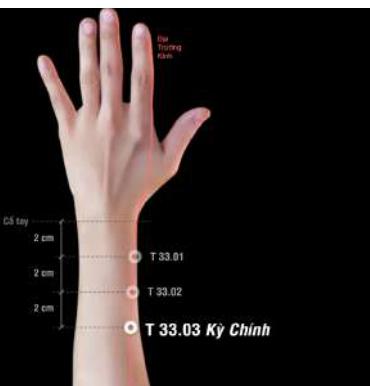
Giải phẫu: Giống huyệt Kỵ Môn.

Chủ trị: Giống huyệt Kỵ Môn

Cách lấy huyệt: Cách huyệt Kỵ Môn 2 thốn.

Thủ pháp: Giống huyệt Kỵ Môn.





T 33.03 Huyệt Kỳ Chính

Vị trí: Ở phía ngoài xương quay cách lằn chỉ cổ tay 6 thốn.

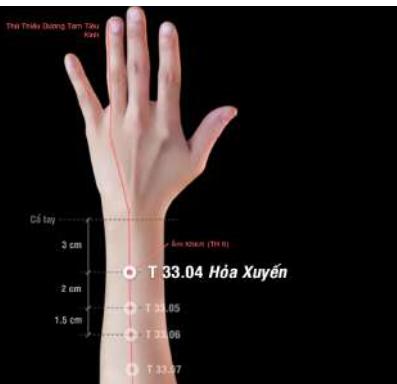
Giải phẫu: Giống huyệt Kỳ Môn

Chủ trị: Giống huyệt Kỳ Môn

Cách lấy huyệt: Cách huyệt Kỳ Môn 4 thốn, hay cách huyệt Kỳ giác 2 thốn.

Thủ pháp: Giống huyệt Kỳ Môn.

Vận dụng: Kỳ Môn, Kỳ giác, Kỳ chính 3 huyệt cùng dùng (*nhất dụng tam châm*).



T 33.04 Huyệt Hỏa Xuyễn

Vị trí: Ở mặt lưng cổ tay, cách lằn chỉ cổ tay 3 thốn, tại chỗ lõm giữa hai côn xương.

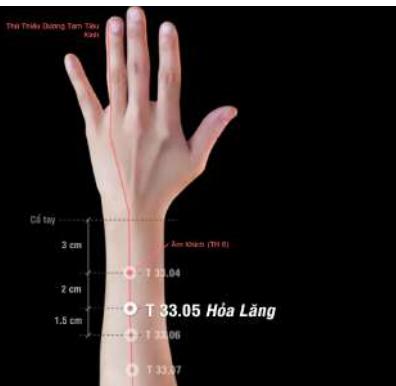
Giải phẫu: Gân duỗi các ngón tay, động mạch gian cốt, thần kinh dưới da vùng sau dưới cánh tay, thần kinh quay, phân nhánh thần kinh phế, nhánh thần kinh phụ của tâm.

Chủ trị: Táo bón, tim đập nhanh, đau cẳng tay.

Cách lấy huyệt: Tay duỗi thẳng, lòng bàn tay úp xuống dưới, từ giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 3 thốn là huyệt; nắm bàn tay gấp khuỷu tay lòng bàn tay hướng xuống dưới thì nơi xuất hiện rãnh lõm là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3 đến 5 phân.

Vận dụng: Đau cẳng tay bên trái thì châm huyệt bên phải, đau cẳng tay bên phải lấy huyệt bên trái.



T 33.05 Huyệt Hòa Lăng

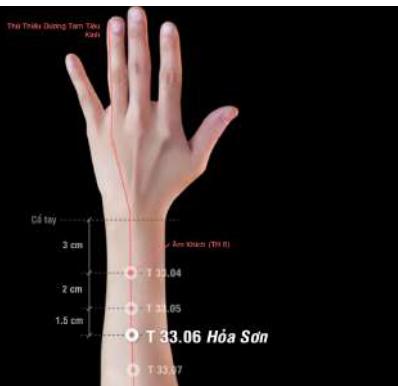
Vị trí: Cách huyệt Hòa Xuyễn 2 thốn.

Giải phẫu: Động mạch gian cốt, nhánh sau thần kinh quay, nhánh thần kinh phụ của tâm.

Chủ trị: Ngực đau tức, căng chướng, tay co rút.

Cách lấy huyệt: Tay áp vào ngực để lấy huyệt, cách huyệt Hòa Xuyễn 2 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân đến 1 thốn.



T 33.06 Huyệt Hỏa Sơn

Vị trí: Cách huyệt Hòa Lăng 1 thốn 5 phân.

Giải phẫu: Giống huyệt Hòa Lăng

Chủ trị: Giống huyệt Hòa Lăng.

Cách lấy huyệt: Tay áp vào lồng ngực để lấy huyệt, cách huyệt Hòa Lăng 1 thốn 5 phân.

Thủ pháp: Châm sâu 1 thốn đến 1 thốn 5 phân.

Vận dụng: Tay trái co rút lấy huyệt tay phải, tay phải co rút lấy huyệt bên trái; vùng ngực đau tức, căng trướng thì châm cùng lúc 2 huyệt Hòa Lăng, Hỏa sơn, nhưng cần chú ý chỉ châm một bên, không thể châm đồng thời 2 tay.



T 33.07 Huyệt Hòa Phú Hải

Vị trí: Cách huyệt Hòa Sơn 2 thốn, sờ dọc theo khối cơ nổi, huyệt ở đuôi khối cơ.

Giải phẫu: Có gân gấp dài ngón cái, động mạch quay, tĩnh mạch giữa đầu cánh tay, thần kinh dưới da cánh tay ngoài, thần kinh quay, phân nhánh thần kinh phế, nhánh thần kinh phụ của tâm.

Chủ trị: Khái thấu, khí suyễn, cảm mạo, viêm mũi, đau dây thần kinh tọa, đau chân, mỏi thắt lưng, thiếu máu, váng đầu, hoa mắt, mệt mỏi quá độ.

Cách lấy huyệt: Áp tay vào ngực để lấy huyệt, huyệt nằm cách huyệt Hòa sơn 2 thốn.

Thủ pháp: châm sâu từ 5 phân đến 1 thốn.

Vận dụng: Trị thiếu máu, váng đầu, hoa mắt, mỏi chân, mệt mỏi quá độ..., châm lưu kim 10 phút rồi rút, sau đó chuyển cứu từ 3 đến 5 mồi (*không cần châm, cứu 3 đến 5 mồi cũng được*). Cách ngày cứu 1 lần, cứu trên 3 tháng có thể kéo dài tuổi thọ. Cứu đến lần thứ 5, lần thứ 10, lần thứ 15 thì cứu từ 7 đến 9 mồi (*mồi lớn*), tức mỗi tháng cứu mồi lớn 3 lần, mồi nhỏ 12 lần.



T 33.08

Huyệt Thủ Ngũ Kim

Vị trí: Ở bờ ngoài xương trụ, cách xương đậu vùng cổ tay 6 thốn 5 phân.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh can.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, đau bụng, căng cẳng chân, chân đau, chân tê bì.

Cách lấy huyệt: Tay áp vào ngực để lấy huyệt, ở bờ ngoài xương trụ, cách xương đậu cổ tay 6 thốn 5 phân, từ huyệt Hỏa sơn ra ngoài 5 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3 đến 5 phân.



T 33.09 Huyệt Thủ Thiên Kim

Vị trí: Ở bờ ngoài xương trụ, cách huyệt Ngũ Kim 1 thốn 5 phân.

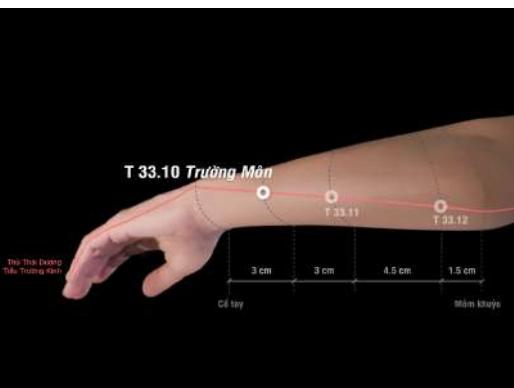
Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh phế.

Chủ trị: Giống huyệt Thủ ngũ kim.

Cách lấy huyệt: Áp tay vào ngực để lấy huyệt, ở phía ngoài xương trụ, cách xương đậu cổ tay 8 thốn, cách huyệt Thủ Ngũ Kim 1 thốn 5 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 3 phân đến 5 phân.

Vận dụng: Châm Thủ ngũ kim huyệt và Thủ Thiên Kim huyệt cùng nhau, tuy nhiên cấm châm đồng cả 2 tay.



T 33.10 Huyệt Trường Môn

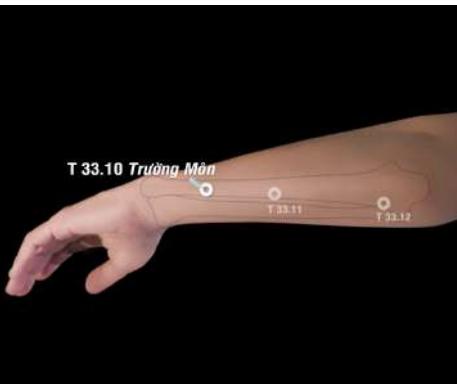
Vị trí: Ở bờ trong xương trụ, cách xương đậu cổ tay 3 thốn.

Giải phẫu: Nhánh lung động mạch trụ và thần kinh trụ, phân nhánh thần kinh can, nhánh thần kinh phụ của thận.

Chủ trị: Viêm gan, viêm ruột, đau váng mắt hoa.

Cách lấy huyệt: Áp tay vào ngực để lấy huyệt, ở giữa bờ trong xương trụ và lớp cân mạc, cách xương đậu cổ tay 3 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân.



T 33.11 Huyệt Can Môn

Vị trí: Ở bờ trong của xương trụ, cách xương đậu cổ tay 6 thốn.

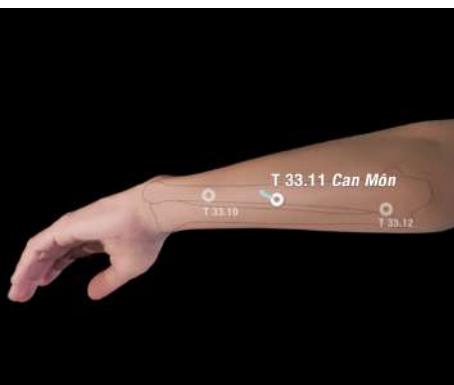
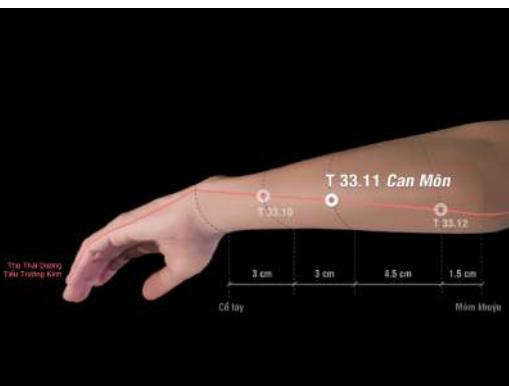
Giải phẫu: Gân duỗi chung các ngón, nhánh ra trước cánh tay của động mạch gian cốt, nhánh thần kinh can.

Chủ trị: Viêm gan cấp (đặc hiệu).

Cách lấy huyệt: Áp tay vào ngực để lấy huyệt, giữa bờ trong xương trụ, cách xương đậu cổ tay 6 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân. Sau khi châm xuống lập tức hết đau gan, hướng mũi kim xoay sang bên phải, tức ngực liền được giải, hướng mũi kim xoay sang bên trái, đau ruột cũng được giải.

Vận dụng: Khi đồng thời châm huyệt Trường Môn và Can Môn có thể điều trị được chứng viêm ruột do viêm gan. Chỉ dùng huyệt bên tay trái, cầm kí châm đồng thời cả 2 tay.



T 33.12 Huyệt Tâm Môn

Vị trí: Ở đầu trên mỏm vẹt đầu dưới xương trụ, chỗ lõm cách khuỷu tay 1 thốn 5 phân.

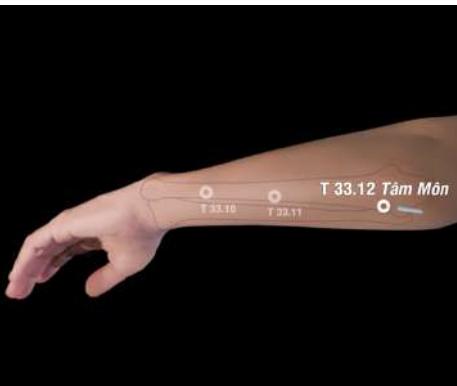
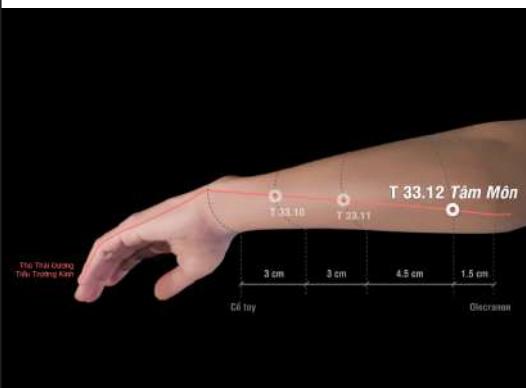
Giải phẫu: Ở giữa gân cơ nhị đầu cánh tay, có động mạch quặt ngược trụ sau, nhánh thần kinh quay, nhánh thần kinh tâm.

Chủ trị: Viêm tim, tim đập nhanh tức ngực, nôn mửa, can hoắc loạn.

Cách lấy huyệt: Tay áp vào ngực để lấy huyệt, tại chỗ hõm phía trong xương trụ, cách khuỷu tay 1 thốn 5 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 4 đến 7 phân.

Vận dụng: Cấm kị dùng huyệt 2 tay.





T 33.13 Huyệt Nhân Sĩ

Vị trí: Bờ trong mặt trước cẳng tay đầu trên xương quay, cách lằn chỉ cổ tay 4 thốn.

Giải phẫu: Đây là phía trên các khớp cận xương quay, có nhánh động mạch quay, thần kinh dưới da cánh tay ngoài, nhánh dưới da của thần kinh quay, thần kinh phế, nhánh thần kinh tâm.

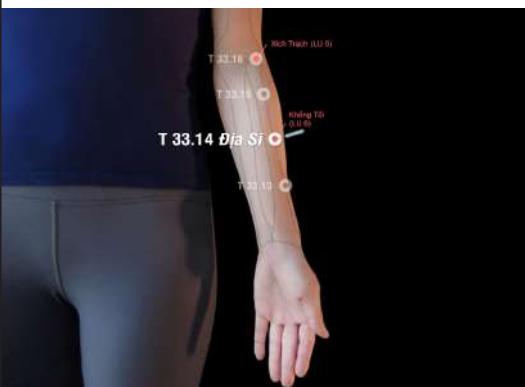
Chủ trị: Khí suyễn, bàn tay và ngón tay đau, vai cánh tay đau, bối thống.

Cách lấy huyệt: Tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng lên trên, từ lằn chỉ cổ tay lên trên 4 thốn, ở trước phía trong xương quay là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân đến 1 thốn.

Vận dụng: Châm sâu 5 phân trị khí suyễn, trị đau bàn tay, ngón tay, và vai cánh tay, đau lưng (*bệnh nhân bị bên phải chọn huyệt bên trái, bệnh bên trái dùng huyệt bên phải*), châm sâu 1 thốn trị bệnh tạng tâm, tim đập nhanh.





T 33.14 Huyệt Địa Sĩ

Vị trí: Bờ trong mặt trước cẳng tay vùng giữa xương quay, cách huyệt Nhân Sĩ 3 thốn.

Giải phẫu: Đây là bờ trong gân cơ cánh tay quay, bờ ngoài gân cơ gấp dài ngón cái, nhánh thần kinh giữa, thần kinh quay và khu phân bố của thần kinh cánh tay, có động mạch quay, tĩnh mạch đầu cánh tay, thần kinh phế, nhánh thần kinh tâm.

Chủ trị: Khí suyễn, cảm mạo, đau đầu, thận suy, bệnh lý tạng tâm.

Cách lấy huyệt: Tay duỗi thẳng, ngửa bàn tay, cách lằn chỉ cổ tay 7 thốn, trên huyệt Nhân Sĩ 3 thốn, huyệt ở bờ trong xương quay cẳng tay.

Thủ pháp: Châm sâu 1 thốn trị khí suyễn, cảm mạo, đau đầu và thận suy. Châm sâu 1,5 thốn trị bệnh lý tạng tâm.



T 33.15 Huyệt Thiên Sĩ

Vị trí: Ở bờ trong mặt trước cẳng tay đầu dưới xương quay, cách huyệt Địa Sĩ 3 thốn.

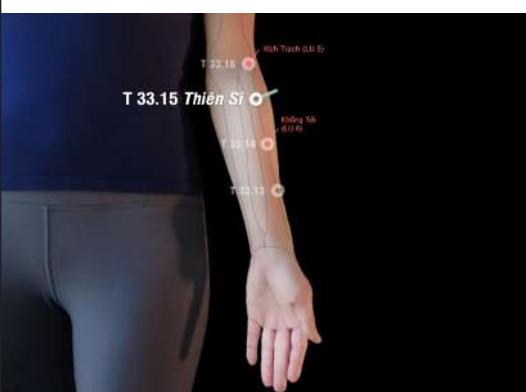
Giải phẫu: Bờ ngoài cơ cánh tay quay, thần kinh quay, thần kinh cánh tay và khu phân bố của thần kinh giữa, động mạch quay, tĩnh mạch đầu cánh tay, nhánh thần kinh phế, nhánh phụ thần kinh thận.

Chủ trị: Khí suyễn, viêm mũi, đau cánh tay, cảm mạo, cảng túc ngực.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở bờ trong mặt trước cẳng tay đầu dưới xương quay, cách huyệt Địa Sĩ 3 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 1,5 thốn.

Vận dụng: Châm phối hợp ba huyệt Thiên Sĩ, Địa Sĩ, Nhân Sĩ với Linh Cốt 2 tay cùng lúc có tác dụng đặc hiệu trong điều trị hen suyễn.





T 33.16 Huyệt Khúc Lăng

Vị trí: Ở chõ nếp gấp khuỷu tay sờ thấy một sợi gân lớn, bờ ngoài sợi gân đấy là huyệt.

Giải phẫu: Gân cơ nhị đầu, thần kinh bì cẳng tay và thần kinh quay, khu phân bố thần kinh giữa, động mạch quay, tĩnh mạch đầu cánh tay, nhánh thần kinh tâm, nhánh thần kinh phế.

Chủ trị: Cân co rút, hoắc loạn, khí suyễn, viêm khớp khuỷu, tim đập nhanh.

Cách lấy huyệt: Để thẳng tay lấy huyệt, huyệt nằm trên nếp gấp khuỷu tay, lấy ngón cái ấn xuống bờ ngoài sợi gân to, khi gấp duỗi khuỷu tay thấy một chõ lõm lớn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3 đến 5 phân.

Vận dụng: Dùng kim tam lăng chích động mạch phía trong huyệt Khúc Lăng cho xuất huyết có thể trị chứng dương hoắc loạn, can hoắc loạn, đột quy tim.



BỘ T 44

- 69** T 44.01 Huyệt Phân Kim
- 70** T 44.02 Huyệt Hậu Chùy
- 71** T 44.03 Huyệt Thủ Anh
- 72** T 44.04 Huyệt Phú Đinh
- 73** T 44.05 Huyệt Hậu Chi
- 74** T 44.06 Huyệt Kiên Trung
- 75** T 44.07 Huyệt Bối Diện
- 76** T 44.08 Huyệt Nhân Tông
- 77** T 44.09 Huyệt Địa Tông

- 78** T 44.10 Huyệt Thiên Tông
- 79** T 44.11 Huyệt Vân Bạch
- 80** T 44.12 Huyệt Lý Bạch
- 81** T 44.13 Huyệt Chi Thông
- 82** T 44.14 Huyệt Lạc Thông
- 83** T 44.15 Huyệt Hạ Khúc
- 84** T 44.16 Huyệt Thượng Khúc
- 85** T 44.17 Huyệt Thủy Dũ



T44.01 Phân Kim

Vị trí: Bờ trước mặt sau cánh tay xương cánh tay, trên nếp gấp hổ khuỷu 1,5 thốn.

Giải phẫu: Có cơ nhị đầu cánh tay, thần kinh dưới da cánh tay, khu phân bố của thần kinh giữa, động mạch cánh tay, tĩnh mạch đầu, nhánh thần kinh tâm, thần kinh giao thoả của phế.

Chủ trị: Cảm mạo, đặc hiệu trong điều trị viêm mũi và viêm họng.

Cách lấy huyệt: Áp tay vào ngực để lấy huyệt, chính giữa đầu dưới mặt sau cánh tay xương cánh tay cách nếp lằn hổ khuỷu 1,5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 5 phân đến 1 thốn.





T 44.02 Huyệt Hậu Chùy

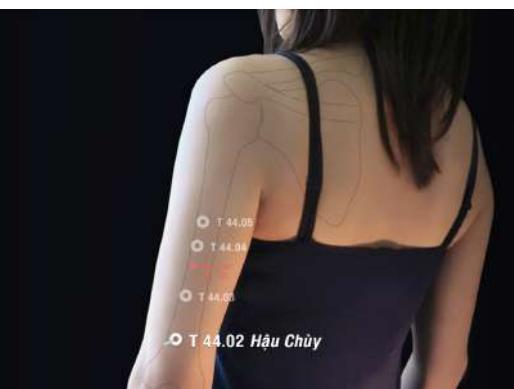
Vị trí: Bờ ngoài mặt sau cánh tay xương cánh tay, cách nếp gấp khuỷu 2,5 thốn.

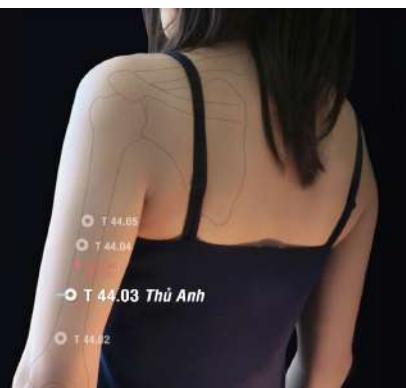
Giải phẫu: Thần kinh phụ của can, thần kinh phó giao cảm của tâm, trực thuộc thần kinh cột sống.

Chủ trị: Truỵt đốt sống lưng, đau cẳng cột sống lưng, viêm thận, đau thắt lưng.

Cách lấy huyệt: Thả xuôi cánh tay, tại bờ ngoài mặt sau cánh tay xương cánh tay, cách nếp gấp khuỷu 2,5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3 đến 5 phân.





T 44.03 Huyệt Thủ Anh

Vị trí: phía sau mặt sau cánh tay xương cánh tay cách nếp gấp khuỷu 4,5 thốn.

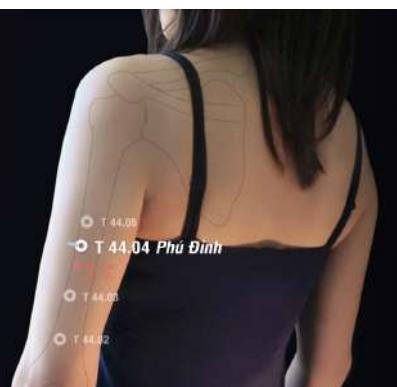
Giải phẫu: Giống huyệt Hậu Chùy.

Chủ trị: Giống huyệt Hậu Chùy.

Cách lấy huyệt: Để xuôi cánh tay, ở phía sau mặt sau cánh tay xương cánh tay cách huyệt Hậu Chùy 2 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân.

Vận dụng: Châm đồng thời hai huyệt Thủ Anh và Hậu Chùy (*tíc dùn gđảo mă châm*) hiệu quả cực nhanh lại tốt.



T 44.04 Huyệt Phú Đỉnh

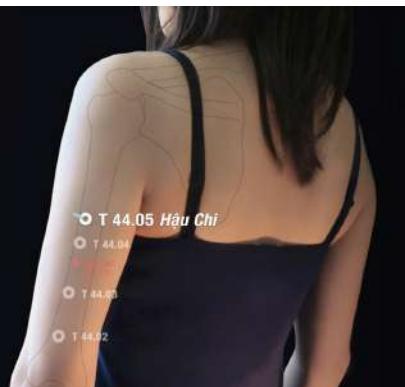
Vị trí: Bờ ngoài mặt sau cánh tay xương cánh tay, cách huyệt Thủ Anh 2,5 thốn, cách nếp gấp khuỷu 7 thốn.

Giải phẫu: Nhánh phụ của thần kinh can, phân nhánh thần kinh tâm

Chủ trị: Mệt mỏi, suy giảm chức năng gan, huyết áp cao, váng đầu, đau đầu.

Cách lấy huyệt: Để xuôi cánh tay, huyệt nằm ở bờ ngoài mặt sau cánh tay xương cánh tay, từ huyệt Thủ Anh lên 2,5 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3 - 5 phân, châm nông trị mệt mỏi, suy giảm chức năng gan, châm sâu trị đau đầu, chóng mặt, huyết áp cao.



T 44.05 Huyệt Hậu Chi

Vị trí: Nằm trên đường nối huyệt Kiên Trung và khuỷu tay, cách huyệt Phú Đỉnh 1 thốn, cách khuỷu tay 8 thốn.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh tâm

Chủ trị: Huyết áp cao, váng đầu, đau đầu, sát khuẩn, bệnh ngoài da, xơ cứng mạch máu

Cách lấy huyệt: Để xuôi cánh tay, huyệt nằm trên bờ ngoài mặt sau cánh tay của xương cánh tay, cách huyệt Phú Đỉnh 1 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3 đến 7 phân

Vận dụng: Châm phổi hợp Phú Đỉnh, Hậu Chi trong điều trị đau cổ gáy khó vận động và liệt mặt.



T 44.06 Huyệt Kiên Trung

Vị trí: Bờ ngoài mặt sau cánh tay xương cánh tay, cách móm vai 2,5 thốn

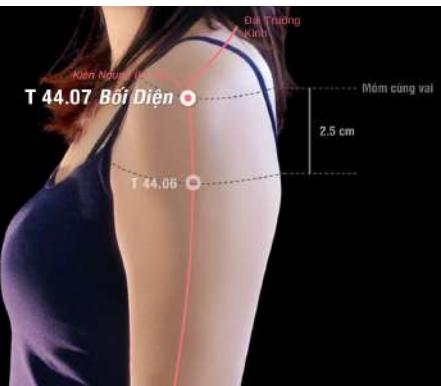
Giải phẫu: Cơ tam đầu, nhánh sau tĩnh mạch đầu, động mạch mũi trên cánh tay, thần kinh nách, phân nhánh thần kinh tâm.

Chủ trị: Đau khớp gối (*đặc hiệu*), bệnh ngoài da (*đặc hiệu bệnh da vùng cổ gáy*), bại liệt trẻ em, liệt nửa người, nhịp tim nhanh, xo cứng mạch máu, chảy máu mũi, đau vai.

Cách lấy huyệt: Đặt xuôi cánh tay, trên đường giữa từ chính giữa xương vai xuống 2,5 thốn

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân đến 1 thốn

Vận dụng: Đau vai trái châm vai phải, đau vai phải châm bên trái



T 44.07 Huyệt Bối Điện

Vị trí: Chính giữa móm vai, chõ lõm ở giữa khớp vai khi nâng cánh tay

Giải phẫu: Cơ delta, động mạch mũ trên cánh tay, nhánh tĩnh mạch đầu, nhánh thần kinh xương đòn, thần kinh đan điền

Chủ trị: Túc bụng, nói không có súc

Cách lấy huyệt: Khi nâng cánh tay, chõ lõm chính giữa móm vai là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3 - 5 phân

Vận dụng: Dùng lăng châm có thể trị cơ thể mệt mỏi, mỏi hai chân, nôn mửa, can hoắc loạn, trường hoắc loạn, âm dương hoắc loạn.



T 44.08 Huyệt Nhân Tông

Vị trí: Chỗ lõm giữa cơ nhị đầu – cánh tay và bờ trong xương cánh tay mặt sau cánh tay, cách nếp gấp khuỷu 3 thốn

Giải phẫu: Bên cạnh gân cơ nhị đầu có nhánh phụ động mạch quay, tĩnh mạch đầu và thần kinh bì mặt trong cánh tay, nhánh phụ thần kinh phế, nhánh phụ thần kinh can, nhánh phụ thần kinh tâm

Chủ trị: Đau chân, đau tay, sưng, đau, hạn chế vận động khuỷu và cánh tay, mặt vàng (bệnh túi mật), tú chi phù thũng, lách to, cảm mạo, khí suyễn.

Cách lấy huyệt: Co khuỷu tay, lòng bàn tay ôm ngực, huyệt nằm trên chỗ lõm giữa cơ nhị đầu cánh tay và bờ trong xương cánh tay mặt trong cánh tay, cách nếp gấp khuỷu 3 thốn.

Thủ pháp: Dùng hào châm, châm sâu 5 phân trị cảm mạo, khí suyễn, châm sâu 8 phân trị sưng cánh tay, châm sâu 1,2 thốn trị bệnh can, đờm, tỳ.

Chú ý: *Lúc châm, lùi ra ngoài sê tốn thương xương cánh tay, lệch vào trong sê tốn thương cơ nhị đầu cánh tay, nên cần lấy huyệt chính xác*



T 44.09 Huyệt Địa Tông

Vị trí: Từ huyệt Nhân Tông lên 3 thốn, cách nếp lằn khuỷu tay 6 thốn

Giải phẫu: Tĩnh mạch đầu sau, động mạch mõm trên cánh tay, thần kinh hổ nách, nhánh thần kinh tâm.

Chủ trị: Có thể khiến Dương chứng khởi từ hồi sinh, bệnh tim, xơ cứng mạch máu.

Cách lấy huyệt: Co khuỷu tay, cánh tay ôm ngực, từ huyệt Nhân Tông lên 3 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 thốn trị bệnh nhẹ, châm sâu 2 thốn trị bệnh nặng, châm đồng thời cả hai bên.

Chú ý: Lúc châm, nếu lệch ra ngoài sẽ tổn thương xương cánh tay, nếu lệch vào trong sẽ tổn thương cơ nhị đầu, nên cần lấy huyệt chính xác.



T 44.10 Huyệt Thiên Tông

Vị trí: Chỗ lõm giữa vùng sau cơ nhị đầu cánh tay và bờ trong xương cánh tay mặt sau cánh tay, cách Địa Tông 3 thốn, cách lằn khuỷu tay 9 thốn

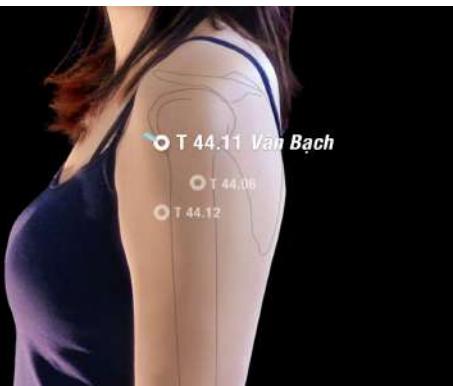
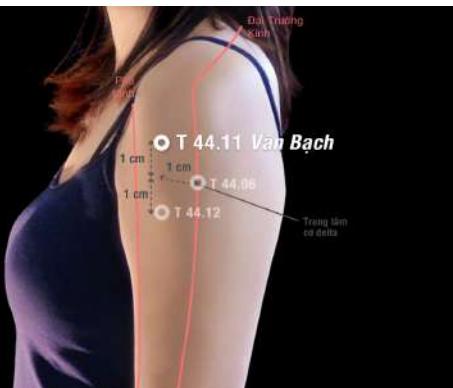
Giải phẫu: Tĩnh mạch đầu sau, động mạch mǔ trên cánh tay, thần kinh hố nách, thần kinh lục phủ, thần kinh bắp chân.

Chủ trị: Ngứa âm đạo, đau âm đạo, xích bạch đói hạ (hiệu quả nhanh), đau bắp chân, bại liệt ở trẻ em, hôi nách, tiểu đường.

Cách lấy huyệt: Co khuỷu tay, lòng bàn tay ôm ngực, huyệt nằm ở chỗ lõm giữa vùng sau cơ nhị đầu và bờ trong xương cánh tay mặt sau cánh tay, cách huyệt Địa Tông 3 thốn

Thủ pháp: Châm sâu từ 1 - 1,5 thốn

Chú ý: Lúc châm, nếu lệch ra ngoài sẽ tổn xương cánh tay, nếu lệch vào trong sẽ tổn thương cơ nhị đầu, nên cần xác định chính xác huyệt.



T 44.11 Huyệt Vân Bạch

Vị trí: Cách mỏm cùng vai khoảng 2 thốn, chéo ra 2 thốn theo hướng từ huyệt Bối Diện đến ngực.

Giải phẫu: Cơ Delta, động mạch mũ trên cánh tay, nhánh tĩnh mạch đầu, thần kinh đòn, thần kinh lục phủ, nhánh phụ thần kinh phế.

Chủ trị: Viêm âm đạo, ngứa âm đạo, đau âm đạo, xích bạch đói hạ, bại liệt trẻ em.

Cách lấy huyệt: Xuôi cánh tay, huyệt ở phía trước khớp vai, chỗ lõm cách mỏm cùng vai 2 thốn, cũng chính là huyệt Bối Diện chéo ra phía ngực 2 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3 - 5 phân



T 44.12 Huyệt Lý Bạch

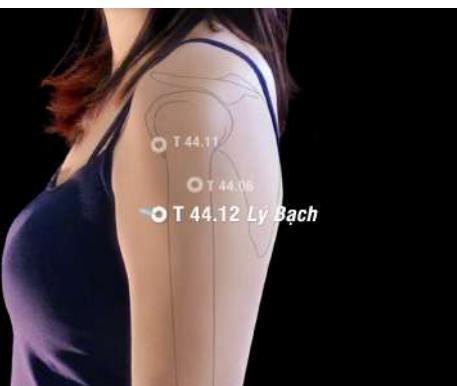
Vị trí: Từ huyệt Vân Bạch hướng ra ngoài và xuống dưới 2 thốn

Giải phẫu: Tĩnh mạch đầu sau, động mạch mõm trên cánh tay, thần kinh hổ nách, nhánh thần kinh thận, nhánh thần kinh phế

Chủ trị: Hôi nách, đau chân, đau bắp chân, bại liệt trẻ em

Cách lấy huyệt: Huyệt ở phía ngoài cánh tay, từ huyệt Vân Bạch hơi hướng ra ngoài và xuống dưới 2 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3-5 phân





T 44.13 Huyệt Chi Thông

Vị trí: Bờ sau trên cánh tay, từ huyệt Thủ Anh ra sau và sang ngang 1 thốn

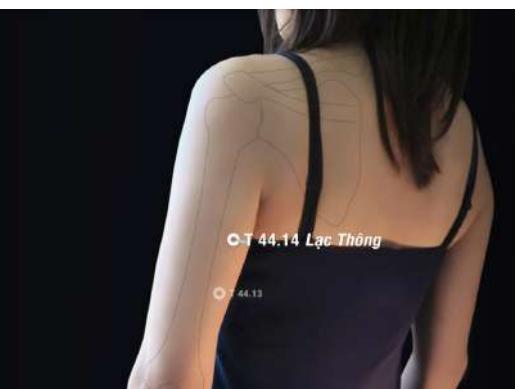
Giải phẫu: Tĩnh mạch đầu, nhánh sau động mạch mǔ trên cánh tay, thần kinh bì sau, nhánh thần kinh phụ của can, nhánh thần kinh thận, thần kinh lưng sau.

Chủ trị: Huyết áp cao, xơ cứng mạch máu, chóng mặt, mệt mỏi, mỏi thắt lưng

Cách lấy huyệt: Từ phía sau vai thẳng xuống, cách lằn khuỷu tay 4,5 thốn là huyệt, tức từ huyệt Thủ Anh ra sau và sang ngang 1 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu từ 6 phân đến 1 thốn

Chú ý: Châm sát bờ sau xương cánh tay



T 44.14 Huyệt Lạc Thông

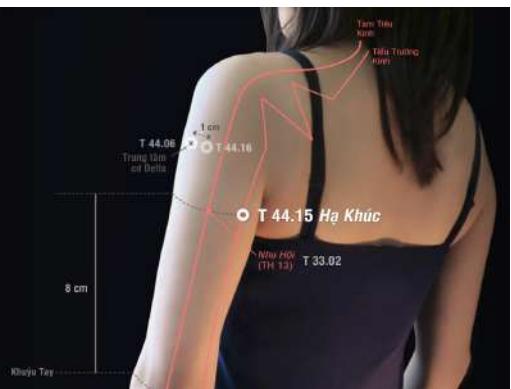
Vị trí: Bờ sau trên cánh tay, từ huyệt Phú Đỉnh ra sau sang ngang 1 thốn

Giải phẫu: Tĩnh mạch đầu, nhánh sau động mạch mǔ trên cánh tay, thần kinh hạ bì vùng sau cánh tay, nhánh thần kinh phụ của can, nhánh thần kinh phụ của thận, thần kinh lưng sau.

Chủ trị: Huyết áp cao, xơ cứng mạch máu, chóng mặt, mệt mỏi, tứ chi vô lực, mỏi thắt lưng

Cách lấy huyệt: Thẳng từ bờ sau móm cùng vai xuống, cách lần khuỷu tay 7 thốn, tức từ huyệt Phú Đỉnh ra sau sang ngang 1 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu từ 6 phân đến 1 thốn



T 44.15 Huyệt Hạ Khúc

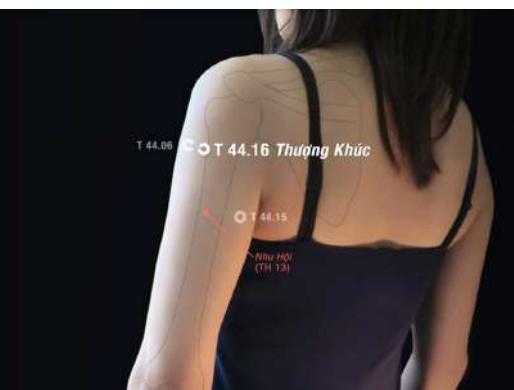
Vị trí: Phía sau trên cánh tay, từ huyệt Hậu Chi ra sau 1 thốn

Giải phẫu: Động mạch mũ trên cánh tay, tĩnh mạch đầu, thần kinh hạ bì vùng sau cánh tay, thần kinh dưới nách, phân nhánh thần kinh phế, phân nhánh thần kinh can

Chủ trị: Huyết áp cao, đau thần kinh tọa (*do công năng của phế can không kiện toàn gây ra*), liệt nửa người, bại liệt trẻ em.

Cách lấy huyệt: Huyệt ở vị trí trên đường thẳng từ phía sau móng cùng vai, từ huyệt Hậu Chi ra sau 1 thốn

Thủ pháp: Châm sâu từ 6 phân đến 1 thốn



T 44.16 Huyệt Thượng Khúc

Vị trí: Phía sau trên cánh tay từ huyệt Kiên Trung ra sau 1 thốn

Giải phẫu: Cân delta, động mạch mǔ trên cánh tay, tĩnh mạch đầu, thần kinh hạ bì vùng sau cánh tay, phân nhánh thần kinh thận, nhánh thần kinh phụ của can

Chủ trị: Bại liệt trẻ em, đau thần kinh tọa, cánh tay đau, huyết áp cao, đau cẳng bắp chân.

Cách lấy huyệt: Trên bờ sau trên cánh tay, từ huyệt Kiên Trung ra sau 1 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 6 đến 1,5 thốn. Châm đổi bên bị bệnh.

Chú ý: Dùng kim tam lăng chích máu trị xơ gan, viêm gan



T 44.17 Huyệt Thủy Dũ

Vị trí: Phía sau trên cánh tay, từ huyệt Bối Diện chéo ra sau 2 thốn.

Giải phẫu: Cân delta, nhánh sau động mạch mõm trên cánh tay, tĩnh mạch đầu, thần kinh nách, thần kinh hạ bì vùng sau cánh tay, nhánh thần kinh thận.

Chủ trị: Viêm thận, sỏi thận, đau thắt lưng, mỏi chân, toàn thân vô lực, protein niệu, đau cánh tay, cổ tay mu bàn tay đau.

Cách lấy huyệt: Thẳng dưới bờ sau khớp vai, từ huyệt Bối Diện hơi chéo ra sau 2 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3-5 phân

Vận dụng: Dùng kim tam lăng chích ra dịch màu vàng chủ trị đặc hiệu cho bệnh thận. Dùng tam lăng chích ra máu đen chủ trị đau cổ tay, đau bàn tay. Dùng tam lăng chích máu cùng bên để điều trị đau cánh tay (*điều trị trực tiếp*).



BỘ T 55

- 87** T 55.01 Huyệt Hòa Bao
- 88** T 55.02 Huyệt Thượng Lựu
- 89** T 55.03 Huyệt Hải Báo
- 90** T 55.04 Huyệt Mộc Phụ



T 55.01 Huyệt Hòa Bao

Vị trí: Nằm chính giữa lằn chỉ thứ hai mặt dưới ngón chân thứ 2.

Giải phẫu: Thần kinh tâm, thần kinh can.

Chủ trị: Đau tim, bệnh lý tạng can, sinh khó, nhau thai không xuống.

Cách lấy huyệt: Bệnh nhân nằm ngửa, huyệt nằm tại vị trí chính giữa lằn chỉ thứ hai mặt dưới ngón chân thứ 2.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích ra máu đen sẽ có hiệu quả ngay.

Hoặc dùng hào châm châm sâu 3 đến 5 phân.

Chú ý: *Cấm cứu, phụ nữ có thai cấm châm.*





T 55.02 Huyệt Thượng Lựu

Vị trí: Nằm chính giữa bờ trước gót chân mặt lòng bàn chân.

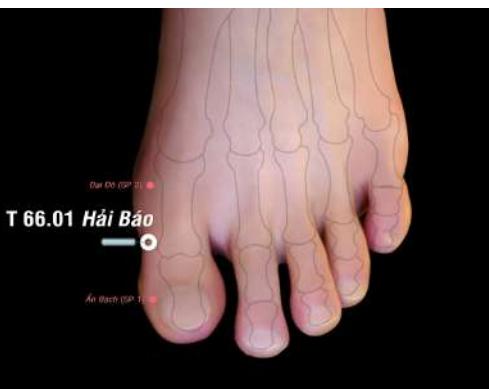
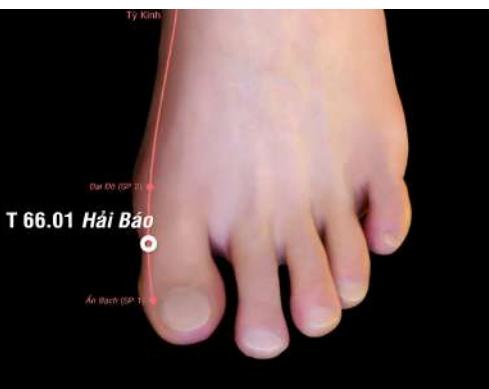
Giải phẫu: Tổng thần kinh não sau (tiểu não).

Chủ trị: U não, não tích thủy (Đại đầu ôn), đau vùng tiêu não, đau thần kinh não, suy nhược cơ thể.

Cách lấy huyệt: Nằm ngửa, huyệt nằm ở vị trí chính giữa bờ trước vùng da cứng của gót chân mặt lòng bàn chân.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân.

Chú ý: Châm sâu quá mức (quá 5 phân) sẽ dẫn đến tim hồi hộp không yên, cho nên cẩn châm sâu.



T 55.03 Huyệt Hải Báo

Vị trí: Nằm ở mặt trong ngón chân cái, chính giữa khớp ngón gần - xa.

Giải phẫu: Gân duỗi dài ngón chân cái, thần kinh mác nồng, phân nhánh thần kinh tâm.

Chủ trị: Đau khói mắt (*viêm giác mạc*), sán khí (*sung tinh hoàn*), đau ngón tay trỏ và ngón tay cái, viêm âm đao.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở mặt trong ngón cái (*tức bên trái của chân phải, bên phải của chân trái*), chính giữa đốt ngón gần - xa ngón chân cái (*ngay sau móng chân cái*).

Thủ pháp: Châm sâu 1 đến 3 phân

Cách vận dụng: Tay phải đau thì chọn huyệt ở chân trái, tay trái đau thì chọn huyệt ở tay phải.



T 55.04 Huyệt Mộc Phụ

Vị trí: Nằm ở chính giữa khớp giữa của ngón chân thứ 2 lệch ra ngoài 3 phân.

Giải phẫu: Nhánh thần kinh phụ của tám.

Chủ trị: Xích, bạch, đới hạ, kinh nguyệt không đều, thống kinh, viêm tử cung, tắc ống dẫn trứng.

Cách lấy huyệt: Huyệt tại vị trí chính giữa khớp ngón hai, ngón chân thứ 2 lệch ra ngoài 3 phân.

Thủ pháp: Châm sâu 2 đến 4 phân, đi kim sát màng xương (*nên dùng kim mảnh, dùng kim to sẽ rất đau*).





BỘ T 66

- | | |
|---|--|
| <p>92 T 66.01 Huyệt Hòa Ngạnh</p> <p>93 T 66.02 Huyệt Hòa Chủ</p> <p>94 T 66.03 Huyệt Môn Kim</p> <p>95 T 66.04 Huyệt Mộc Đấu</p> <p>96 T 66.05 Huyệt Mộc Lưu</p> <p>97 T 66.06 Huyệt Lục Hoàn</p> <p>98 T 66.07 Huyệt Thủy Khúc</p> <p>99 T 66.08 Huyệt Hòa Liên</p> <p>100 T 66.09 Huyệt Hòa Cúc</p> | <p>101 T 66.10 Huyệt Hòa Tán</p> <p>102 T 66.11 Huyệt Thủy Tương</p> <p>103 T 66.12 Huyệt Thủy Tiên</p> <p>104 T 66.13 Huyệt Thủy Tinh</p> <p>105 T 66.14 Huyệt Hoa Cốt 1</p> <p>106 T 66.15 Huyệt Hoa Cốt 2</p> <p>107 T 66.16 Huyệt Hoa Cốt 3</p> <p>108 T 66.17 Huyệt Hoa Cốt 4</p> |
|---|--|



T 66.01 Huyệt Hòa Ngạnh

Vị trí: Nằm giữa xương bàn chân 1 và xương bàn chân 2, cách khớp bàn ngón 5 phân.

Giải phẫu: Nhánh thần kinh tạng tâm, nhánh phụ thần kinh can.

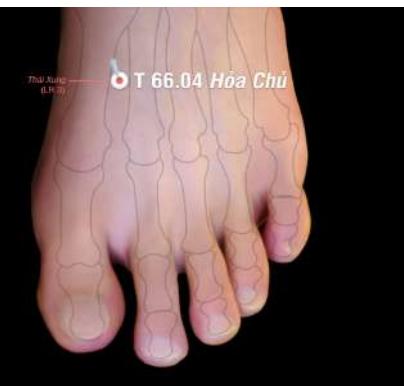
Chủ trị: Tim đập hồi hộp, váng đầu, nhau thai không xuống, bệnh to đầu chi, đau hàm dưới (*khó há miệng*), cường tim (*dùng cho bệnh nhân ở trạng thái hôn mê*), viêm tử cung, u tử cung.

Cách lấy huyệt: Huyệt tại vị trí giữa xương bàn chân 1 và xương bàn chân 2, cách khớp ngón chân 5 phân.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân.

Chú ý: Phụ nữ có thai cấm châm, cấm ciu.





T 66.02 Huyệt Hỏa Chú

Vị trí: Từ huyệt Hỏa Ngạnh lên 1 thốn

Giải phẫu: Nhánh thần kinh tạng tâm, động mạch tạng tâm, nhánh thần kinh chi phổi cảm giác xương mác, gân xương chày trước.

Chủ trị: Sinh khó, bệnh to đầu chi, đau đầu do bệnh lý tạng tâm, bệnh lý gan, bệnh lý dạ dày, suy nhược thần kinh, đột quy tim, đau tay chân, viêm tử cung, u tử cung.

Cách lấy huyệt: Huyệt tại chỗ lõm ngay phía trước chỗ tiếp nối của xương bàn chân 1 và 2, tức là cách huyệt Hỏa Ngạnh về phía sau 1 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân. Khi dùng để điều trị đau nhức tay chân thì đau bên trái châm bên phải, đau bên phải châm bên trái.

Chú ý: *Cấm cứu, phụ nữ có thai cấm châm.*



T 66.03 Huyệt Môn Kim

Vị trí: Tại chẽ lõm thẳng trước chẽ tiếp nối của xương bàn chân 2 và 3.

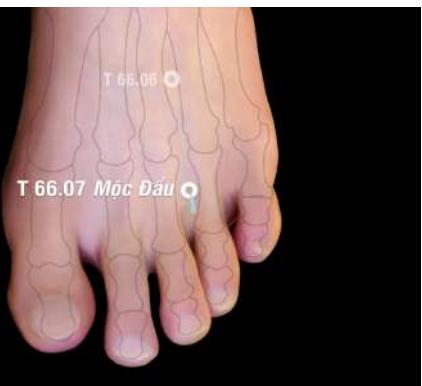
Giải phẫu: Gân duỗi ngắn chung các ngón, động mạch mu xương bàn chân 1, thần kinh lưng ngón chân, thần kinh tá tràng, nhánh thần kinh vị.

Chủ trị: Viêm ruột, viêm dạ dày, vùng bụng chướng đầy và đau, viêm ruột thừa.

Cách lấy huyệt: Huyệt ở chẽ lõm thẳng trước chẽ tiếp nối xương bàn chân 2 và 3, ngang hàng với huyệt Hòa Chủ.

Thủ pháp: Dùng kim hào châm mảnh, châm sâu 5 phân (hiệu quả đặc biệt tốt).

Chú ý: Cấm châm đồng thời ở cả hai bên chân.



T 66.04 Huyệt Mộc Đầu

Vị trí: Nằm giữa xương bàn chân ngón 3 và 4, cách khớp bàn ngón 5 phân.

Giải phẫu: Thần kinh tỳ, thần kinh can.

Chủ trị: Lách to (*có khói cứng*), tiêu hóa kém, bệnh lý gan, mệt mỏi lao lực, bệnh lý túi mật, bại liệt ở trẻ nhỏ.

Cách lấy huyệt: Huyệt ở giữa xương bàn chân ngón 3 và 4, cách khớp bàn ngón chân 5 phân.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân.



T 66.05 Huyệt Mộc Lưu

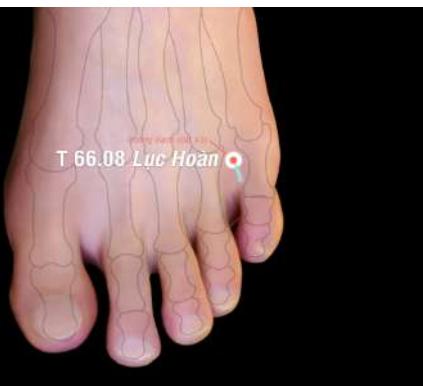
Vị trí: Nằm ở chỗ lõm thẳng trước chẽ tiếp nối của xương bàn chân 3 và 4, cách khớp bàn ngón 1,5 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh can, thần kinh tỳ.

Chủ trị: Bệnh bạch cầu, lách to, tiêu hóa kém, bệnh lý gan, mệt mỏi lao lực, bệnh lý túi mật, bại liệt ở trẻ nhỏ.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở chỗ lõm thẳng trước chẽ tiếp nối của xương bàn chân 3 và 4, cách huyệt Mộc Đầu 1 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân.



T 66.06 Huyệt Lục Hoàn

Vị trí: Nằm giữa xương bàn chân 4 và 5, cách khớp bàn ngón 5 phân.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh phế, nhánh thần kinh thận.

Chú trị: Cảm máu (bao gồm chấn thương té ngã, vết thương do dao kiếm vật sắc nhọn hoặc sau tiêm mà máu chảy không dừng), đau nửa đầu.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm giữa xương bàn chân 4 và 5, cách khớp bàn ngón chân 5 phân.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân.

Chú ý: *Cấm dùng cho hen suyễn, bệnh lý phổi, nhiều đàm, suy nhược cơ thể.*



T 66.07 Huyệt Thủy Khúc

Vị trí: Nằm sau huyệt Lục Hoàn 1 thốn.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh phế, nhánh thần kinh thận.

Chủ trị: Đau thắt lưng, phù tay chân, bụng chướng, đau thần kinh cổ gáy, các bệnh lý vùng tử cung của phụ khoa.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở chỗ lõm ngay trước chỗ tiếp nối của xương bàn chân 4 và 5, tức là cách huyệt Lục Hoàn về phía sau 1 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân.



T 66.08 Huyệt Hỏa Liên

Vị trí: Nằm ở mặt trong của xương bàn chân 1, cách khớp bàn ngón về phía sau 1,5 thốn.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh tâm, nhánh thần kinh phụ của thận.

Chủ trị: Hoa mắt chóng mặt do huyết áp cao gây nên, tim đập hồi hộp, suy tim.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở mặt trong của xương bàn chân 1, cách khớp bàn ngón về phía sau 1,5 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 5 đến 8 phân, châm ngang kim men sát theo bờ dưới của xương bàn 1.

Chú ý: Chỉ chọn huyệt 1 bên chân, phụ nữ có thai cấm châm.





T 66.11 Huyệt Hòa Cúc

Vị trí: Nằm sau huyệt Hòa Liên 1 thốn

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh tâm, nhánh thần kinh phụ của thận.

Chủ trị: Tê tay, tim đập hồi hộp, váng đầu, đau cẳng chân, cao huyết áp, căng đầu, hoa mắt, mỏi mí mắt, vùng cổ gáy vận động không linh hoạt.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở mặt trong của xương bàn chân 1, cách huyệt Hòa Liên 1 thốn về phía sau.

Thủ pháp: Châm sâu 5 đến 8 phân, kim vuông góc với xương bàn chân, châm men theo bờ dưới của xương bàn.

Chú ý: Chỉ chọn huyệt 1 bên chân, phụ nữ có thai cấm châm.



T 66.12 Huyệt Hòa Tân

Vị trí: Nằm sau huyệt Hòa Cúc 1 thốn.

Giải phẫu: Phân nhánh thận kinh tâm, nhánh thận kinh phụ của thận, thận kinh phụ của Lục phủ.

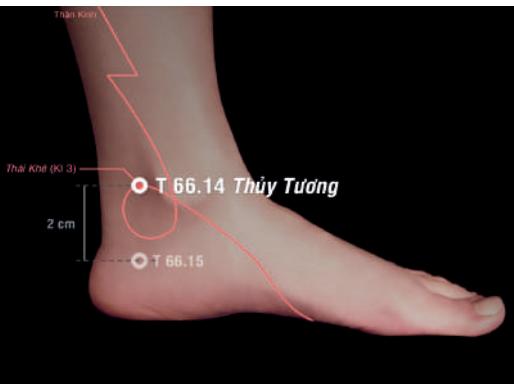
Chủ trị: Đau đầu, căng chướng đầu, đau khói mắt, thận suy, váng đầu, hoa mắt, mỏi thắt lưng, đau lưng.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở mặt trong của xương bàn chân 1, cách huyệt Hòa Cúc 1 thốn về phía sau.

Thủ pháp: Châm sâu 5 đến 8 phân, châm ngang kim men theo bờ dưới của xương bàn.

Chú ý: Chỉ chọn huyệt 1 bên chân, phụ nữ có thai cấm châm.

Cách vận dụng: Ba huyệt Hòa Liên, Hòa Cúc, Hòa Tân có thể châm cùng lúc, điều trị hiệu quả nhanh chóng các chứng kể trên, thậm chí là chứng u não, viêm màng não. Nhưng cần chú ý chỉ châm 1 bên chân, không thể đồng thời châm cả 2 chân.



T 66.13 Huyệt Thủy Tương

Vị trí: Nằm ở ngay phía sau mắt cá trong, tại chỗ hõm bờ trước gân gót.

Giải phẫu: Nhánh thần kinh thận, thần kinh nǎo.

Chủ trị: Viêm thận, phù tay chân, đau thắt lưng do thận suy hư, đau xương cột sống, chứng phong sản hậu (*phụ khoa*), chứng bạch nội chướng (*đục thủy tinh thể*).

Cách lấy huyệt: Huyệt ở chỗ hõm bờ trước gân gót, cũng tức là từ đỉnh cao nhất của mặt cá trong lùi về phía sau 2 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 3 đến 5 phân, hoặc châm sâu hơn cũng được (*tức là châm xuyên thẳng qua men theo bờ trước của gân gót*).





T 66.14 Huyệt Thủy Tiên

Vị trí: Nằm ở chõ lõm phía trước gân gót, phía sau và dưới mắt cá trong 2 thốn.

Giải phẫu: Giống với huyệt Thủy Tương.

Chủ trị: Giống với huyệt Thủy Tương.

Cách lấy huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Thủy Tương 2 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân.





T 66.15 Huyệt Thủy Tinh

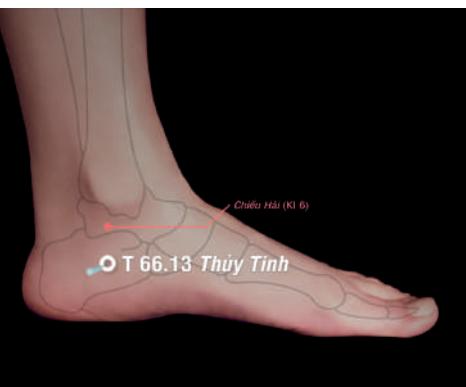
Vị trí: Nằm thẳng dưới đỉnh mắt cá trong 2 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh tử cung.

Chủ trị: Viêm tử cung, tử cung căng chướng, u tử cung, bụng dưới đầy chướng khí khó chịu.

Cách lấy huyệt: Huyệt ở chỗ dưới đỉnh mắt cá trong 2 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân đến 1 thốn.





T 66.16 Huyệt Hoa Cốt 1

Vị trí: Nằm ở đáy bàn chân, giữa xương bàn 1 và 2.

Giải phẫu: Thần kinh phế, tỳ, thận.

Chủ trị: Đau mắt hột, đỏ khói mắt, viêm da mắt, chưng mắt ra gió thì chảy nước mắt, sợ ánh sáng, xương cung mày đau ê ẩm, đau xương mũi, đau đầu, đau răng, ù tai, điếc tai.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở đáy bàn chân, giữa xương bàn 1 và 2, cách kẽ ngón 5 phân là 1 huyệt, lại cách 5 phân là huyệt thứ 2, lại cách thêm 5 phân là huyệt thứ 3, cuối cùng cách thêm 8 phân là huyệt thứ 4, tất cả là 4 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân đến 1 thốn.





T 66.17 Huyệt Hoa Cốt 2

Vị trí: Nằm ở đáy bàn chân, giữa xương bàn 2 và 3.

Giải phẫu: Thần kinh tỳ.

Chủ trị: Yếu ngón tay, đau cánh tay.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở đáy bàn chân, giữa xương bàn 2 và 3, cách kẽ ngón 1 thốn là 1 huyệt, lại cách 5 phân là huyệt thứ 2, tất cả là 2 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân đến 1 thốn.





T 66.18 Huyệt Hoa Cốt 3

Vị trí: Nằm ở đáy bàn chân, giữa xương bàn 3 và 4.

Giải phẫu: Thần kinh tỳ.

Chủ trị: Đau lưng, đau thần kinh tọa, đau xương cột sống.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở đáy bàn chân, giữa xương bàn 3 và 4, cách kẽ ngón 2 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân đến 1 thốn.





T 66.19 Huyệt Hoa Cốt 4

Vị trí: Nằm ở đáy bàn chân, giữa xương bàn 4 và 5.

Giải phẫu: Thần kinh phế.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, đau xương cột sống, đau bụng dưới, đau dạ dày, cầm máu.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở đáy bàn chân, giữa xương bàn 4 và 5, cách kẽ ngón 1,5 thốn.

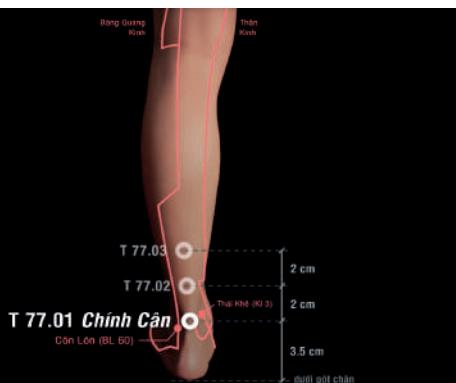
Thủ pháp: Châm sâu 5 phân đến 1 thốn.





BỘ T 77

- 110** T 77.01 Huyệt Chính Cân
- 111** T 77.02 Huyệt Chính Tông
- 112** T 77.03 Huyệt Chính Sĩ
- 113** T 77.04 Huyệt Bác Cầu
- 114** T 77.05 Huyệt Nhất Trọng
- 115** T 77.06 Huyệt Nhị Trọng
- 116** T 77.07 Huyệt Tam Trọng
- 117** T 77.08 Huyệt Tú Hoa Thuợng
- 118** T 77.09 Huyệt Tú Hoa Trung
- 119** T 77.10 Huyệt Tú Hoa Phụ
- 120** T 77.11 Huyệt Tú Hoa Hạ
- 121** T 77.12 Huyệt Phủ Trường
- 122** T 77.13 Huyệt Tú Hoa Lý
- 123** T 77.14 Huyệt Tú Hoa Ngoại
- 124** T 77.15 Huyệt Thương Thần
- 125** T 77.16 Huyệt Hạ Thần
- 126** T 77.17 Huyệt Thiên Hoàng
- 127** T 77.18 Huyệt Thiên Hoàng
phụ (Thận quan)
- 128** T 77.19 Huyệt Địa hoàng
- 129** T 77.20 Huyệt Tú Chi
- 130** T 77.21 Huyệt Nhân Hoàng
- 131** T 77.22 Huyệt Trắc Tam Lý
- 132** T 77.23 Huyệt Trắc Hạ Tam Lý
- 133** T 77.24 Huyệt Túc Thiên Kim
- 134** T 77.25 Huyệt Túc Ngũ Kim
- 135** T 77.26 Huyệt Thất Hổ
- 136** T 77.27 Huyệt Ngoại Tam Quan
- 137** T 77.28 Huyệt Quang Minh



T 77.01 Huyệt Chính Cân

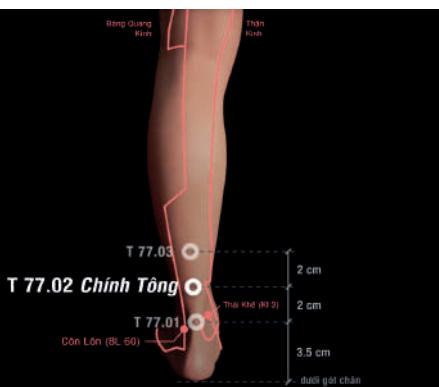
Vị trí: Nằm chính giữa gân gót, cách gót chân 3 thốn 5 phân.

Giải phẫu: Tổng thần kinh xương cột sống, tổng thần kinh não.

Chủ trị: Đau do trật cột sống, đau cột sống thắt lưng, đau và hạn chế vận động cân cơ vùng cổ gáy, phì đại xương sọ, nǎm tích thủy

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm chính giữa cân gân gót, cách gót chân 3 thốn 5 phân.

Thủ pháp: Châm sâu 5 – 8 phân (châm xuyên qua cân hiệu quả càng tốt), người khỏe mạnh có thể ngồi châm, người yếu nên nǎm nghiêng châm.



T 77.02 Huyệt Chính Tông

Vị trí: Nằm trên huyệt Chính Cân 2 thốn.

Giải phẫu: Giống huyệt Chính Cân.

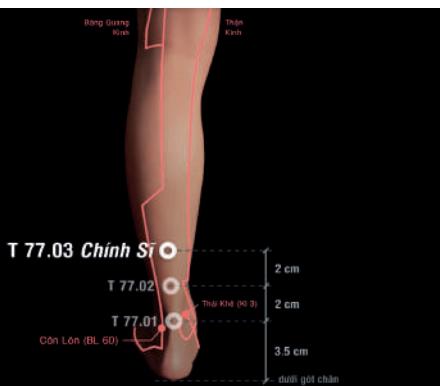
Chủ trị: Giống huyệt Chính Cân.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm trên đường giữa gân gót, cách huyệt Chính Cân 2 thốn.

Cách châm: Giống huyệt Chính Cân

Vận dụng: Phối hợp châm đồng thời hai huyệt Chính Cân và Chính Tông.





T 77.03 Huyệt Chính Sĩ

Vị trí: Nằm trên huyệt Chính Tông 2 thốn.

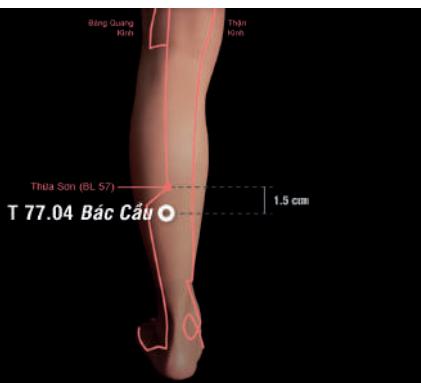
Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh phế, tổng thần kinh vùng cột sống.

Chủ trị: đau vai lưng, đau lưng, đau thần kinh tọa.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm trên đường giữa gân gót, cách huyệt Chính Tông 2 thốn.

Cách châm: Châm sâu 5 phân đến 1 thốn.





T 77.04 Huyệt Bác Cầu

Vị trí: Nằm trên huyệt Chính Sĩ 2 thốn 5 phân.

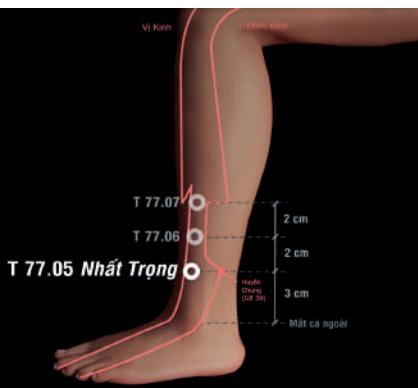
Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh tâm, nhánh thần kinh phụ của phế.

Chủ trị: Chuột rút chân, hoắc loạn, đau lưng mỏi thắt lưng, chảy máu mũi.

Cách lấy huyệt: Bệnh nhân nằm ngửa, kê phía sau cổ chân bằng một cái gối mềm, từ huyệt Chính Sĩ đo lên 2 thốn 5 phân, tức bờ dưới cơ bụng chân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 – 2 thốn, đưa mũi kim vào sát xương thì hiệu quả tốt nhất.

Vận dụng: Phổi hợp cùng với huyệt Tú Hoa Trung điều trị chuột rút do hoắc loạn, thận suy.



T 77.05 Huyệt Nhứt Trọng

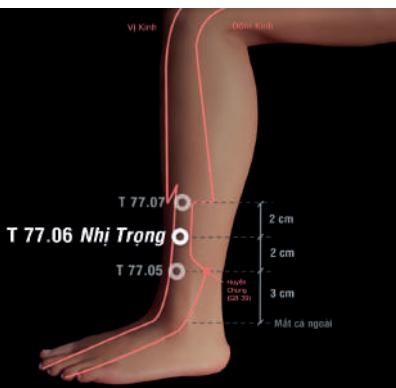
Vị trí: Từ đỉnh mắt cá ngoài thẳng lên trên 3 thốn, ra trước 1 thốn.

Giải phẫu: Phân nhánh thân kinh tâm.

Chủ trị: Phì đại tuyến giáp (*do tạng tâm bệnh mà gây ra*), lồi nhăn cầu, viêm amidal, khứu nhẫn oa tà (*liệt mặt*), đau nửa đầu, u cục tích trệ, bệnh can, u não, viêm màng não.

Cách lấy huyệt: Từ đỉnh mắt cá ngoài lên trên 3 thốn và ra trước 1 thốn là huyệt.

Cách châm: Châm sâu 1 – 2 thốn.



T 77.06 Huyệt Nhị Trọng

Vị trí: Trên huyệt Nhất Trùng 2 thốn.

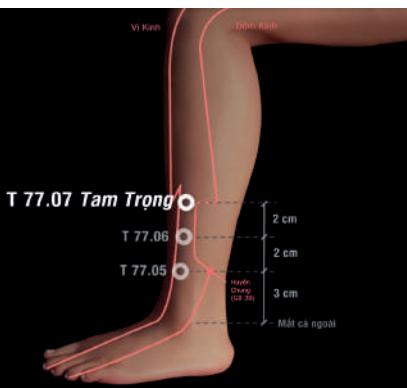
Giải phẫu: Giống huyệt Nhất Trùng.

Chủ trị: Giống huyệt Nhất Trùng.

Cách lấy huyệt: Trên huyệt Nhất Trùng 2 thốn là huyệt.

Cách châm: Châm sâu 1 – 2 thốn.





T 77.07 Huyệt Tam Trọng

Vị trí: Trên huyệt Nhị Trùng 2 thốn.

Giải phẫu: Giống huyệt Nhất Trùng.

Chủ trị: Giống huyệt Nhất Trùng.

Cách lấy huyệt: Trên huyệt Nhị trùng 2 thốn là huyệt.

Cách châm: Châm sâu 1 -2 thốn.

Vận dụng: Châm đồng thời ba huyệt Nhất Trùng, Nhị Trùng, Tam Trùng (*hay còn gọi là Đảo mã châm*) là phương huyệt đặc hiệu để điều trị các chứng kể trên.



T 77.08 Tú Hoa Thượng

Vị trí: Nằm dưới tất nhẫn 3 thốn, bờ ngoài xương cẳng chân.

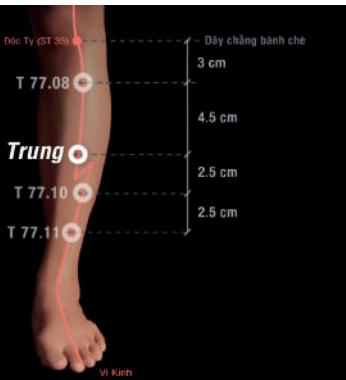
Giải phẫu: Nhánh thần kinh tâm, nhánh thần kinh phế.

Chủ trị: Hen suyễn, đau răng, hồi hộp trống ngực, khoang miệng sinh u cục, váng đầu, bệnh tạng tâm, chuyển cân hoặc loạn (*mệnh nôn trôn tháo, mất nước dẫn đến co rút co bắp chân, không thể đứng thẳng*).

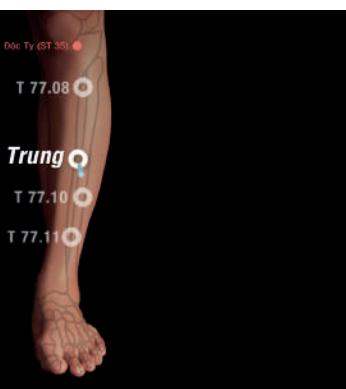
Cách lấy huyệt: Huyệt nằm dưới ngoài tất nhẫn 3 thốn, tại chỗ lõm giữa cơ chày trước và cơ duỗi chung các ngón chân.

Cách châm: Châm sâu 2 – 3 thốn, châm sâu 2 thốn trị hen suyễn, 3 thốn trị bệnh tạng tâm.

Vận dụng: Huyệt Tú hoa thượng phối với huyệt Bác Cầu điều trị chuyển cân hoặc loạn, khi này huyệt Tú hoa thượng cần châm sâu 3 thốn.



T 77.09 Tú Hoa Trung



T 77.09 Tú Hoa Trung

T 77.09 Huyệt Tú Hoa Trung

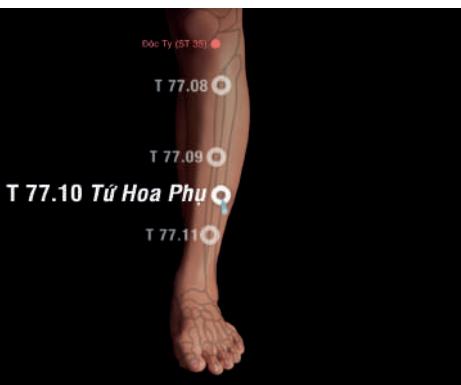
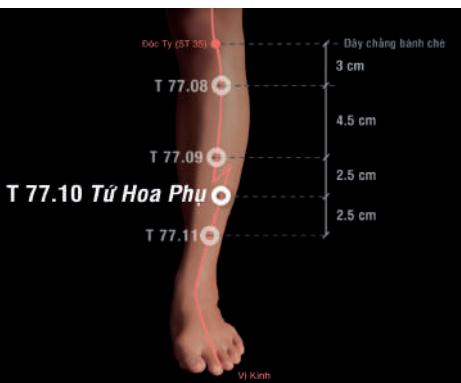
Vị trí: Dưới huyệt Tú Hoa Thượng 4 thốn 5 phân.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh tâm, phân nhánh thần kinh phế, thần kinh phụ của lục phủ.

Chủ trị: Hen suyễn, bệnh nhain cầu, bệnh tạng tâm, xo cứng mạch vành, đau hai bên tim, tức ngực khó chịu, đứng ngồi không yên, đau dạ dày cấp tính, sưng nề do tiêu chỏm xương.

Cách lấy huyệt: Dưới huyệt Tú hoa thượng 4 thốn 5 phân là huyệt.

Cách châm: Dùng kim tam lăng chích máu điêu trị xo cứng mạch vành, đau dạ dày cấp tính, viêm ruột, tức ngực, viêm gian sùn; dùng hào châm châm sâu 2 – 3 thốn trị hen suyễn, bệnh nhain cầu.



T 77.10 Huyệt Tứ Hoa Phụ

Vị trí: Thẳng dưới huyệt Tứ Hoa Trung 2.5 thốn.

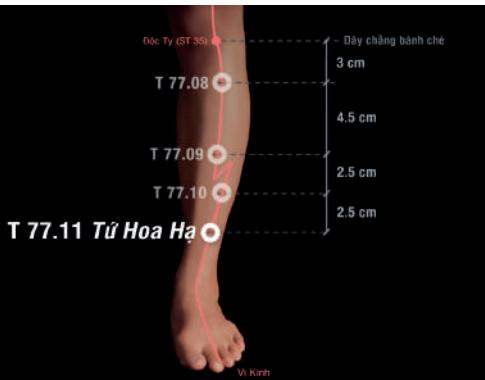
Giải phẫu: Giống huyệt Tứ Hoa Trung.

Chủ trị: Giống huyệt Tứ Hoa Trung.

Cách lấy huyệt: Thẳng dưới huyệt Tứ Hoa Trung 2.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu điều trị xơ cứng mạch vành, đột quy tim, đau dạ dày cấp tính, viêm ruột.

Vận dụng: Phối hợp sử dụng huyệt Tứ Hoa Phụ điều trị các chứng trên có thể thấy hiệu quả ngay lập tức, nhưng khi châm thì cần nhắm vào mạch máu, thấy ra máu đen là chuẩn.



T 77.11 Huyệt Tú Hoa Hả

Vị trí: Nằm thẳng dưới huyệt Tú Hoa Phụ 2.5 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh lục phủ, thần kinh phụ của phế, thần kinh phụ của thận.

Chủ trị: Viêm ruột, bụng chướng, ngực đầy, đau dạ dày, phù thũng, nghiến răng khi ngủ.

Cách lấy huyệt: Thẳng dưới huyệt Tú Hoa Phụ 2.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 1 thốn
(dùng kim hào châm mảnh)

T 77.12 Huyệt Phù Trường

Vị trí: Nằm dưới huyệt Tứ Hoa Hạ 1.5 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh lục phủ, thần kinh phụ của phế, thần kinh phụ của thận, thần kinh phụ tạng tâm.

Chủ trị: Giống huyệt Tứ Hoa Hạ.

Cách lấy huyệt: Thẳng từ huyệt Tứ Hoa Hạ xuống 1.5 thốn là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 1 thốn
(dùng kim hào châm mảnh)





T 77.13 Tú Hoa Lý

T 77.13 Huyệt Tú Hoa Lý

Vị trí: Từ huyệt Tú Hoa Trung vào trong 1 thốn 2 phân, ở bờ ngoài xương chày.

Giải phẫu: Nhánh thần kinh tâm, khu nhánh thần kinh phế

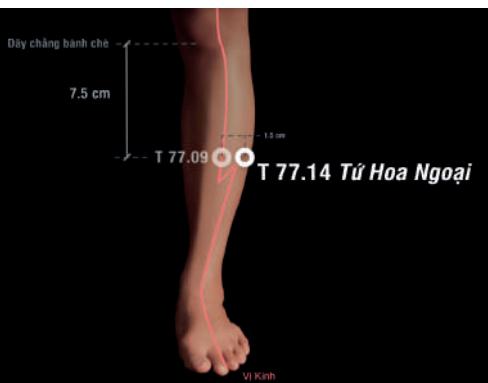
Chủ trị: Bệnh lý dạ dày – ruột, bệnh lý tạng âm, tim đập hồi hộp, ho hoặc loạn chuyển cân (*nôn mửa*), đột quy tim.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Tú Hoa Trung vào trong 1 thốn 2 phân, ở bờ ngoài xương chày là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 1 thốn 5 phân – 2 thốn.

T 77.13 Tú Hoa Lý ● T 77.09





T 77.14 Huyệt Tú Hoa Ngoại

Vị trí: Từ huyệt Tú Hoa Trung ra ngoài 1 thốn 5 phân.

Giải phẫu: Nhánh thần kinh phế, thần kinh lục phủ.

Chủ trị: Viêm ruột cấp tính, đau răng, đau nửa đầu, liệt mặt, đau liên sườn.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Tú Hoa Trung ra ngoài 1 thốn 5 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 thốn – 1.5 thốn.

Dùng kim tam lăng chích ra máu đen, điều trị viêm ruột, viêm dạ dày cấp tính, đau liên sườn, ngực đầy tức, hen suyễn, đau thần kinh tọa và đau u ngòi, đau vai – cánh tay, đau tai, viêm mũi mạn tính, đau đầu, cao huyết áp.



T 77.15 Huyệt Thượng Thân

Vị trí: Bờ dưới khớp gối.

Giải phẫu: Kỳ huyệt ngoài kinh.

Chủ trị: Đau môi, chứng bạch khẩu (*nổi các mụn trắng quanh miệng và bề mặt đầu luối*)

Cách lấy huyệt: Chính giữa bờ dưới khớp gối trên dây chằng xương bánh chè.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích trên dây chằng xương bánh chè bờ dưới khớp gối và vùng xung quanh, cho ra máu đen sẽ thấy hiệu quả ngay lập tức.



T 77.16 Huyệt Hạ Thân

Vị trí: Từ bờ dưới khớp gối xuống khoảng 1 thốn.

Giải phẫu: Kỳ huyệt ngoài kinh.

Chủ trị: Giống huyệt Thượng Thân.

Cách lấy huyệt: Từ bờ dưới khớp gối xuống khoảng 1 thốn.

Thủ pháp: Giống huyệt Thượng Thân.





T 77.17 Huyệt Thiên Hoàng

Vị trí: Nằm ở chỗ lõm mặt trong xương chày, từ khớp gối xuống 2 thốn 5 phân.

Giải phẫu: Thần kinh thận, thần kinh lục phủ, phân nhánh thần kinh tâm.

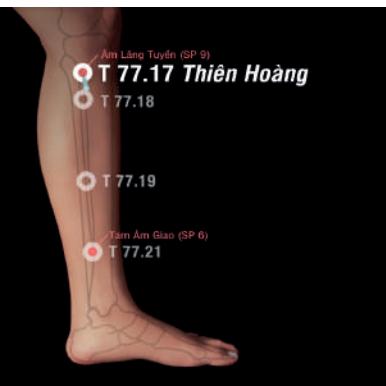
Chủ trị: Tăng acid dạ dày, trào ngược dạ dày thực quản, viêm thận, đái tháo đường, protein niệu.

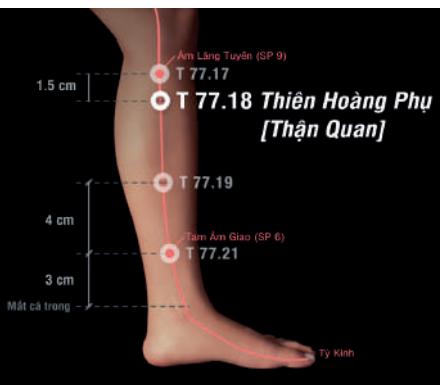
Cách lấy huyệt: Chỗ lõm đầu dưới khớp gối, tại mặt trong xương chày, cách khớp gối 2 thốn 5 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 1 thốn.

Vận dụng: Phối với huyệt Thiên Hoàng Phụ điều trị trào ngược dạ dày thực quản, tăng acid dạ dày.

Chú ý: Không nên cứu, phụ nữ có thai cấm châm





T 77.18

Huyệt Thiên Hoàng Phụ (Thận quan)

Vị trí: Từ huyệt Thiên Hoàng xuống 1 thốn 5 phân.

Giải phẫu: Thần kinh lục phủ.

Chủ trị: Tăng tiết acid dạ dày, chứng trào ngược, lác mắt, lóa mắt, thiếu máu, bệnh động kinh, đau cung lông mày, bệnh tâm thần kinh, đau xương mũi, váng đầu.

Cách lấy huyệt: Huyệt Thiên Hoàng xuống 1 thốn ruỗi, mặt trong xương cẳng chân.

Cách châm: Châm sâu 5 phân – 1 thốn.

Vận dụng: Điều trị tăng tiết acid dạ dày, chứng trào ngược phổi hợp châm với huyệt Thiên Hoàng.



T 77.19 Huyệt Địa Hoàng

Vị trí: Nằm ở mặt trong cẳng chân, từ mắt cá trong lên 7 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh thận.

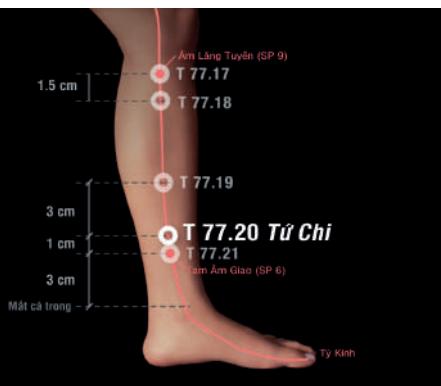
Chủ trị: Viêm thận, phù thũng tứ chi, đái tháo đường, bệnh lậu, dương nuy, tảo tiết, hoạt tinh, mộng tinh, protein niệu, tiểu máu, u cục vùng tử cung, kinh nguyệt không đều, đau lưng do thận suy.

Cách lấy huyệt: Nằm ở mặt trong cẳng chân, từ mắt cá trong lên 7 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Mũi kim tạo thành một góc 45 độ với cẳng chân, châm sâu 1 – 1 thốn 8 phân.

Chú ý: Phụ nữ có thai cấm châm.





T 77.20 Huyệt Tứ Chi

Vị trí: Nằm ở mặt trong cẳng chân, từ mắt cá trong lên 4 thốn.

Giải phẫu: Nhánh thần kinh tâm, thần kinh tứ chi, phân nhánh thần kinh thận.

Chủ trị: Đau tứ chi, đau cổ gáy, đái tháo đường.

Cách lấy huyệt: Nằm ở mặt trong cẳng chân, từ mắt cá trong lên 4 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 6 phân – 1 thốn 2 phân.

Chú ý: Phụ nữ có thai cấm châm.



T 77.21 Huyệt Nhân Hoàng

Vị trí: Nằm ở bờ sau mặt trong cẳng chân, từ mắt cá trong lên 3 thốn.

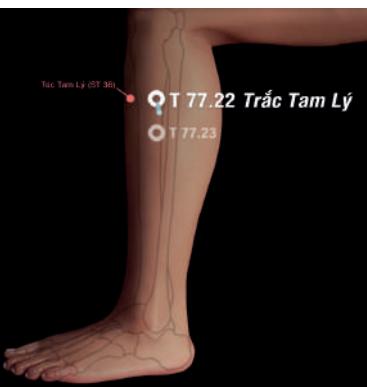
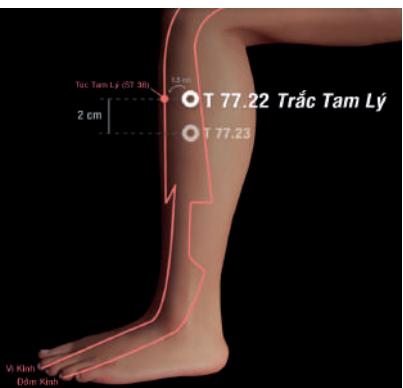
Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh thận.

Chủ trị: Bệnh lậu, dương nuy, tảo tiết, di tinh, hoạt tinh, đau cột sống thắt lưng, đau cổ, váng đầu, tê tay, đái tháo đường, protein niệu, tiểu máu, viêm thận, đau thắt lưng do thận suy.

Cách lấy huyệt: Nằm ở bờ sau mặt trong cẳng chân, từ mắt cá trong lên 3 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 6 phân – 1 thốn 2 phân.

Chú ý: Phụ nữ có thai cấm châm.



T 77.22 Huyệt Trác Tam Lý

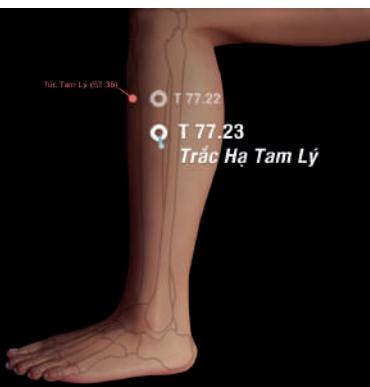
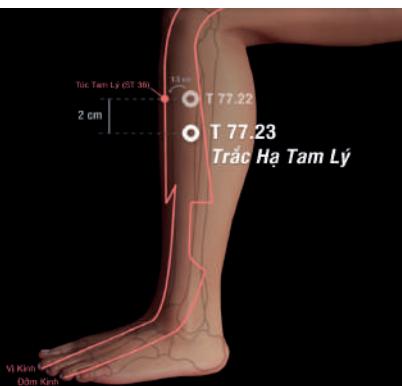
Vị trí: Nằm ở vị trí từ huyệt Tú hoa thượng ngang ra ngoài 1 thốn 5 phân.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh phế, thần kinh răng.

Chủ trị: Đau răng, liệt mặt.

Cách lấy huyệt: Dọc theo bờ trước xương cẳng chân, từ huyệt Tú hoa thượng ngang ra ngoài 1 thốn 5 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 5 phân – 1 thốn.



T 77.23

Huyệt Trắc Hẹ Tam Lý

Vị trí: Nằm dưới huyệt Trắc Tam Lý 2 thốn.

Giải phẫu: Giống huyệt Trắc Tam Lý.

Chủ trị: Giống huyệt Trắc Tam Lý.

Cách lấy huyệt: Dọc theo bờ trước xương cẳng chân, từ huyệt Trắc Tam Lý xuống 2 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 1 thốn.

Vận dụng: Châm đồng thời hai huyệt Trắc Tam Lý và Trắc Hẹ Tam Lý, nhưng chỉ lấy huyệt một bên chân, điều trị bệnh bên trái thì lấy bên phải, bệnh bên phải thì lấy bên trái.



T 77.24

Huyệt Túc Thiên Kim

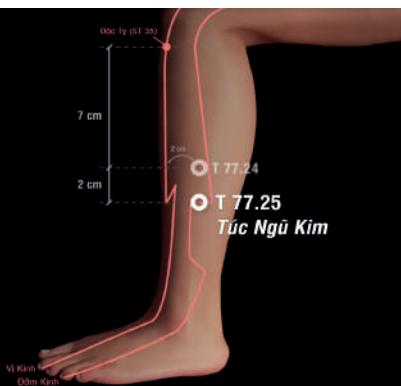
Vị trí: Từ huyệt Trắc Hạ Tam lý ra ngoài (sau) 5 phân, thẳng xuống 2 thốn.

Giải phẫu: Nhánh thần kinh phế, phân nhánh thần kinh thận, thần kinh hầu bên (*tuyến giáp trạng*).

Chủ trị: Viêm ruột cấp tính, hóc xương cá ở cổ họng, đau vai, lưng, lở loét hầu họng, viêm họng (*bệnh hỏa nga*), viêm Amidal, sưng tuyến giáp.

Cách lấy huyệt: Nằm ở bờ trước xương chày, từ huyệt Trắc Hạ Tam Lý ra sau 5 phân, xuống dưới 2 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 1 thốn.



T 77.25

Huyệt Túc Ngũ Kim

Vị trí: Từ huyệt Túc Thiên Kim thẳng xuống 2 thốn.

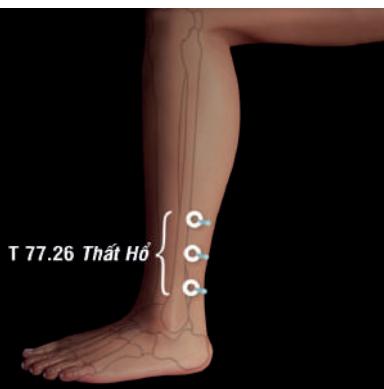
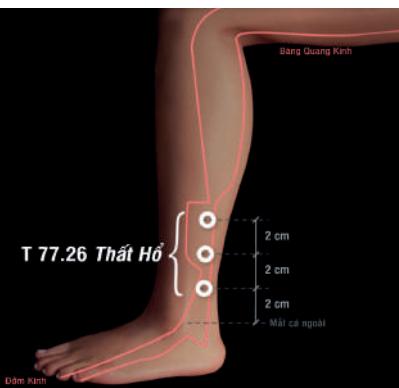
Giải phẫu: Giống Túc Thiên Kim.

Chủ trị: Giống Túc Thiên Kim.

Cách lấy huyệt: Nằm ở bờ trước xương chày, từ huyệt Túc Thiên Kim xuống dưới 2 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 1 thốn.

Vận dụng: Châm đồng thời hai huyệt Túc Thiên Kim và Túc Ngũ Kim, ngoài điều trị viêm tuyến giáp trạng ra còn có thể châm cả hai chân ra, các chứng còn lại đều châm một bên chân.



T 77.26 Huyệt Thất Hổ

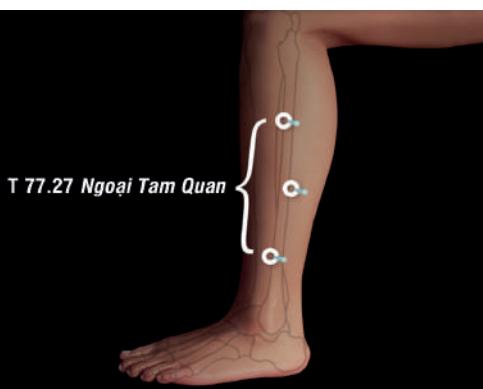
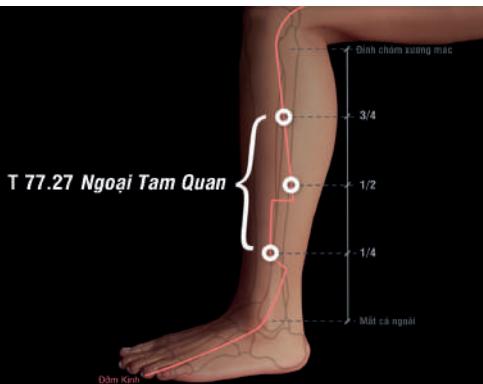
Vị trí: Tại đường thẳng sau mắt cá ngoài 1.5 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh bụng chân, thần kinh liên sườn.

Chủ trị: Đau xương vai, đau xương đòn, đau và sưng xương lồng ngực, viêm màng xương sườn.

Cách lấy huyệt: Tại đường thẳng sau mắt cá ngoài 1.5 thốn: từ mắt cá ngoài ra sau 1.5 thốn, lên trên 2 thốn là 1 huyệt, lại lên trên 2 thốn là 1 huyệt, lại lên trên 2 thốn là 1 huyệt, tổng cộng 3 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 8 phân.



T 77.27 Huyệt Ngoại Tam Quan

Vị trí: Nằm trên đường thẳng nối mắt cá ngoài và lồi cù ngoài khớp gối.

Giải phẫu: Thần kinh phế.

Chủ trị: Viêm, u cục, ung thư tuyến Amidal, viêm họng, viêm tuyến nước bọt, đau vai – cánh tay, các chứng u cục.

Cách lấy huyệt: Trung điểm đường thẳng nối mắt cá ngoài và lồi cù ngoài khớp gối là 1 huyệt, trung điểm giữa huyệt 1 và lồi cù ngoài khớp gối là 1 huyệt, trung điểm giữa huyệt 1 và mắt cá ngoài là 1 huyệt, tổng cộng 3 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 -1.5 thốn.



T 77.28 Huyệt Quang Minh

Vị trí: Từ mắt cá trong ra sau 1 thốn và lên trên 2 thốn.

Chủ trị: Loạn thị và đục thủy tinh thể.

Cách lấy huyệt: Từ mắt cá trong ra sau 1 thốn và lên trên 2 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 1 thốn

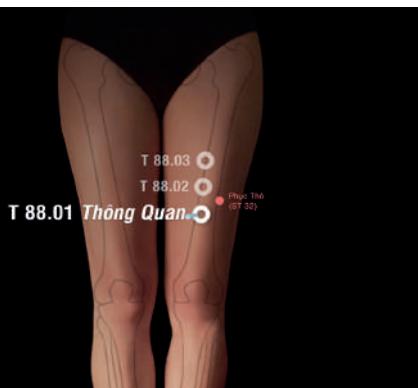
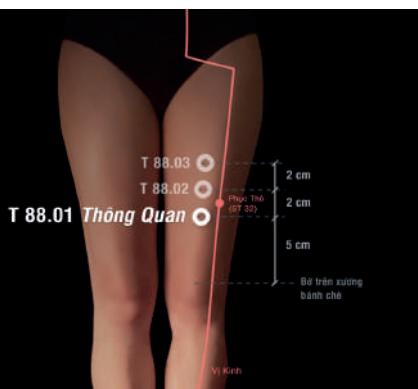




BỘ T 88

- 139** T 88.01 Huyệt Thông Quan
- 140** T 88.02 Huyệt Thông Sơn
- 141** T 88.03 Huyệt Thông Thiên
- 142** T 88.04 Huyệt Tỷ Muội 1
- 143** T 88.05 Huyệt Tỷ Muội 2
- 144** T 88.06 Huyệt Tỷ Muội 3
- 145** T 88.07 Huyệt Cảm Mạo 1
- 146** T 88.08 Huyệt Cảm Mạo 2
- 147** T 88.09 Huyệt Thông Thận
- 148** T 88.10 Huyệt Thông Vị
- 149** T 88.11 Huyệt Thông Bối
- 150** T 88.12 Huyệt Minh Hoàng
- 151** T 88.13 Huyệt Thiên Hoàng
- 152** T 88.14 Huyệt Kỳ Hoàng
- 153** T 88.15 Huyệt Hỏa Chi
- 154** T 88.16 Huyệt Hỏa Toàn
- 155** T 88.17 Huyệt Tứ Mã Trung

- 156** T 88.18 Huyệt Tứ Mã Thượng
- 157** T 88.19 Huyệt Tứ Mã Hạ
- 158** T 88.20 Huyệt Hạ Tuyền
- 159** T 88.21 Huyệt Trung Tuyền
- 160** T 88.22 Huyệt Thượng Tuyền
- 161** T 88.23 Huyệt Kim Tiền Hạ
- 162** T 88.24 Huyệt Kim Tiền Thượng
- 163** T 88.25 Huyệt Trung Cửu Lý
- 164** T 88.26 Huyệt Thượng Cửu Lý
- 165** T 88.27 Huyệt Hạ Cửu Lý
- 166** T 88.28 Huyệt Giải
- 167** T 88.29 Huyệt Nội Thông Quan
- 168** T 88.30 Huyệt Nội Thông Sơn
- 169** T 88.31 Huyệt Nội Thông Thiên
- 170** T 88.32 Huyệt Thất Âm



T 88.01 Huyệt Thông Quan

Vị trí: Nằm trên đường dọc chính giữa đùi trên xương đùi, cách xương bánh chè 5 thốn

Giải phẫu: Tổng thần kinh của tâm

Chủ trị: Bệnh lý tạng tâm, đau tâm bào lạc (*đau móm tim*), đau hai bên tim, bệnh phong thấp của tim, hoa mắt chóng mặt, tim đập hồi hộp, đau dạ dày, đau tứ chi, thiếu máu não

Cách lấy huyệt: Trên đường dọc chính giữa đùi trên xương đùi, cách xương bánh chè 5 thốn là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 3-5 phân



T 88.02 Huyệt Thông Sơn

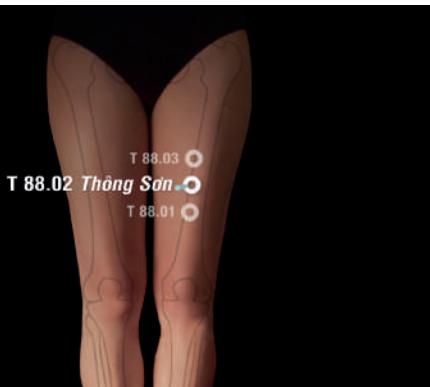
Vị trí: Từ huyệt Thông Quan đo thẳng lên 2 thốn

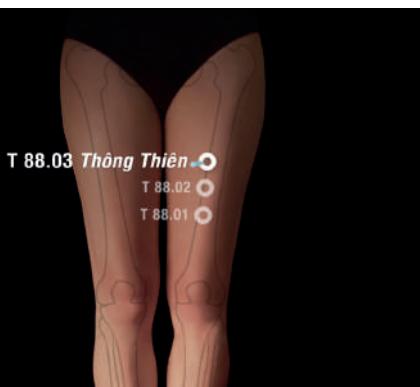
Giải phẫu: Tổng thần kinh tâm

Chủ trị: Giống huyệt Thông Quan

Cách lấy huyệt: Trên đường dọc chính giữa đùi trên xương đùi, từ huyệt Thông Quan lên trên 2 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu từ 5-8 phân





T 88.03 Huyệt Thông Thiên

Vị trí: Từ huyệt Thông Quan đo thẳng lên 4 thốn

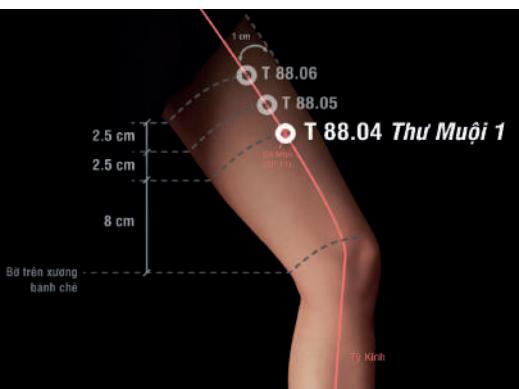
Giải phẫu: Tổng thần kinh tâm

Chủ trị: Giống huyệt Thông Quan

Cách lấy huyệt: Trên đường dọc chính giữa đùi, trên xương đùi, từ huyệt Thông Quan đo thẳng lên 4 thốn là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu từ 5 phân - 1 thốn

Chú ý: Không được châm đồng thời cả 2 bên 3 huyệt Thông Quan, Thông Sơn, Thông Thiên, chỉ có thể lấy từ 1 – 2 huyệt để châm. Người cao huyết áp cả 2 chân chỉ được lấy 1 huyệt.



T 88.04 Huyệt Tỷ Muội 1

Vị trí: Từ huyệt Thông Sơn ngang vào trong 1 thốn sau đó hướng lên trên 1 thốn

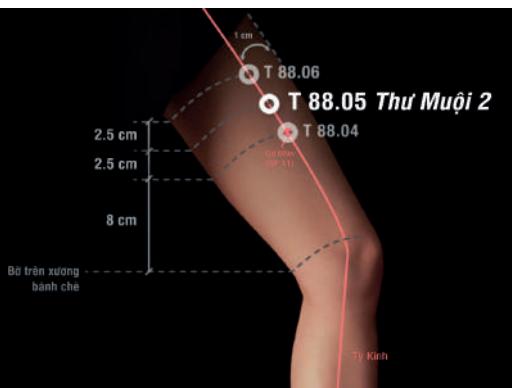
Giải phẫu: Thần kinh lục phủ, phân nhánh thần kinh thận

Chủ trị: Khối u tử cung, viêm tử cung, kinh nguyệt không đều, rối loạn kinh nguyệt, ngứa tử cung, đau ruột, xuất huyết dạ dày.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Thông Sơn vào trong 1 thốn, thẳng lên trên 1 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: châm sâu 1.5 – 2.5 thốn





T 88.05 Huyệt Tỷ Muội 2

Vị trí: Từ huyệt Tỷ Muội 1 đo thẳng lên 2.5 thốn

Giải phẫu: Giống huyệt Tỷ Muội 1

Chủ trị: Giống huyệt Tỷ Muội 1

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Tỷ Muội 1 lên 2.5 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu từ 1.5 – 2.5 thốn





T 88.06 Huyệt Tỷ Muội 3

Vị trí: Từ huyệt Tỷ Muội 2 đo thẳng lên 2.5 thốn

Giải phẫu: Giống huyệt Tỷ Muội 2

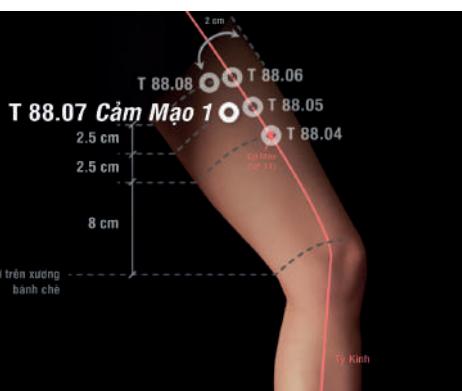
Chủ trị: Giống huyệt Tỷ Muội 2

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Tỷ Muội 2 lên 2.5 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu từ 1.5 – 2.5 thốn

Vận dụng: 3 huyệt Tỷ Muội 2 bên tổng cộng 6 huyệt, thông thường sẽ châm cùng với nhau.





T 88.07 Huyệt Cảm Mạo 1

Vị trí: Từ huyệt Tỷ Muội 2 vào trong 1 thốn

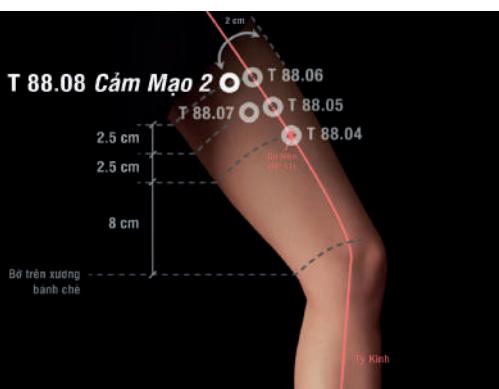
Giải phẫu: Thần kinh lục phủ, nhánh thần kinh phế

Chủ trị: Cảm mạo nghiêm trọng, sốt cao, ớn lạnh, cảm mạo đau đầu

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Tỷ Muội 2 vào trong 1 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 8 phân đến 1.5 thốn





T 88.08 Huyệt Cám Mạo 2

Vị trí: Từ huyệt Tỷ Muội 3 đo vào trong 1 thốn

Giải phẫu: Giống huyệt Cám Mạo 1

Chủ trị: Giống huyệt Cám Mạo 1

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Tỷ Muội 3 đo vào trong 1 thốn, cũng tức là từ huyệt cảm mạo 1 đo lên 2.5 thốn chính là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 8 phân – 1.5 thốn

Vận dụng: Châm cùng lúc 2 huyệt Cám Mạo 1, Cám Mạo 2, châm hướng mũi kim nghiêng vào trong đùi.



T 88.09 Huyệt Thông Thận

Vị trí: Ở bờ trong phía trên xương bánh chè

Giải phẫu: Thần kinh thận

Chủ trị: Dương nuy, xuất tinh sớm, bệnh lậu, viêm thận, bệnh đái tháo đường, chóng mặt đau lưng do thận hư suy, bệnh phong thấp của thận, đau tử cung, bệnh phụ khoa xích bạch đới hạ

Cách lấy huyệt: Chỗ lõm bờ trong phía trên xương bánh chè chính là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 3-5 phân





T 88.10 Huyệt Thông Vị

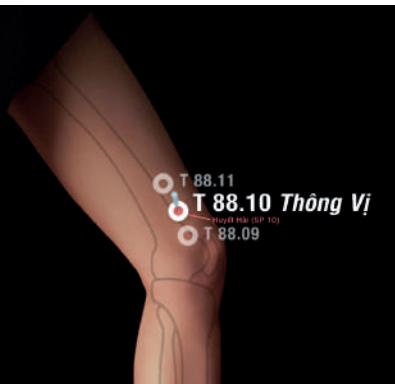
Vị trí: Từ huyệt Thông Thận lên 2 thốn

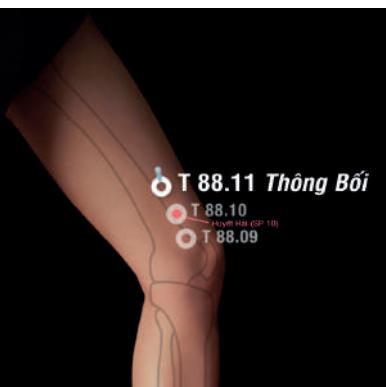
Giải phẫu: Thần kinh thận

Chủ trị: Giống huyệt Thông Thận, lại có thể điều trị đau lưng

Cách lấy huyệt: Từ chỗ lõm bờ trong phía trên xương bánh chè lên 2 thốn, cũng tức là từ huyệt Thông Thận đo lên 2 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu từ 5 phân – 1 thốn





T 88.11 Huyệt Thông Bối

Vị trí: Từ huyệt Thông Thận đo lên 4 thốn

Giải phẫu: Thần kinh thận

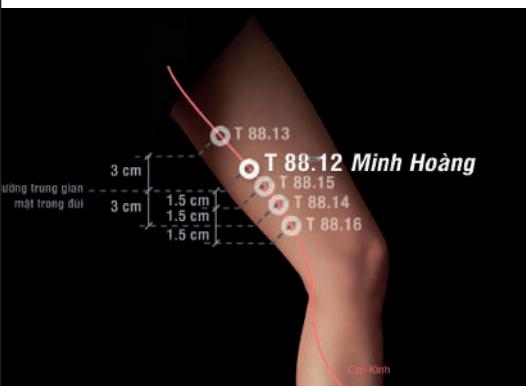
Chủ trị: Giống huyệt Thông Vị

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Thông Thận đo thẳng lên 4 thốn, tức là huyệt Thông Vị đo thẳng lên 2 thốn chính là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu từ 5 phân – 1 thốn

Vận dụng: Có thể lấy 2 huyệt (2 bên 4 huyệt) trong 3 huyệt Thông Thận, Thông Vị, Thông Bối để phối hợp châm. Cắm châm đồng thời cả 3 huyệt. Có thể chọn 1 huyệt trong 3 huyệt Thông Thận, Thông Vị, Thông Bối làm huyệt hỗ trợ điều trị các chứng bệnh khác.

Có thể chọn 1 huyệt trong 3 huyệt Thông Thận, Thông Vị, Thông Bối làm huyệt hỗ trợ châm điều trị sảy thai ở phụ nữ, điều trị liên tục nửa tháng thì có thể tránh được sảy thai.



T 88.12 Huyệt Minh Hoàng

Vị trí: Nằm chính giữa mặt trong đùi.

Giải phẫu: Tổng thần kinh can, tổng thần kinh tâm, động mạch tạng tâm, tầng ngoài thuộc nhánh phụ thần kinh thận, tầng giữa thuộc thần kinh can, tầng sâu thuộc thần kinh tâm.

Chủ trị: Xơ gan, viêm gan, bệnh to đầu chi, gai cột sống (*viêm màng xương cột sống*), mệt mỏi do suy giảm chức năng gan, mỏi thắt lưng, hoa mắt, đau mắt, đau gan, tiêu hóa không tốt, bệnh bạch cầu (*đặc hiệu*)

Cách lấy huyệt: Điểm nằm chính giữa mặt trong đùi là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 1.5 – 2.5 phân



T 88.13 Huyệt Thiên Hoàng

Vị trí: Từ huyệt Minh Hoàng lên 3 thốn

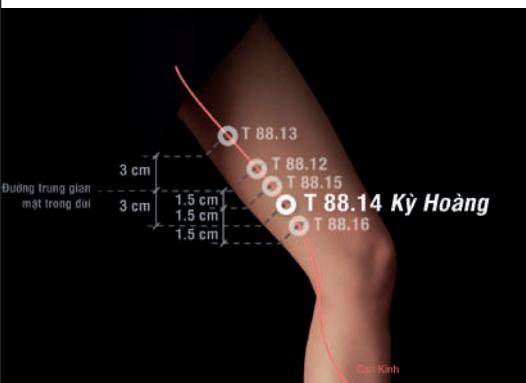
Giải phẫu: Giống huyệt Minh Hoàng

Chủ trị: Giống huyệt Minh Hoàng

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Minh Hoàng đo thẳng lên 3 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 1.5 – 2.5 phân





T 88.14 Huyệt Kỳ Hoàng

Vị trí: Từ huyệt Minh Hoàng đo thẳng xuống 3 thốn

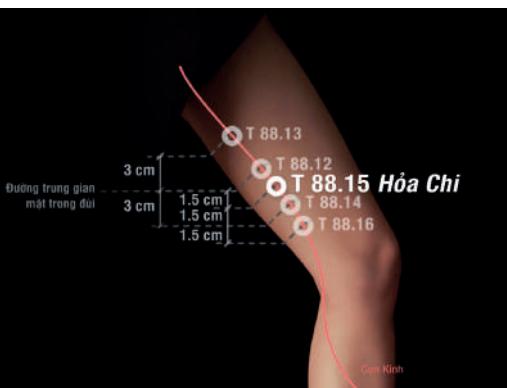
Giải phẫu: Tổng thần kinh đònk, nhánh thần kinh tâm, phân nhánh của kinh can

Chủ trị: Bệnh hoàng đản và các chứng huyệt Minh Hoàng chủ trị

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Minh Hoàng đo thẳng xuống 3 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 1.5 – 2 thốn

Vận dụng: Châm đồng thời 3 huyệt Thiên Hoàng, Minh Hoàng, Kỳ Hoàng điều trị chứng viêm gan, xơ gan, bệnh to đầu chi, các chứng bệnh do suy giảm chức năng gan, xơ tỳ, luỗi lở loét



T 88.15 Huyệt Hòa Chi

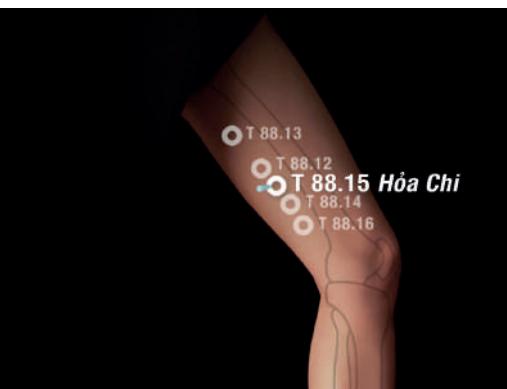
Vị trí: Từ huyệt Kỵ Hoàng đo lên 1.5 thốn

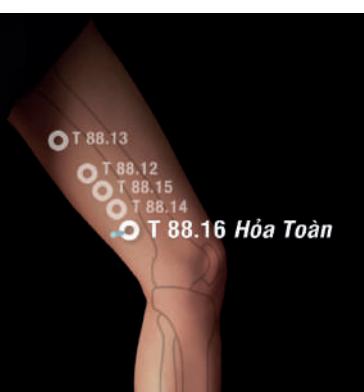
Giải phẫu: Thần kinh can đóm, phân nhánh thần kinh tâm

Chủ trị: Bệnh hoàng đản, chóng mặt, hoa mắt và đau lưng do bệnh hoàng đản, viêm túi mật.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Kỵ Hoàng đo thẳng lên 1.5 chính là huyệt.

Vận dụng: Châm đồng thời 3 huyệt Minh Hoàng, Hòa Chi, Kỵ Hoàng, trị các chứng hoàng đản và viêm túi mật





T 88.16 Huyệt Hỏa Toàn

Vị trí: Từ huyệt Kỷ Hoàng đo xuống 1.5 thốn

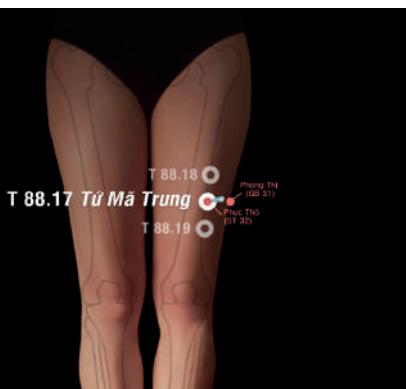
Giải phẫu: Thần kinh can đóm, phân nhánh của thần kinh tâm, thần kinh cột sống.

Chủ trị: Giống huyệt Hỏa Chi, đồng thời điều trị cả đau cột sống và đau gót chân

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Kỷ Hoàng đo thẳng xuống dưới 1.5 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 1.5 – 2 thốn

Vận dụng: Huyệt Hỏa Toàn châm phối hợp với huyệt Kỷ Hoàng, Hỏa Chi cũng có thể điều trị từ bệnh vàng da, viêm túi mật đến đau do sỏi mật. Châm duy nhất huyệt Hỏa Toàn điều trị đau cột sống và đau gót chân.



T 88.17 Huyệt Tứ Mã Trung

Vị trí: Đứng thẳng, hai tay buông thẳng xuống, noi ngón tay giữa chạm đến hướng về trước 3 thốn.

Giải phẫu: Tổng thần kinh phế, phân nhánh thần kinh can

Chủ trị: Đau ngực sườn, đau lưng, đau thần kinh tọa và đau thắt lưng do chức năng phế không đủ, phế nhược, bệnh phổi, đau lưng ngực sau khi ngực trúng quyền, viêm màng xương sườn, viêm mũi, điếc tai, ù tai, viêm tai, liệt mặt, mắt đỏ, hen suyễn, liệt nửa người, bệnh vẩy nến, bệnh ngoài da.

Cách lấy huyệt: Đứng thẳng, hai tay buông thẳng xuống, noi ngón tay giữa chạm đến hướng về trước 3 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 8 phân – 2.5 thốn



T 88.18 Huyệt Tú Mã Thượng

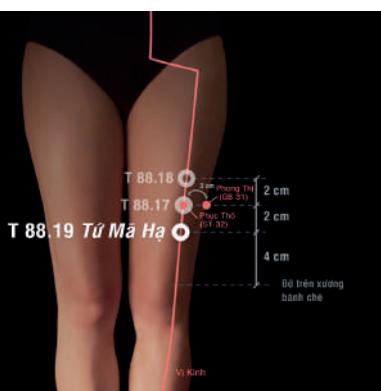
Vị trí: Từ huyệt Tú Mã Trung đo thẳng lên 2 thốn

Giải phẫu: Giống huyệt Tú Mã Trung

Chủ trị: Giống huyệt Tú Mã Trung

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Tú Mã Trung đo thẳng lên 2 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 8 phân – 2.5 thốn



T 88.19 Huyệt Tứ Mã Hạ

Vị trí: Từ huyệt Tứ Mã Trung đo xuống 2 thốn

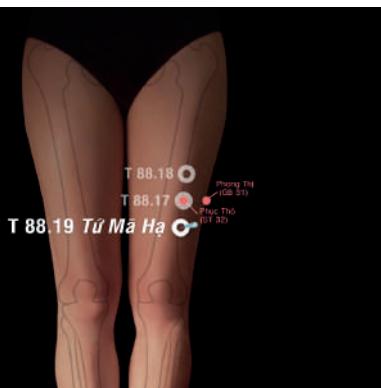
Giải phẫu: Giống huyệt Tứ Mã Trung

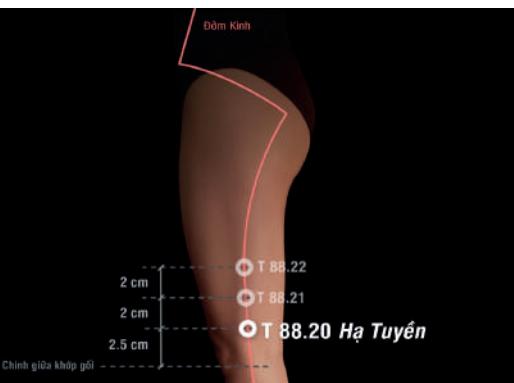
Chủ trị: Giống huyệt Tứ Mã Trung

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Tứ Mã Trung đo xuống 2 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 8 phân – 2.5 thốn

Vận dụng: Điều trị đau sườn, đau lưng, đau thần kinh tọa chọn 3 huyệt Thuận, Trung, Hạ một bên chân. Đối với các chứng còn lại châm đồng thời 6 huyệt 2 bên.





T 88.20 Huyệt Hạ Tuyến

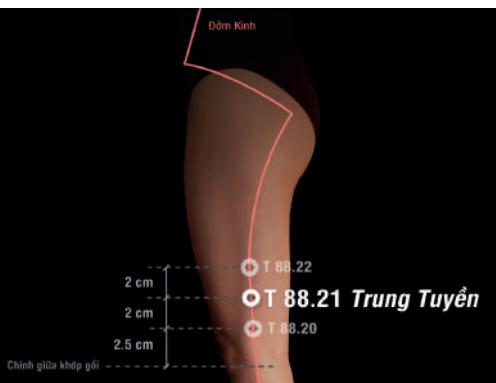
Vị trí: Từ chính giữa mặt ngoài đầu gối đo lên trên 2.5 thốn

Giải phẫu: Thần kinh vận động của vùng phổi và vùng mặt

Chủ trị: Liệt mặt, chứng ticc mặt (*máy động thần kinh vùng mặt*), khẩu nhăn oa tà (*méo miệng mặt nhăn không kín*)

Cách lấy huyệt: Từ chính giữa mặt ngoài đầu gối đo lên trên 2.5 thốn là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 3 – 5 phân



T 88.21 Huyệt Trung Tuyễn

Vị trí: Từ huyệt Hạ Tuyễn đo thẳng lên 2 thốn

Giải phẫu: Giống huyệt Hạ Tuyễn

Chủ trị: Giống huyệt Hạ Tuyễn

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Hạ Tuyễn đo thẳng lên 2 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 3 – 8 phân





T 88.22 Huyệt Thượng Tuyễn

Vị trí: Từ huyệt Trung Tuyễn đo thẳng lên 2 thốn

Giải phẫu: Giống huyệt Hạ Tuyễn

Chủ trị: Giống huyệt Hạ Tuyễn

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Trung Tuyễn đo thẳng lên 2 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 1 thốn

Vận dụng: Châm đồng thời 3 huyệt Thượng Tuyễn, Trung Tuyễn, Hạ Tuyễn trên 1 chân. Trị bệnh ở bên phải dùng huyệt bên trái. Trị bệnh ở bên trái dùng huyệt bên phải



T 88.23 Huyệt Kim Tiên Hạ

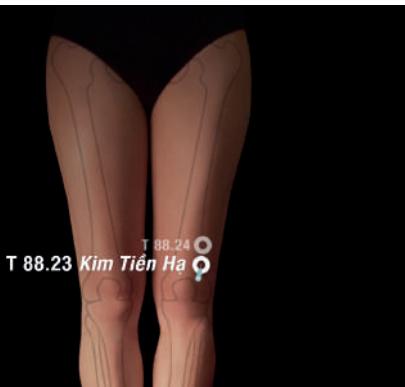
Vị trí: Tại góc trên ngoài xương bánh chè đo thẳng lên 1 thốn

Giải phẫu: Thần kinh vận động của phế, thần kinh giao cảm của gan

Chủ trị: Xương úc lồi ra ngoài (úc lồi), phế nhược, bệnh chó dại, đau đầu, can nhược, da mẫn cảm

Cách lấy huyệt: Tại góc trên ngoài xương bánh chè đo thẳng lên 1 thốn chính là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 3 – 5 phân





T 88.24 Huyệt Kim Tiên Thượng

Vị trí: Từ huyệt Kim Tiên Hạ đo thẳng lên 1.5 thốn

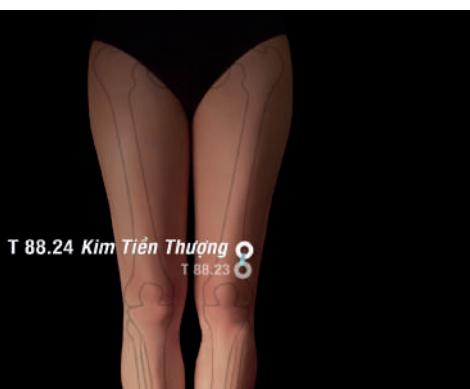
Giải phẫu: Giống huyệt Kim Tiên Hạ

Chủ trị: Giống huyệt Kim Tiên Hạ

Cách lấy huyệt: Từ góc trên ngoài xương bánh chè lên 2.5 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân - 1 thốn

Vận dụng: Châm phổi hợp 2 huyệt Kim Tiên Thượng hạ ở cả 2 chân





T 88.25 Huyệt Trung Cửu Lý

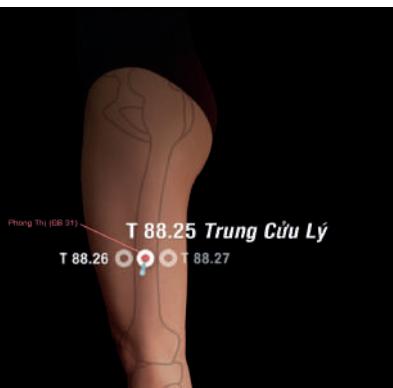
Vị trí: Tại trung điểm đường chính giữa mặt ngoài đùi.

Giải phẫu: Phân Khu thần kinh của phế, thần kinh trương lực tứ chi

Chủ trị: Đau lưng, đau thắt lưng, đau cột sống thắt lưng, liệt nửa người, liệt thần kinh, đau cổ gáy, chóng mặt, căng mắt, tê tay, tê cánh tay, đau chân, suy nhược thần kinh.

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm tại trung điểm đường chính giữa mặt ngoài đùi.

Thủ pháp: Châm sâu 8 phân – 1.5 thốn



T 88.26 Huyệt Thương Cửu Lý

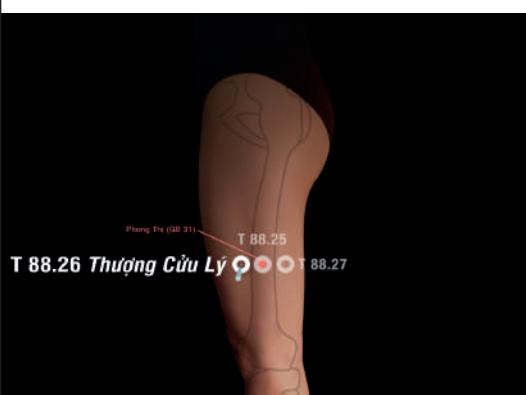
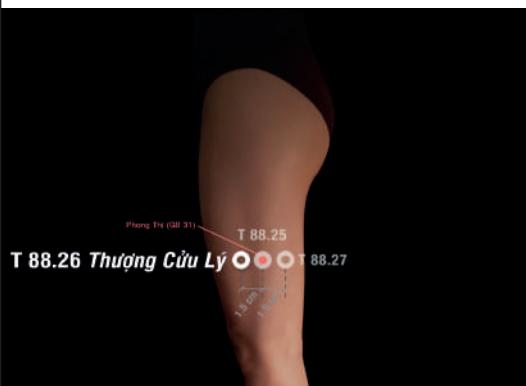
Vị trí: Từ huyệt Trung Cửu Lý đo ra phía trước 1.5 thốn

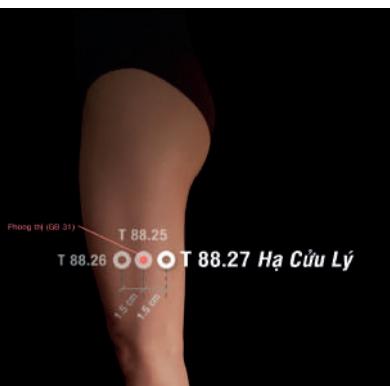
Giải phẫu: Thần kinh tâm, thần kinh thận

Chủ trị: Đau cánh tay vùng kinh tâm, đau mắt, bụng chướng do thận khí bất túc.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Trung Cửu Lý đo ra phía trước 1.5 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 8 phân – 1.5 thốn





T 88.27 Huyệt Hạ Cửu Lý

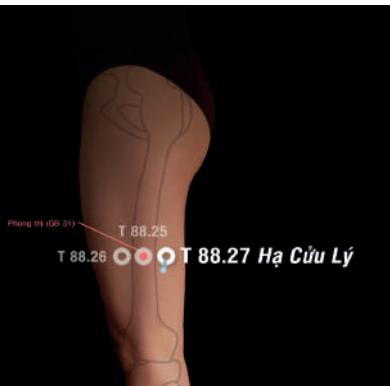
Vị trí: Từ huyệt Trung Cửu Lý đo ra sau 1.5 thốn

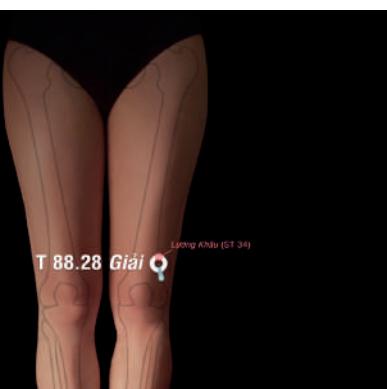
Giải phẫu: Thần kinh lưng, thần kinh đùi

Chủ trị: Đau lưng, đau chân

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Trung Cửu Lý đo ra sau 1.5 thốn chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 8 phân – 1.5 thốn





T 88.28 Huyệt Giải

Vị trí: Tại góc trên ngoài xương bánh chè đo thẳng lên trên 1 thốn, hướng ra ngoài 3 phân

Giải phẫu: Thần kinh cảm giác và mạch máu tạng tâm

Chủ trị: Khí huyết rối loạn sau khi châm kim, huyết bất quy kinh, sưng, đau nhức nốt châm, hoặc đau nhức sau khi tiêm thuốc tây, chấn thương, đau do kích thích tinh thần, đau nhức do mệt mỏi quá mức

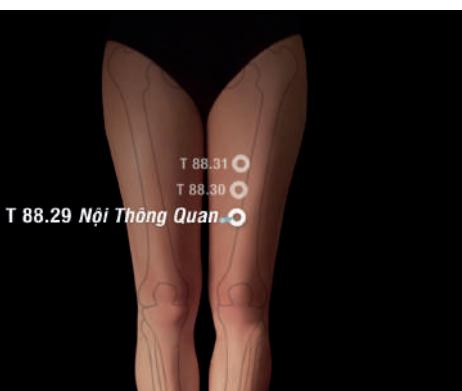
Cách lấy huyệt: Tại góc trên ngoài xương bánh chè đo thẳng lên 1 thốn, hướng ra ngoài 3 phân.

Thủ pháp: Châm sâu 3 – 5 phân

Vận dụng: Sau khi châm nhẹ nhàng chầm chậm vê kim, khi các triệu chứng được giải trừ thì rút kim; thời gian lưu kim giới hạn trong 8 phút.

Nếu người bệnh bụng châm mà ngất đi thì mở miệng ra, dùng đầu kim, đũa, thia canh hoặc ngón tay hoi dùng lực ấn ba cái xuống gốc lưỡi, khi thấy bệnh nhân muốn nôn ra thì dùng nước mát lau đầu, đồng thời dùng khăn ẩm đắp lên vùng đầu, cho uống thêm nửa ly nước mát là tinh.

Bệnh nhân bị shock cũng có thể dùng cách này để giải. Nếu như bệnh nhân bị shock do hoắc loạn, có thể dùng nước mát lau đầu, để khôi phục tri giác, sau đó dùng châm dược để điều trị.



T 88.29 Huyệt Nội Thông Quan

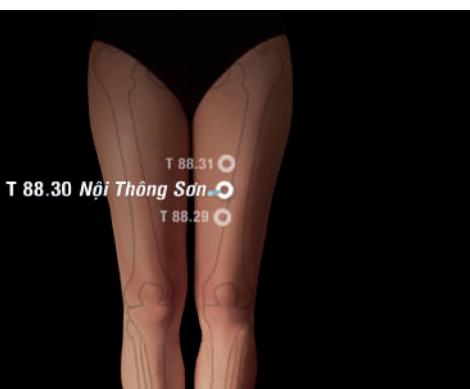
Vị trí: Tại huyệt Thông Quan hướng vào trong 5 phân

Giải phẫu: Tổng thần kinh tâm

Chủ trị: Liệt nửa người, tay chân mất sức, liệt thần kinh tứ chi, suy tim, thất ngôn do trúng phong.

Cách lấy huyệt: Tại huyệt Thông Quan hướng vào trong 5 phân chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 3 – 5 phân



T 88.30 Huyệt Nội Thông Sơn

Vị trí: Tại huyệt Thông Sơn hướng vào trong 5 phân

Giải phẫu: Tổng thần kinh tâm

Chủ trị: Giống huyệt Nội Thông Quan

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Thông Quan đo ngang vào trong 5 phân chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 5 – 8 phân



T 88.31 Huyệt Nội Thông Thiên

Vị trí: Từ huyệt Thông Thiên đo ngang vào trong 5 phân

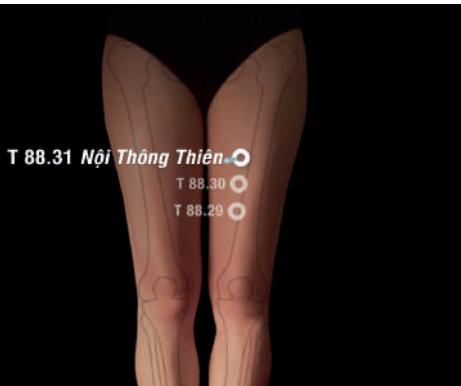
Giải phẫu: Tổng thần kinh tâm

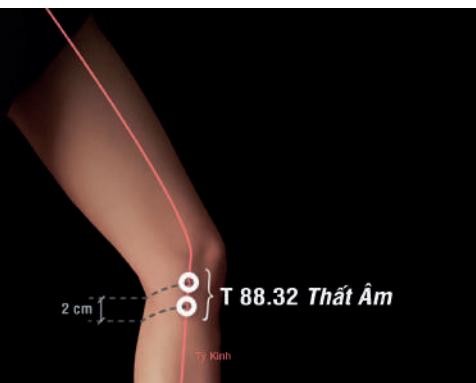
Chủ trị: Giống huyệt Nội Thông Quan

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Thông Thiên đo ngang vào trong 5 phân chính là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 5 phân – 1 thốn

Chú ý: Xem lại các mục cần chú ý của huyệt Thông Quan, Thông Son, Thông Thiên





T 88.32 Huyệt Thất Âm

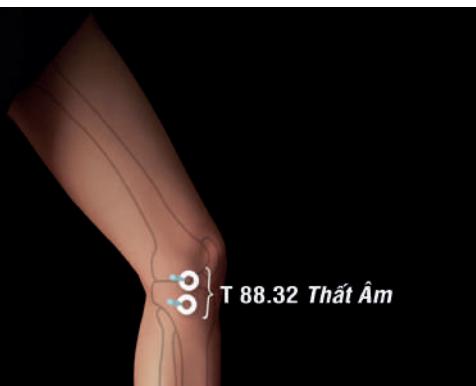
Vị trí: Tại điểm chính giữa mặt trong xương bánh chè và đo xuống 2 thốn

Giải phẫu: Thần kinh của thận, chủ thần kinh thanh quản

Chủ trị: Khản giọng, mất tiếng, viêm họng,

Cách lấy huyệt: Tại điểm chính giữa mặt trong xương bánh chè 1 huyệt, xuống 2 thốn chính là 1 huyệt, tổng cộng 2 huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 3 – 5 phân.





BỘ T 99

172 T 99.01 Huyệt Nhĩ Hoàn

173 T 99.02 Huyệt Mộc Nhĩ

174 T 99.03 Huyệt Hỏa Nhĩ

175 T 99.04 Huyệt Thổ Nhĩ

176 T 99.05 Huyệt Kim Nhĩ

177 T 99.06 Huyệt Thủy Nhĩ

178 T 99.07 Huyệt Nhĩ Bối

179 T 99.08 Huyệt Nhĩ Tam

T 99.01 Nhĩ Hoàn



T 99.01 Huyệt Nhĩ Hoàn

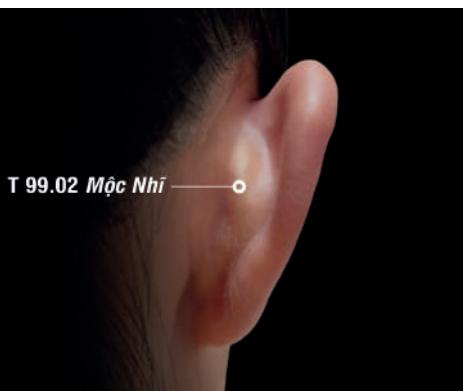
Vị trí: Tại chính giữa mặt ngoài dáï tai

Giải phẫu: Thần kinh Lục phủ

Chủ trị: Giải rượu, chống nôn

Cách lấy huyệt: Điểm chính giữa mặt ngoài dáï tai là huyệt.

Thủ pháp: Dùng hào châm nhỏ từ ngoài hướng vào trong (*từ hướng mặt vào*) châm nghiêng một phân đến một phân ruồi (*châm dưới da*)



T 99.02 Huyệt Mộc Nhĩ

Vị trí: Từ mạnh máu chạy ngang nửa trên sau vành tai xuống khoảng 3 phân

Giải phẫu: Thần kinh can

Chủ trị: Đau gan, xơ gan, gan to, mệt mỏi suy gan, bệnh lâu lâu năm (*cần châm trị lâu dài*)

Cách lấy huyệt: Từ mạch máu chạy sau vành tai xuống khoảng 3 phân là huyệt

Thủ pháp: Dùng hào châm nhỏ châm thẳng 1 - 2 phân



T 99.03 *Hỏa Nhĩ*

T 99.03 Huyệt Hỏa Nhĩ

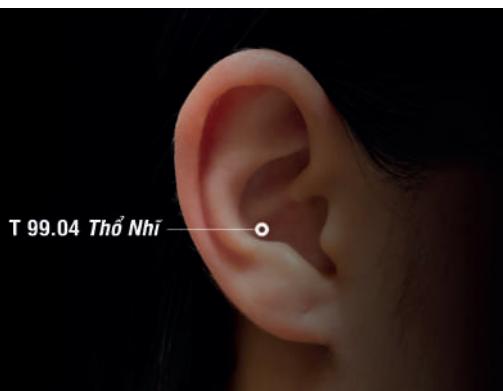
Vị trí: Tại vùng giữa bờ ngoài của đồi vành tai.

Giải phẫu: Thần kinh tâm

Chủ trị: Suy tim và đau khớp gối, đau tứ chi.

Cách lấy huyệt: Lấy tại vùng chính giữa cạnh ngoài của vành tai đồi bên.

Thủ pháp: Dùng hào châm nhỏ châm thẳng một phân đến hai phân



T 99.04 Thổ Nhĩ

T 99.04 Huyệt Thổ Nhĩ

Vị trí: Ở chính giữa xoắn tai.

Giải phẫu: Thần kinh Tỳ

Chủ trị: Thần kinh suy nhược, đa hồng cầu, sốt cao, bệnh tiểu đường

Cách lấy huyệt: Lấy ở chính giữa xoắn tai

Thủ pháp: Dùng hào châm nhỏ, châm thẳng một đến hai phân



T 99.05 Huyệt Kim Nhĩ

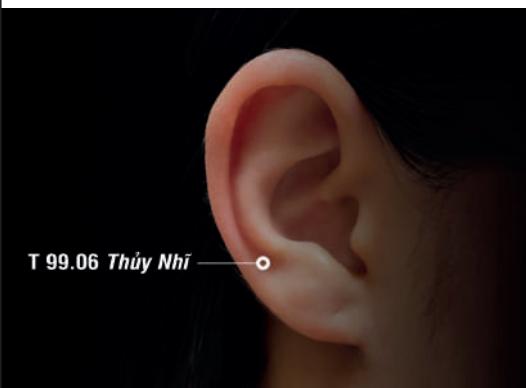
Vị trí: Đầu trên mép ngoài của mặt sau vành tai ngoài

Giải phẫu: Thần kinh phế

Chủ trị: Đau thần kinh tọa do phế suy nhược, cong vẹo cột sống thắt lưng, cúm dị ứng.

Cách lấy huyệt: Huyệt ở đầu trên mép ngoài của mặt sau vành tai ngoài

Thủ pháp: Dùng hào châm nhỏ, châm thẳng một đến hai phân



T 99.06 Huyệt Thủy Nhĩ

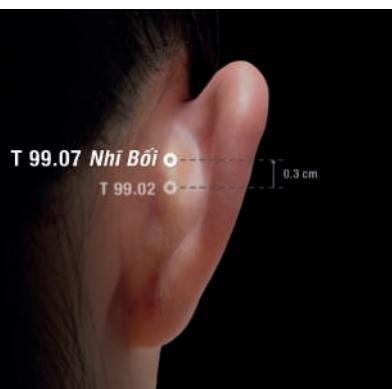
Vị trí: Đầu dưới của bờ ngoài của đồi vành tai.

Giải phẫu: Thần kinh thận

Chủ trị: Thận hư suy, đau hai bên thắt lưng, bụng chướng

Cách lấy huyệt: Huyệt nằm ở đầu dưới của bờ ngoài đồi vành tai.

Thủ pháp: Dùng hào châm nhỏ, châm thẳng một đến hai phân



T 99.07 Huyệt Nhĩ Bối

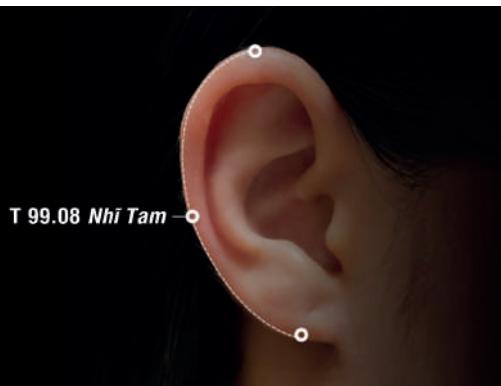
Vị trí: Ở trên huyệt Mộc nhĩ khoảng 3 phân

Giải phẫu: Thần kinh vùng hầu họng

Chủ trị: Viêm họng, viêm amidan

Cách lấy huyệt: Huyệt ở vị trí trên huyệt Mộc nhĩ khoảng 3 phân, giữa mạch máu.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu



T 99.08

Huyệt Nhĩ Tam Huyệt (Huyệt Nhĩ Thượng, Nhĩ Trung, Nhĩ Hạ)

Vị trí: Ở cạnh ngoài của vành tai

Giải phẫu: Thần kinh phế, thận.

Chủ trị: Hoắc loạn, đau nửa đầu, cảm mạo.

Cách lấy huyệt: Huyệt Nhĩ Thượng: Đầu trên cạnh ngoài vành tai

Huyệt Nhĩ Trung: Chính giữa cạnh ngoài vành tai

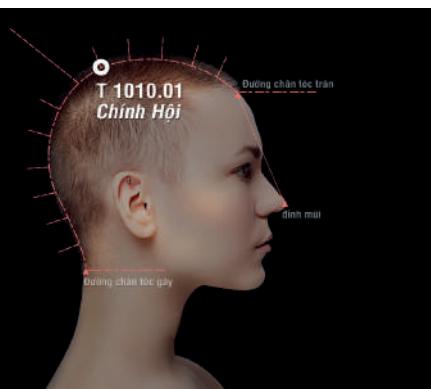
Huyệt Nhĩ Hạ: Đầu dưới cạnh ngoài vành tai

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu, một lần dùng 2 huyệt là được.



BỘ T 1010

- 181** T 1010.01 Huyệt Chính Hội
- 182** T 1010.02 Huyệt Châu Viên
- 183** T 1010.03 Huyệt Châu Côn
- 184** T 1010.04 Huyệt Châu Luân
- 185** T 1010.05 Huyệt Tiên Hội
- 186** T 1010.06 Huyệt Hậu Hội
- 187** T 1010.07 Huyệt Tổng Khu
- 188** T 1010.08 Huyệt Trấn Tĩnh
- 189** T 1010.09 Huyệt Thương Lý
- 190** T 1010.10 Huyệt Tú Phủ 2
- 191** T 1010.11 Huyệt Tú Phủ 1
- 192** T 1010.12 Huyệt Chính Bản
- 193** T 1010.13 Huyệt Mã Kim Thủy
- 194** T 1010.14 Huyệt Mã Khoái Thủy
- 195** T 1010.15 Huyệt Phủ Khoái
- 196** T 1010.16 Huyệt Lục Khoái
- 197** T 1010.17 Huyệt Thất Khoái
- 198** T 1010.18 Huyệt Mộc Chi
- 199** T 1010.19 Huyệt Thủy Thông
- 200** T 1010.20 Huyệt Thủy Kim
- 201** T 1010.21 Huyệt Ngọc Hòa
- 202** T 1010.22 Huyệt Tị Đức
- 203** T 1010.23 Huyệt Châu Hóa
- 204** T 1010.24 Huyệt Châu Kim
- 205** T 1010.25 Huyệt Châu Thủy



T 1010.01 Huyệt Chính Hồi

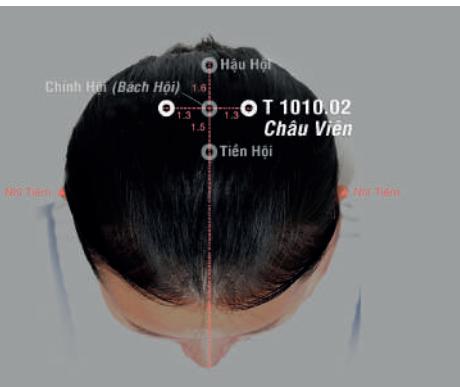
Vị trí: Ngay chính giữa đỉnh đầu.

Giải phẫu: Tổng thần kinh não.

Chủ trị: Run tay chân, các chứng phong, suy nhược cơ thể, trẻ nhỏ động kinh, mắt lệch miệng méo, bán thân bất toại, thần kinh không linh hoạt, thất ngôn sau trúng phong.

Cách lấy huyệt: Ngồi thẳng, lấy sợi dây mảnh đặt dọc theo đường giữa đỉnh đầu, đầu trước là chóp mũi, đầu sau ở chính giữa đốt sống cổ, lấy một sợi dây khác đặt ngang theo đỉnh đầu, các đầu trái phải là 2 đỉnh tai, điểm giao của 2 dây trên đỉnh đầu là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 2-3 phân.



T 1010.02 Huyệt Châu Viên

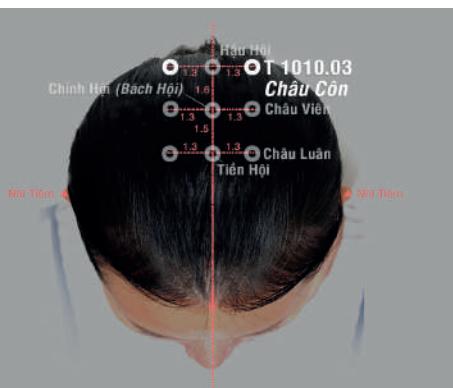
Vị trí: Cạnh huyệt Chính Hội đo ra 1 thốn 3 phân.

Giải phẫu: Thần kinh phế.

Chủ trị: Bán thân bất toại, tú chi vô lực, hư nhược, khí suyễn, đau thần kinh tọa và đau lưng do chức năng phế không đủ, thần kinh thất linh không linh hoạt.

Cách lấy huyệt: Nối từ huyệt Chính Hội hướng sang 2 bên trái phải 1 thốn 3 phân, chính là huyệt (trái phải mỗi bên 1 huyệt).

Thủ pháp: Châm sâu 1-3 phân.



T 1010.03 Huyệt Châu Côn

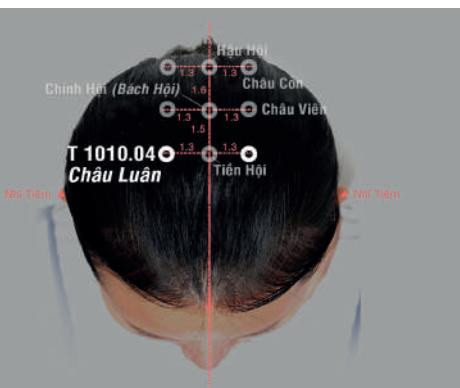
Vị trí: Thẳng sau huyệt Châu Viên 1.5 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh phế.

Chủ trị: Giống huyệt Châu Viên.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Châu Viên thẳng ra sau 1.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.



T 1010.04 Huyệt Châu Luân

Vị trí: Thẳng trước huyệt Châu Viên 1.5 thốn.

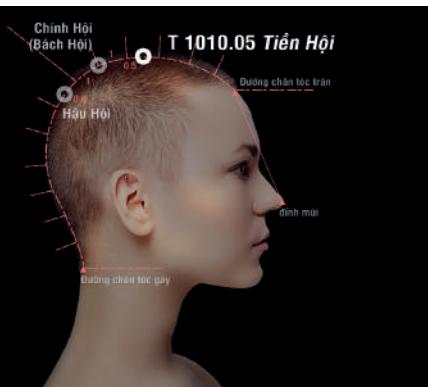
Giải phẫu: Thần kinh Phế.

Chủ trị: U não và chủ trị các chứng như huyệt Châu Viên.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Châu Viên thẳng lên trước 1.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.

Vận dụng: Não trái có khối u châm huyệt bên phải, não phải châm huyệt bên trái.



T 1010.05 Huyệt Tiên Hội

Vị trí: Trước huyệt Chính Hội 1.5 thốn.

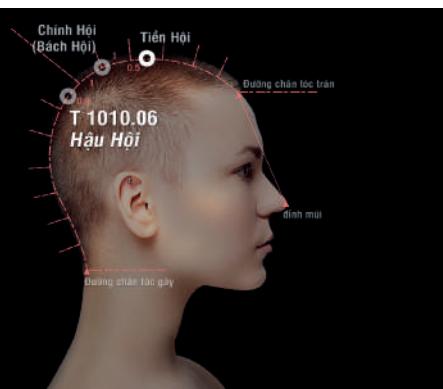
Giải phẫu: Thần kinh phụ của não.

Chủ trị: Váng đầu, hoa mắt, căng não, suy nhược thần kinh.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Chính Hội thẳng lên trước 1.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.

Vận dụng: Huyệt này đối với bệnh nhân bất tỉnh nhân sự có hiệu quả hồi phục, thức tỉnh.



T 1010.06 Huyệt Hậu Hội

Vị trí: Thẳng sau huyệt Chính Hội 1 thốn 6 phân.

Giải phẫu: Tổng thần kinh não, thần kinh cột sống.

Chủ trị: Lao xương, đau đầu (*mức độ nhẹ*), chóng mặt, đau xương cột sống (đối với đốt sống 19 đến 21 có hiệu quả tốt nhất), xuất huyết não, thất ngôn sau trúng phong, bán thân bất toại, liệt thần kinh.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Chính Hội thẳng ra sau 1 thốn 6 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.



T 1010.07 Huyệt Tổng Khu

Vị trí: Phần gáy, từ đường chân tóc vào 8 phân.

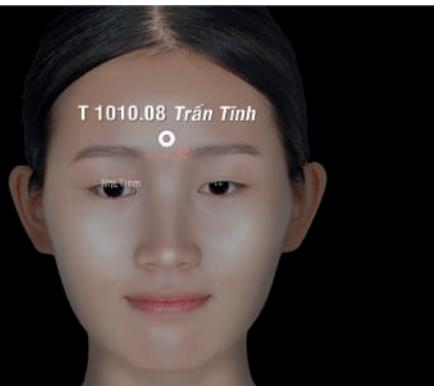
Giải phẫu: Thần kinh đan điền.

Chủ trị: Nôn mửa, lục phủ bất an, đau gáy, suy tim, hoắc loạn (vừa nôn vừa đi ngoài), nói không ra tiếng.

Cách lấy huyệt: Phần gáy, từ đường chân tóc vào 8 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 2 phân, hoặc dùng kim tam lăng thì hiệu quả tốt nhất, đặc biệt là với trẻ nhỏ.

Chú ý: *Huyệt này thông thường cầm châm sâu quá 3 phân, nhưng với bệnh nhân mất tiếng có thể châm sâu đến 3 phân, có thể khiến cho việc phát âm phục hồi lại bình thường. Lúc dùng kim tam lăng chích máu, phải dùng tay véo phần cơ chõ huyệt này lên, sau đó mới chích.*



T 1010.08 Huyệt Trấn Tĩnh

Vị trí: Ở trên điểm chính giữa hai đầu lông mày 3 phân.

Giải phẫu: Thần kinh não.

Chủ trị: Rối loạn thần kinh, run tay chân, hai chân mỏi yếu, liệt thần kinh tứ chi, mất ngủ, trẻ nhỏ gặp ác mộng.

Cách lấy huyệt: Từ điểm chính giữa hai đầu lông mày đo lên 3 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 2 phân, châm từ trên hướng xuống dưới (tức châm dưới da).

Vận dụng: Huyệt này nên phối ngũ với huyệt Chính Hội, mới có hiệu quả điều trị.



T 1010.09 Huyệt Thượng Lý

Vị trí: Từ đầu lông mày lên 2 phân.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh phế, thần kinh mắt.

Chủ trị: Mắt mờ, đau đầu.

Cách lấy huyệt: Từ đầu lông mày lên 2 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm dưới da, châm sâu 1 - 2 phân.



T 1010.10 Huyệt Tứ Phủ 2

Vị trí: Từ chính giữa lông mày lên 2 phân.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh phế, thần kinh mắt.

Chủ trị: Bụng dưới đây trướng, mắt mờ, đau đầu.

Cách lấy huyệt: Từ chính giữa lông mày thẳng lên 2 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm dưới da, châm sâu 1 - 2 phân.



T 1010.11 Huyệt Tú Phú 1

Vị trí: Từ đuôi lông mày lên trên 2 phân.

Giải phẫu: Phân nhánh thần kinh phế, thần kinh mắt.

Chủ trị: Bụng dưới đây trướng, mắt mờ, đau đầu.

Cách lấy huyệt: Từ đuôi lông mày lên trên 0.2 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm dưới da, châm sâu 1 - 2 phân.

Vận dụng: Ba huyệt Tú Phú 1, Tú Phú 2 và Thương Lý dùng kim tam lăng cùng chích máu, đặc biệt hiệu quả trong điều trị đau đầu tạm thời.



T 1010.12 Huyệt Chính Bản

Vị trí: Đầu mũi (chóp mũi).

Giải phẫu: Thần kinh giao thoa phế.

Chủ trị: Viêm mũi dị ứng, trị tà yêu (quý mè).

Cách lấy huyệt: Nằm ngửa, ngồi thẳng đều được, đầu hơi ngửa lên, từ chóp mũi lấy tay sờ hai bên trái phải có xương sun nhỏ, chỗ lõm ở chính giữa là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 2 phân.

Chú ý: Không châm tổn thương sun.

Vận dụng: Dùng kim tam lăng chích máu có hiệu quả tốt nhất.

Trí lực suy giảm và bệnh nhân phế nhược, có thể châm bổ huyệt này.



T 1010.13 Huyệt Mā Kim Thúy

Vị trí: Từ góc ngoài mắt thẳng xuống chỗ hõm bờ dưới xương gò má.

Giải phẫu: Thần kinh thận, thần kinh phụ của phế.

Chủ trị: Sỏi thận, trật lung, đau hai bên sườn khi hít thở (khi hít thở cảm thấy đau rõ rệt), viêm thận, viêm mũi.

Cách lấy huyệt: Từ góc ngoài mắt xuống thẳng bờ dưới xương gò má 1.5 phân chia lõm là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.

Chú ý: Sau khi châm, nếu con đau được giảm ngay lập tức là lấy huyệt chính xác, sau khi rút kim thấy chảy máu, là lấy huyệt không đúng.



T 1010.14 Mā Khoái Thủy

T 1010.14 Huyệt Mā Khoái Thủy

Vị trí: Từ huyệt Mā Kim Thủy thẳng xuống 4 phân.

Giải phẫu: Thần kinh thận, thần kinh bàng quang.

Chủ trị: Sỏi bàng quang, viêm bàng quang, tiểu tiện liên tục (*nhiều lần và liên tiếp*), đau cột sống thắt lưng, viêm mũi.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Mā Kim Thủy thẳng xuống 4 phân, giao với bờ dưới mũi là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.



T 1010.15 Huyệt Phu Khoái

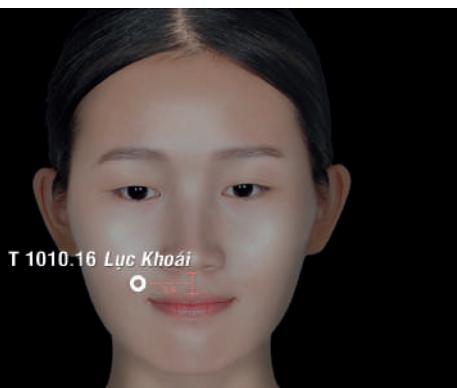
Vị trí: Ngang với bờ dưới mũi, từ chân góc mũi ra ngoài 0.5 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh thận, thần kinh lục phủ.

Chủ trị: Bụng chướng, đau bụng, sa tinh hoàn.

Cách lấy huyệt: Ngang với bờ dưới mũi, từ chân góc mũi hướng ngang ra ngoài 0.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.



T 1010.16 Huyệt Lục Khoái

Vị trí: Từ Nhân Trung (*chính giữa mũi đến môi*) hướng ngang ra ngoài 1.4 thốn (*cách nếp ngoài góc miệng 1.5 thốn*).

Giải phẫu: Thần kinh bài tiết.

Chủ trị: Sỏi niệu đạo, viêm niệu đạo.

Cách lấy huyệt: Từ chính giữa nhân trung hướng ngang ra ngoài 1.4 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.

Vận dụng: Phối huyệt với huyệt Mã Khoái Thủy điều trị sỏi niệu đạo.



T 1010.17 Huyệt Thất Khoái

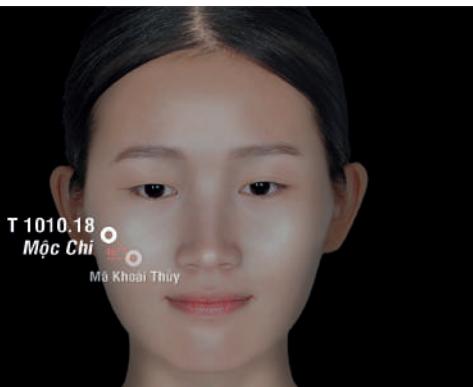
Vị trí: Phía ngoài góc miệng 0.5 thốn.

Chủ trị: Liệt mặt, phế hư nhược, sỏi niệu đạo.

Cách lấy huyệt: Từ góc miệng ra ngoài 0.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm từ góc miệng hướng nghiêng ra ngoài, châm sâu 0.5 - 1.5 thốn.

Vận dụng: Liệt mặt phải lấy huyệt bên trái, liệt mặt trái lấy huyệt bên phải.



T 1010.18 Huyệt Mộc Chi

Vị trí: Từ huyệt Mã Kim Thủy hướng ra ngoài lên trên theo hướng nghiêng 1 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh can, đờm

Chủ trị: Can hư, đờm hư, sỏi mật, trẻ nhỏ khóc đêm.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Mã Kim Thủy hướng ra ngoài lên trên theo hướng nghiêng 1 thốn.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.



T 1010.19 Huyệt Thủy Thông

Vị trí: Dưới góc miệng 4 phân.

Giải phẫu: Thần kinh thận.

Chủ trị: Bệnh phong thấp của thận, mệt mỏi do suy giảm chức năng thận, chóng mặt, hoa mắt, thận hư, thận khuy, đau lưng, trật lưng, đau hai bên hông khi hít thở.

Cách lấy huyệt: Từ góc miệng thẳng xuống 4 phân là huyệt.

Thủ pháp: Châm từ trong hướng nghiêng ra ngoài, châm sâu 1 - 5 phân.



T 1010.20 Huyệt Thủy Kim

Vị trí: Từ huyệt Thủy Thông hướng ngang vào trong 0.5 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh thận.

Chủ trị: Giống huyệt Thủy Thông.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Thủy Thông hướng ngang vào trong 0.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm từ trong hướng nghiêng ra ngoài, châm sâu 0.1-0.5 thốn.

Vận dụng: Hai huyệt Thủy Thông, Thủy Kim đều chủ trị bệnh thận, lúc lấy huyệt nên châm chỗ màu xanh (*thông thường khi mắc các bệnh 2 huyệt này chủ trị, vùng gần 2 huyệt sẽ xuất hiện vết xanh đen, nên châm chỗ màu xanh, hiệu quả càng tốt*).



T 1010.21 Huyệt Ngọc Hòa

Vị trí: Từ chính giữa mắt thẳng xuống chỗ lõm ở dưới xương gò má.

Giải phẫu: Thần kinh can, tâm.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa do kinh Tâm, đau vai cánh tay, đau tứ chi, đau khớp gối, đau xương gò má, đau xương quai hàm.

Cách lấy huyệt: Từ chính giữa mắt xuống chỗ lõm thẳng dưới xương gò má là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.



T 1010.22 Huyệt Tị Dực

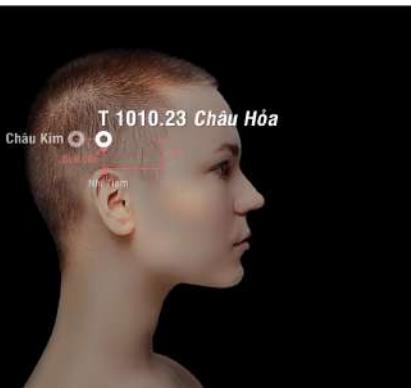
Vị trí: Tại rãnh lõm đầu trên cánh mũi.

Giải phẫu: Thần kinh tỳ, thận, phế.

Chủ trị: Xương cung mày đau, chóng mặt hoa mắt, các loại đau thần kinh do thận khuy, bán thân bất toại, đau xương tay chân, liệt mặt, đau lưỡi, lưỡi cứng, căng lưỡi, đau nửa đầu, đau họng.

Cách lấy huyệt: Trong rãnh lõm đầu trên cánh mũi.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 2 phân.



T 1010.23 Huyệt Châu Hoả

Vị trí: Trên đỉnh tai 1.5 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh tâm.

Chủ trị: Tim đập nhanh, bệnh phong thấp của tim, tú chi vô lực và đau lưng.

Cách lấy huyệt: Dùng tay ấn tai vào đầu, từ chỗ đỉnh tai lên 1.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.



T 1010.24 Huyệt Châu Kim

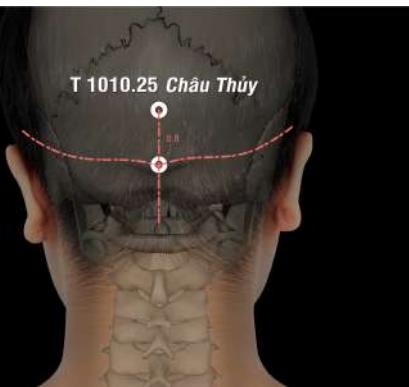
Vị trí: Sau huyệt Chân Hỏa 1 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh phế.

Chủ trị: Đau lưng, đau thần kinh tọa và bệnh phong thấp của kinh Phế.

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Chân Hỏa hướng ra sau 1 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.



T 1010.25 Huyệt Châu Thủy

Vị trí: Tại chính giữa chỗ xương gồ cao của não và lên 0.8 thốn.

Giải phẫu: Thần kinh thận.

Chủ trị: Đau cột sống thắt lưng, liệt chi dưới, thần kinh vô lực.

Cách lấy huyệt: Một huyệt ở chính giữa điểm cao nhất của xương vùng não sau, từ đó lên 0.8 thốn là một huyệt, tổng 2 huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 1 - 3 phân.



BỘ DT

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 207 T DT.01 Huyệt Phân Chi Thượng | 216 T DT.10 Huyệt Đỉnh Trụ |
| 208 T DT.02 Huyệt Phân Chi Hạ | 217 T DT.11 Huyệt Hậu Tâm |
| 209 T DT.03 Huyệt Thất Tinh | 218 T DT.12 Huyệt Cảm Mạo 3 |
| 210 T DT.04 Huyệt Ngũ Lĩnh | 219 T DT.13 Huyệt Thủy Trung |
| 211 T DT.05 Huyệt Song Phượng | 220 T DT.14 Huyệt Thủy Thủ |
| 212 T DT.06 Huyệt Cửu Hầu | 221 T DT.15 Huyệt Tam Giang |
| 213 T DT.07 Huyệt Tam Kim | 222 T DT.16 Huyệt Song Hà |
| 214 T DT.08 Huyệt Tinh Chi | 223 T DT.17 Huyệt Xung Tiêu |
| 215 T DT.09 Huyệt Kim Lâm | |



T DT.01 Huyệt Phân Chi Thương

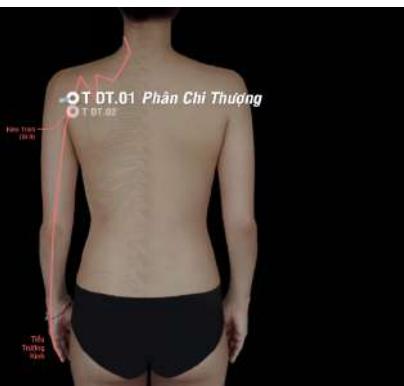
Vị trí: Tại vị trí giao nhau của xương bả vai với xương cánh tay.

Giải phẫu: Thần kinh bài tiết

Chủ trị: Ngộ độc thuốc, các loại trùng độc (như rắn, bò cạp, rết...), hôi nách, hôi miệng, đái tháo đường, chó dại cắn, tiểu tiện buốt đau, tiểu máu, ngộ độc thực phẩm, uống thuốc độc tự tử (*nhiều có thể trị, nặng thì khó trị*), ngứa ngáy toàn thân, ngộ độc khí CO, trúng độc bụi phóng xạ.

Cách lấy huyệt: Từ bờ sau chỗ nhô ra của móm cùng vai đi thẳng xuống khe nách, dưới khớp xương bả vai 1 thốn là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 1 – 1.5 thốn





T DT.02 Huyệt Phân Chi Hạ

Vị trí: Từ huyệt Phân Chi Thượng chéo vào trong xuống dưới 1.5 thốn

Giải phẫu: Thần kinh bài tiết, phân nhánh thần kinh phổi, thần kinh vú

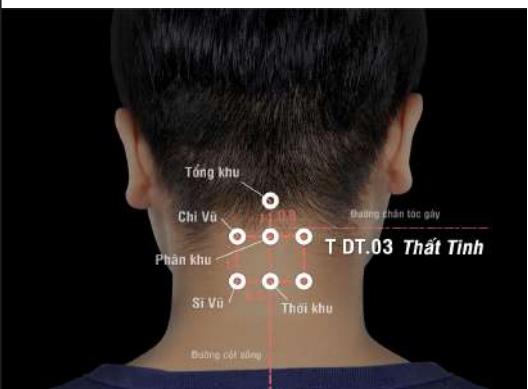
Chủ trị: Trị các chứng giống huyệt Phân Chi Thượng và viêm vú

Cách lấy huyệt: Từ huyệt Phân Chi Thượng thẳng xuống dưới 1.5 thốn, tiếp tục hướng vào trong sang ngang 0.5 thốn là huyệt.

Thủ pháp: Châm sâu 0.5 – 1 thốn

Vận dụng: Huyệt này thường là huyệt phối hợp với huyệt Phân Chi Thượng





T DT.03 Huyệt Thất Tinh

Vị trí: Bao gồm 7 huyệt: huyệt Tổng Khu nằm ở vị trí từ chân tóc gáy vào trong 8 phân, từ huyệt Tổng Khu xuống 1 thốn là huyệt Phân Khu, xuống 2 thốn là huyệt Thời Khu, từ huyệt Thời Khu sang ngang 2 bên 8 phân cách chân tóc 1 thốn là huyệt Chi Vũ, từ huyệt Chi Vũ xuống 1 thốn là huyệt Sĩ Vũ (*tổng cộng 7 huyệt*)

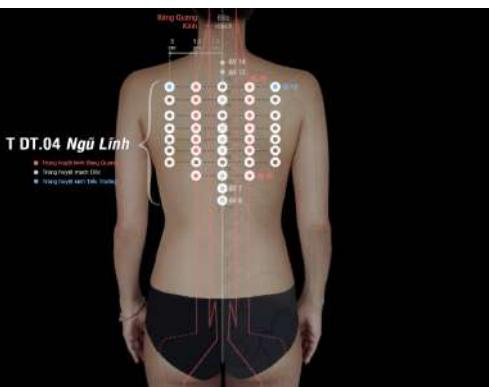
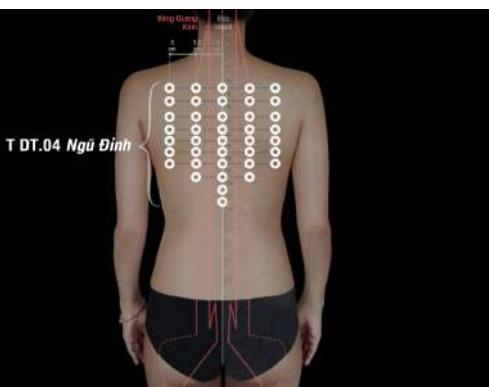
Giải phẫu: Huyệt Tổng Khu, Phân Khu, Thời Khu thuộc tổng thần kinh não; huyệt Chi Vũ và Sĩ Vũ thuộc phân nhánh thần kinh phổi

Chủ trị: Nôn mửa (*ngũ tạng bất an*), cảm mạo đau đầu, trẻ con sốt cao, các loại chứng phong ở trẻ em

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trên phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu, lấy huyệt Tổng Khu, Phân Khu, Thời Khu làm chủ; phối hợp các huyệt Chi Vũ, Sĩ Vũ

Chú ý: Lúc chích máu, dùng ngón cái và ngón trỏ véo cơ vùng huyệt lên, sau đó châm chính xác vào huyệt cho ra máu, châm con nít cần đặc biệt chú ý, tránh gây bênh trên tổn thương tổng thần kinh não, bênh dưới tổn thương đan điền gây cảm diết.



Giải phẫu: Từ huyệt Hóa Vân đến huyệt Hòa Môn thuộc thần kinh tim. Từ huyệt Thổ Nguyệt đến huyệt Thổ Khắc thuộc thần kinh tỳ.

Từ huyệt Hòa Kim trở lên trên thuộc thần kinh giao thoa tâm phế.

Từ huyệt Hòa Kim xuống dưới, bên trái thuộc thần kinh phế, bên phải thuộc thần kinh can.

Từ huyệt Kim Thần trở lên thuộc thần kinh phế.

Từ huyệt Kim Thần trở xuống, bên trái thuộc thần kinh giao thoa phế tỳ, bên phải thuộc thần kinh giao thoa can phế.

T DT.04 Huyệt Ngũ Linh

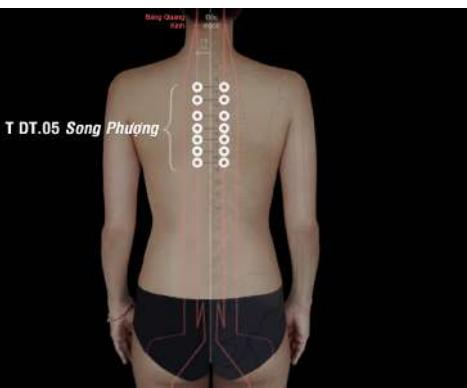
Vị trí: Bao gồm 5 đường huyệt; đường huyệt thứ nhất bắt đầu từ dưới xương Đại Chiùy tại huyệt Giang Khẩu ở đốt sống thứ 2, xuống dưới mỗi đốt sống là 1 huyệt, thứ tự lần lượt là Hỏa Khúc, Hỏa Vân, Hỏa Trường, Hỏa Minh, Hỏa Hiệu, Hỏa Môn, Thổ Nguyệt, Thổ Tiết, cuối cùng là huyệt Thổ Khắc dưới đốt sống 9, tổng cộng 10 huyệt. Đường huyệt thứ hai (gồm 2 đường trái phải), từ huyệt Giang Khẩu sang ngang (hai bên trái phải) 4 ngón tay, từ huyệt Kim Bắc xuống dưới mỗi 1 thốn là 1 huyệt, thứ tự lần lượt là Kim Đầu, Kim Cát, Kim Lăng, Hỏa Kim, Mộc Đông, Mộc Đỗ, kết thúc ở huyệt Mộc Mai, tổng cộng 8 huyệt. Đường huyệt thứ 3 (hai bên trái phải), từ đường huyệt thứ 2 ra ngoài sang ngang 4 ngón tay, gồm các huyệt Kim Chi, Kim Tinh, Kim Thần, Mộc Nguyên, Mộc Thái, Mộc Cúc, Mộc Tùng, tổng cộng 7 huyệt, mỗi huyệt cách nhau khoảng 1 thốn.

Chủ trị: Cao huyết áp, cảm mạo nặng, sốt cao, ớn lạnh, chóng mặt đột ngột, đau đầu, liệt tay chân do cao huyết áp gây ra, liệt nửa người, âm hoắc loạn, dương hoắc loạn (thổ tả), nôn mửa và các loại chứng sa, đau thắt lung do xơ cứng mạch máu, can hoắc loạn, âm dương hoắc loạn, đau dạ dày cấp tính.

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu.

Chú ý: Cần sát khuẩn bằng cồn vùng châm trước, sau đó dùng ngón tay hoặc đốc kim ấn vào huyệt vị bắt đầu châm.



T DT.05 Huyệt Song Phượng

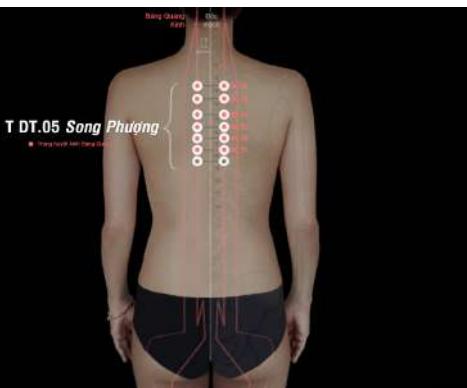
Vị trí: Từ dưới xương Đại Chùy, giữa đốt sống thứ 2 và thứ 3, sang ngang trái phái 1.5 thốn là huyệt Hòa Phượng, từ đó xuống dưới mỗi 1 thốn là 1 huyệt, thứ tự lần lượt là huyệt Hòa Chủ, Hòa Diệu, Hòa Sào, Hòa Trọng, Hòa Hoa, Hòa Mật, tổng cộng 7 huyệt (tổng cộng trái phái 14 huyệt).

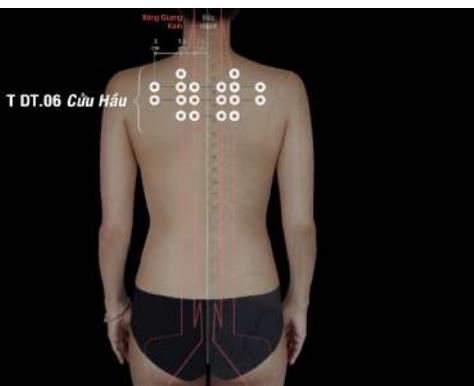
Giải phẫu: Thần kinh tâm

Chủ trị: Đau tay chân, tê tay chân, xơ cứng mạch máu tay chân.

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu





T DT.06 Huyệt Cửu Hầu

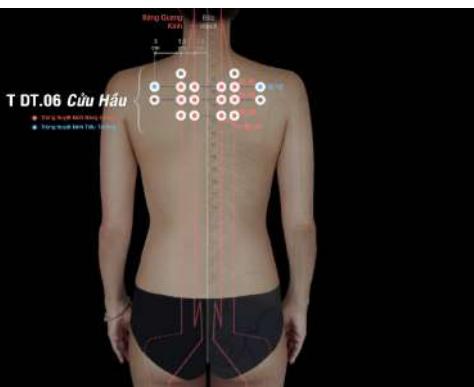
Vị trí: Bao gồm 9 huyệt, Hòa Phượng, Hòa Chủ, Hòa Diệu, Kim Đường (từ huyệt Kim Đầu lên 2 thốn), Kim Bắc, Kim Đầu, Kim Cát, Kim Chi, Kim Tinh.

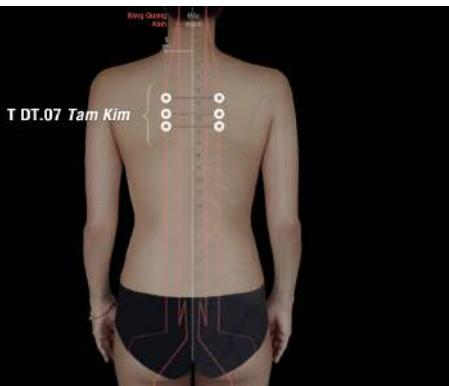
Giải phẫu: Thần kinh tâm, phổi

Chủ trị: Hỗn sa (*tinh hồng nhiệt*)

Cách lấy huyệt: Chi tiết trong phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu





T DT.07 Huyệt Tam Kim

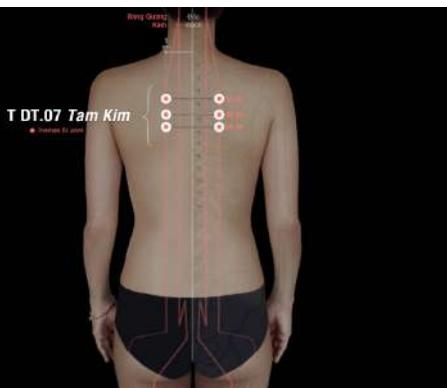
Vị trí: Bao gồm 3 huyệt, huyệt Kim Đầu, Kim Cát, Kim Lăng

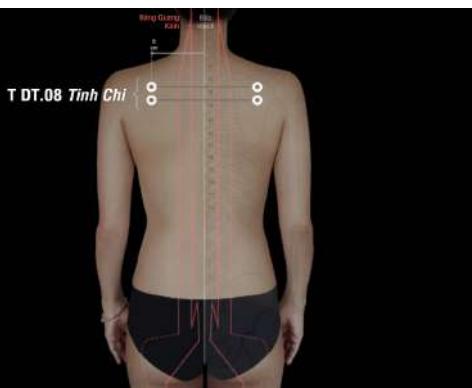
Giải phẫu: Thần kinh giao thoa tâm can

Chủ trị: Đau khớp gối

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim Tam lăng chích máu. Bên trái đau lấy huyệt bên trái; bên phải đau lấy huyệt bên phải, hai chân đau thì lấy huyệt hai bên.





T DT.08 Huyệt Tinh Chi

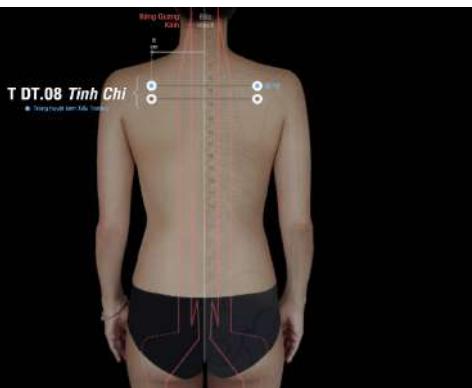
Vị trí: Bao gồm 2 huyệt Kim Tinh và Kim Chi

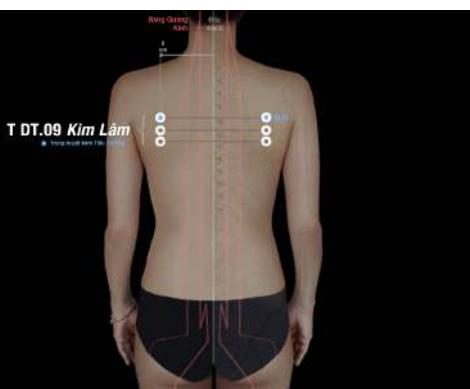
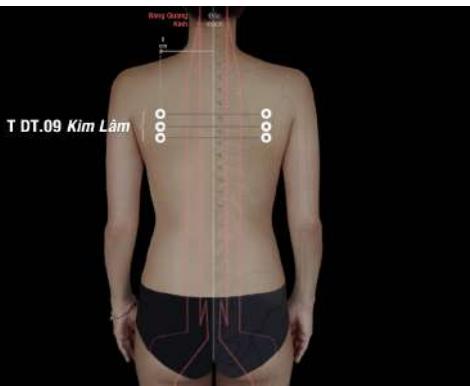
Giải phẫu: Thần kinh giao thoa phế, thận

Chủ trị: Căng đau bắp chân

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu





T DT.09 Huyệt Kim Lâm

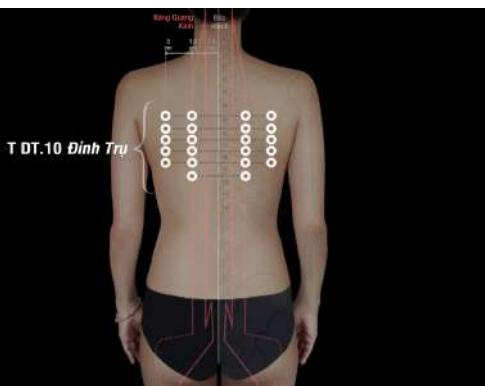
Vị trí: Bao gồm 3 huyệt Kim Thần, Mộc Nguyên và Mộc Thái

Giải phẫu: Thần kinh phế, bên phải thuộc thần kinh giao thoả can thận, bên trái thuộc thần kinh giao thoả tỳ thận

Chủ trị: Đau thần kinh tọa do xơ cứng mạch máu

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu



T DT.10 Huyệt Dinh Trụ

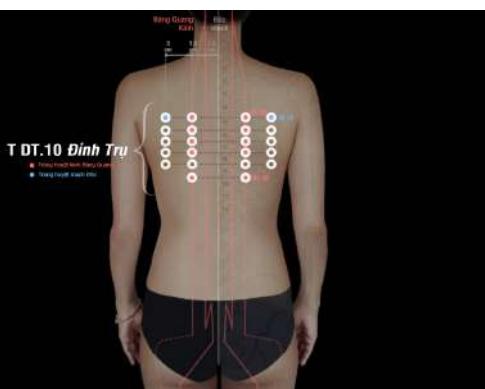
Vị trí: Bao gồm các huyệt Kim Cát, Kim Lăng, Hỏa Kim, Kim Thần, Mộc Đông, Mộc Đỗ, Mộc Mai, Mộc Nguyên, Mộc Thái, Mộc Cúc, Mộc Tùng, 11 huyệt (trái phải tổng cộng 22 huyệt)

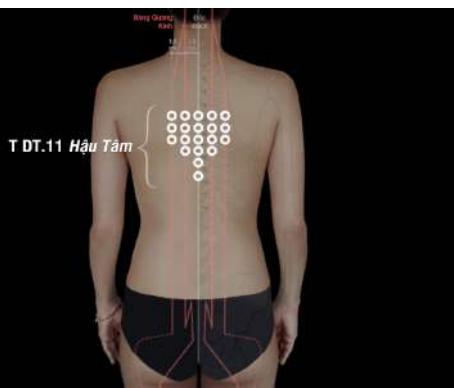
Giải phẫu: Bên phải thuộc thần kinh giao thoa tâm can phế, bên trái thuộc thần kinh giao thoa tâm can tỳ

Chủ trị: Đau thắt lung, trật lung, đau hai bên sườn khi hít thở do xơ cứng mạch máu.

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu





T DT.11 Huyệt Hậu Tâm

Vị trí: Dưới xương Đại Chùy, từ đốt sống thứ 4 gồm 6 huyệt Hòa Vân, Hòa Trường, Hòa Minh, Hòa Hiệu, Hòa Môn, Thổ Nguyệt và hai đường cách ra hai bên 1,5 thốn, gồm 4 huyệt là Hòa Diệu, Hòa Sào, Hòa Trùng, Hòa Hoa (2 bên tổng cộng 8 huyệt) và 3 huyệt Kim Cát, Kim Lăng, Hòa Kim (2 bên tổng cộng là 6 huyệt).

Giải phẫu: Thần kinh tâm



Chủ trị: Dương mao sa, đinh nhọt, suy tim, suy tim cấp, bệnh dạ dày, phong hàn nhập lý, cảm mạo nặng, trúng phong... các loại chứng sa cấp tính.

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí

Thủ pháp: Lúc trị dương mao sa (*dương mao đinh*), dùng kim tam lăng chích vào điểm út tím (*bệnh nặng sẽ có điểm đen*) rút sợi lông ra; điều trị đinh nhọt, suy tim, bệnh dạ dày, dùng kim tam lăng chích máu (*bị hẹn chế với đinh nhọt ở túi chi và mặt*)



T DT.12 Huyệt Cảm Mạo 3

Vị trí: Gồm 3 huyệt An Toàn, Kim Đầu (2 bên)

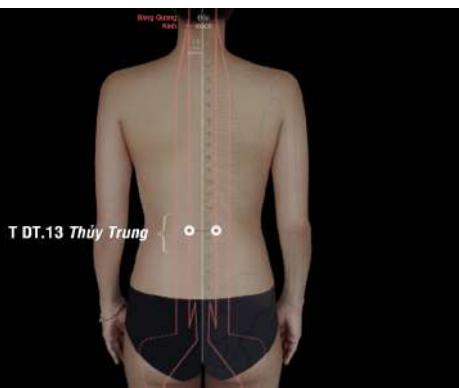
Giải phẫu: Huyệt An Toàn có tổng thần kinh cột sống và thần kinh tứ chi, huyệt Kim Đầu có thần kinh van tim hai lá.

Chủ trị: Cảm mạo nặng

Cách lấy huyệt: Huyệt An Toàn nằm ở chỗ lõm ở bờ dưới xương Đại Chùy; huyệt Kim Đầu nằm ở đốt sống thứ 5 dưới xương Đại Chùy, ra ngoài 4 ngón tay.

Thủ pháp: Dùng hào châm châm dưới da liền thấy hiệu quả





T DT.13 Huyệt Thủy Trung

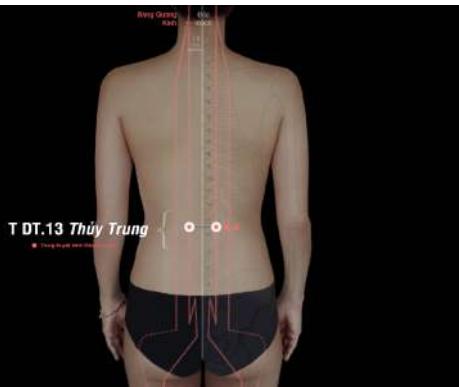
Vị trí: Dưới đốt sống 13 đo ngang ra 1.5 thốn

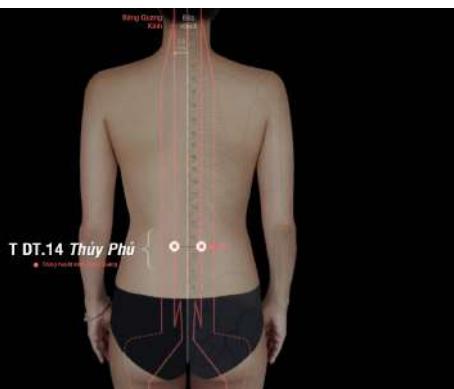
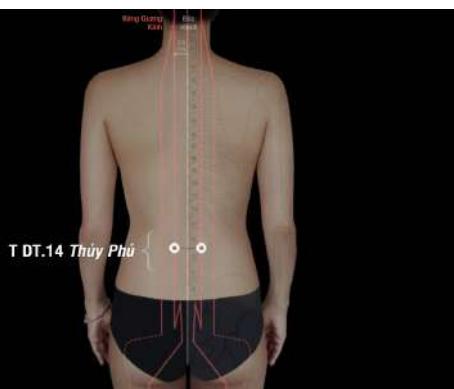
Giải phẫu: Thần kinh thận

Chủ trị: Thận suy, thận hư, viêm thận, phụ khoa kinh mạch bất điều, táo bón, miệng khát, đau cột sống thắt lưng

Cách lấy huyệt: Dưới dưới đốt sống lưng 13 đo ngang ra 1.5 thốn

Thủ pháp: Châm sâu 0.8 – 1 thốn





T DT.14 Huyệt Thủy Phú

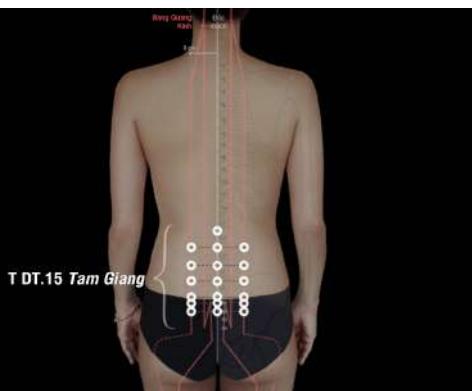
Vị trí: Dưới đốt sống 14 đo ngang ra 1.5 thốn

Giải phẫu: Tổng thần kinh thận

Chủ trị: Đau cột sống lưng và cùi ngửa khó khăn, phụ nữ rối loạn kinh nguyệt, thận hư, viêm thận, miệng khát, táo bón, viêm ruột, mất ngủ, dương nuy, táo tiết, đau đầu, đái tháo đường, trật lưng, đau hai bên hông khi thở, hoa mắt chóng mặt, lưng đau mỏi, viêm thận cấp tính, sỏi bàng quang, tiểu tiện không thông, thai lưu không xuống.

Cách lấy huyệt: Dưới đốt sống 14 đo ngang ra 1.5 thốn là huyệt

Thủ pháp: Châm sâu 0.8 – 1 thốn



T DT.15 Huyệt Tam Giang

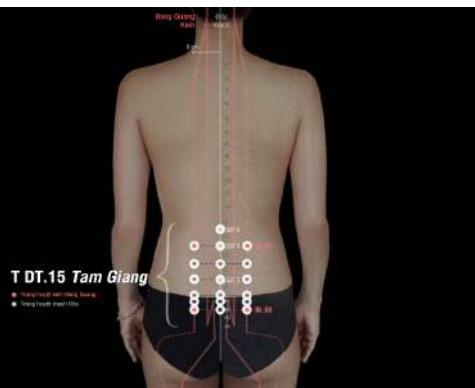
Vị trí: Dưới đốt sống 13, bắt đầu từ huyệt Phân Tuyến, xuống dưới mỗi 1 đốt là 1 huyệt, thứ tự lần lượt là Thủy Phân, Thủy Khắc, Thủy Quản, Lục Tông, Phượng Sào, Chủ Sào, 7 huyệt; và dưới đốt sống lưng 14 đo ngang ra 4 ngón tay gồm huyệt Lục Nguyên, Lục Mẫn, Lục Đạo, Hoa Sào, Hoàn Sào, Hà Sào, 6 huyệt (*hai bên tổng cộng 12 huyệt*)

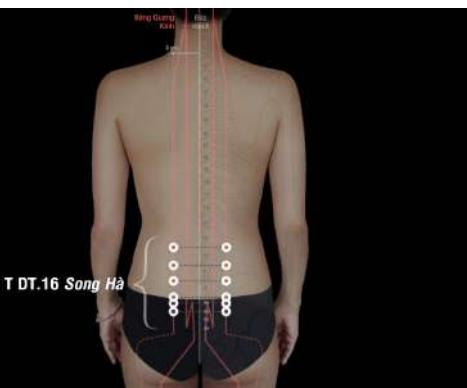
Giải phẫu: Thần kinh thận và thần kinh lục phủ.

Chủ trị: Bế kinh, viêm tử cung, viêm ruột, trật lưng, đau hai hông khi thở, viêm ruột cấp tính

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu





T DT.16 Huyệt Song Hà

Vị trí: Dưới đốt sống 14, gồm 6 huyệt Lục Nguyên, Lục Mãn, Lục Đạo, Hoa Sào, Hoàn Sào, Hà Sào (*hai bên tổng cộng 12 huyệt*)

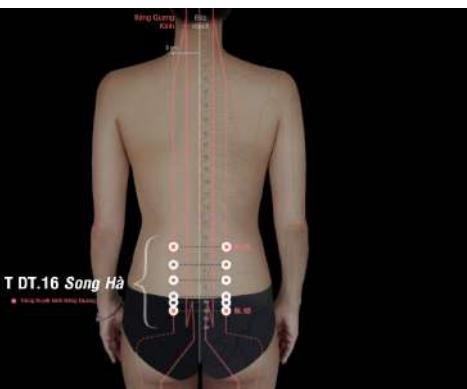
Giải phẫu: Thần kinh thận, thần kinh giao thoả lục phủ

Chủ trị: Đau cánh tay, đau vai lưng

Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu

Chú ý: Ra máu đen có hiệu quả, ra máu đỏ không hiệu quả





T DT.17 Huyệt Xung Tiêu

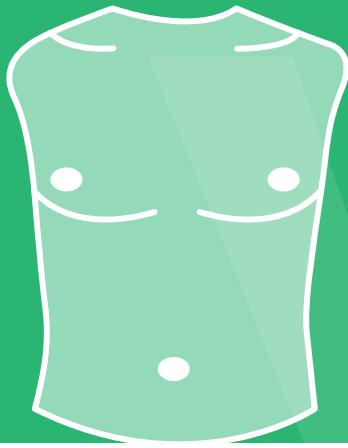
Vị trí: Huyệt Diệu Sào dưới đốt sống 20, huyệt Thượng Đối dưới đốt sống 21, huyệt Thượng Cao dưới huyệt Thượng Đối 1 thốn, tổng cộng 3 huyệt

Giải phẫu: Thần kinh tiểu não

Chủ trị: Đau tiểu não, căng chướng tiểu não, đau căng chính giữa gáy

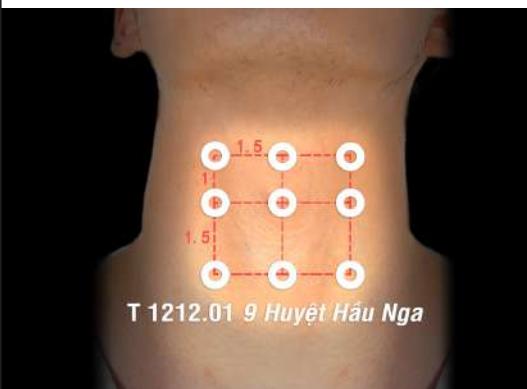
Cách lấy huyệt: Chi tiết xem trong phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng châm ra máu



BỘ VT

- 225** T VT.01 Hầu Nga Cửu huyệt
- 226** T VT.02 Huyệt Thập Nhị Hầu
- 227** T VT.03 Huyệt Kim Ngũ
- 228** T VT.04 Vị Mao Thất huyệt
- 229** T VT.05 Phù Sào Nhị Thập Tam huyệt



T VT.01 Hầu Nga Cửu huyệt

Vị trí: Huyệt nằm ở vị trí yết hầu, trên yết hầu 1 thốn và dưới yết hầu 1 thốn 5 phân, ngoài ra còn thêm 3 huyệt hai bên trái phải cách ra 1 thốn 5 phân, tổng 9 huyệt.

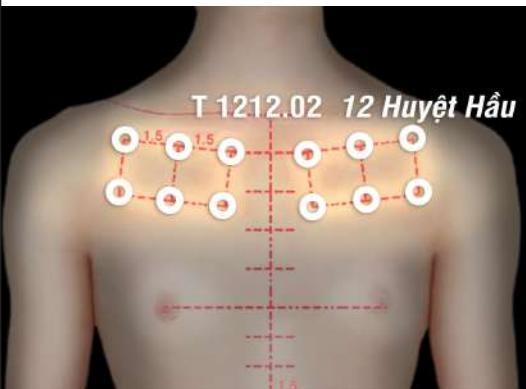
Giải phẫu: Thần kinh phế.

Chủ trị: Sung amidan, đau họng, viêm tuyến giáp trạng, ngứa họng, đàm vướng ở họng không ra (*hở hắp khó khăn, tựa như hen suyễn*).

Cách lấy huyệt: xem chi tiết tại phần vị trí.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu.

Chú ý: Khi châm cần véo vùng da thịt ở vị trí huyệt lên, để tránh tổn thương cân và sụn.



T VT.02 Huyệt Thập Nhị Hầu

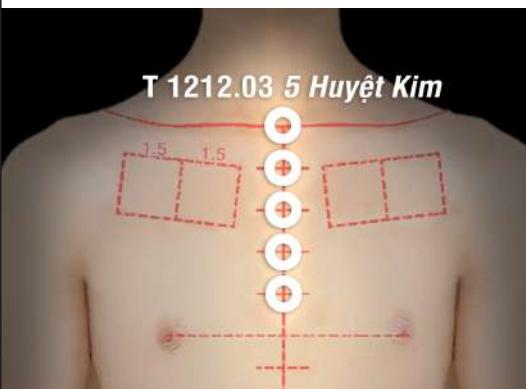
Vị trí: Huyệt nằm ở vị trí song song với xương quai xanh, dưới xương quai xanh 1 thốn 3 phân gồm 3 huyệt, xuống tiếp 1 thốn 5 phân gồm 3 huyệt, hai bên tổng cộng 12 huyệt.

Giải phẫu: Thần kinh phế.

Chủ trị: Hầu sa (*tinh hồng nhiệt*), hen suyễn do xơ cứng mạch máu, cảm hoắc loạn. (*Thuong hàn, cảm mạo nặng, hoắc loạn đều sê dân đến hầu sa*).

Cách lấy huyệt: Xem chi tiết trên phần bộ vị.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu.



T VT.03 Huyệt Kim Ngũ

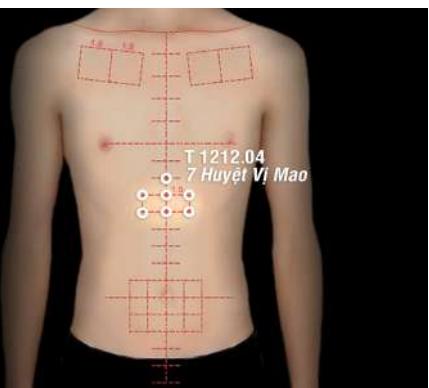
Vị trí: Tại chõ lõm dưới vị trí hình bán nguyệt đầu trên xương úc là huyệt Kim Can, dưới mỗi một đốt là một huyệt, lần lượt là Kim Âm, Kim Dương, Kim Chuyển, Kim Tiêu, tổng 5 huyệt.

Giải phẫu: Thần kinh tâm, thần kinh khí quản.

Chủ trị: Can hoacute loạn, tiêu hóa kém (vị trướng), đau sườn, khí quản không thuận, các chứng sa (*các chứng sốt, ban chẩn cấp tính như sởi, viêm họng hạt...*).

Cách lấy huyệt: Xem chi tiết trên phần vị trí.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu.



T VT.04 Vị Mao Thất Huyệt

Vị trí: Từ chõ lõm bò dưới Tê cốt (điểm giao nhau của sụn sườn 7 hai bên với xương úc) thẳng xuống 1 thốn một huyệt, tổng ba huyệt. Cách ra hai bên 1 thốn 5 phân mỗi bên hai huyệt (hai bên bốn huyệt).

Giải phẫu: Thần kinh giao thoả tâm vị.

Chủ trị: Dương mao sa (*bụng chướng lan ra vùng cột sống ngực hoặc thắt lưng hông như kim chích, khi đau thì đốt nút bình rượu trộn mật và đốt rượu làm con lăn, khi xát vào chỗ đau sẽ có những sợi lông trắng nhỏ dính thành đám – “Sa chứng toàn tập” quyển trung*), bệnh dạ dày, các chứng hoắc loạn, hồi hộp trống ngực, xuất huyết dạ dày.

Cách lấy huyệt: Xem chi tiết trên phần vị trí

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu, trị Dương mao sa thì cần lôi lông tơ ra.



T VT.05 Phù Sào Nhị Thập Tam huyệt

Vị trí: Từ rốn thẳng lên 1 thốn một huyệt, gồm 2 huyệt; dưới rốn 1 thốn một huyệt, gồm 5 huyệt; cách rốn 1 thốn một huyệt, từ huyệt ấy trên lấy 1 huyệt, dưới lấy 2 huyệt (gồm 4 huyệt, hai bên tổng 8 huyệt); tổng cộng 23 huyệt.

Giải phẫu: Thần kinh lục phủ.

Chủ trị: Viêm ruột, viêm tử cung, viêm thận, đau thận, đau rốn.

Cách lấy huyệt: Xem chi tiết trên phần vị trí.

Thủ pháp: Dùng kim tam lăng chích máu.

ĐỒNG THỊ HIỆU ĐÍNH CHỦ TRỊ BỆNH CHỨNG CỦA “HUYỆT VỊ THUỘC 14 KINH CHÍNH”

I. KINH PHẾ

Vân Môn, Trung Phủ: Dùng kim tam lăng điều trị hẫu sa (*tinh hồng nhiệt - phế vị uẩn nhiệt dẫn đến hậu họng đau dữ dội, họng có mủ*).

Thiên Phủ: Điều trị đau thần kinh tọa do kinh Tâm (*Phổi với huyết Hiệp bạch*).

Xích Trạch, Khổng Tối: Điều trị khí suyễn (*hen suyễn*) do kinh Phế.

Liệt Khuyết, Ngư Tế: Điều trị toàn thân xương đau nhức mỏi.

Thiếu Thương: Dùng kim tam lăng điều trị chảy máu cam, trẻ nhỏ dưới 3 tuổi dùng tay véo nhẹ huyết 5 phút rồi dừng, không cần dùng kim.

II. KINH ĐẠI TRƯỜNG

Phù Đột, Thiên Đỉnh: Dùng kim tam lăng điều trị viêm họng.

Ôn Lưu, Hạ Liêm: Điều trị đau chân (*dùng huyết một bên*) và đau thần kinh tọa do kinh Phế.

Hợp Cốc, Khúc Trì: Điều trị đau đầu (*dùng huyết hai bên*).

Hợp Cốc: Điều trị đau bụng.

Tý Nhu: Điều trị chóng mặt do cao huyết áp (*dùng huyết hai bên*) và đau chân (*dùng huyết một bên*).

Thủ Tam Lý: Điều trị té tay.

III. KINH VỊ

Cự Liêu: Châm sâu 3 phân trị đau lưng (*dùng huyết hai bên*) và liệt mặt.

Giáp Xa, Địa Thương: Điều trị khẩu nhãn oa tà; Giáp Xa đầu kim hướng Địa Thương, Địa Thương hướng Giáp Xa.

Đại Nghinh, Nhân Nghinh, Khí Xá: Dùng kim tam lăng điều trị viêm họng.

Khuyết Bồn, Khí Hộ, Khổ Phòng: Dùng kim tam lăng điều trị hẫu sa.

Khuyết Bồn, Khí Hộ, Khổ Phòng, Ốc Ăn: Điều trị can hoắc loạn (*vừa nôn vừa đi ngoài*).

Ngoại Lăng: Khai khí, điều trị chướng bụng.

Bể Quan: Điều trị cảm mạo.

Phục Thỏ: Điều trị tim đập nhanh, bệnh tạng tâm.

Túc Tam Lý: Bổ khí, cầm mồ hôi.

Túc Tam Lý, Thùa Sơn: Điều trị chuột rút, rút gân do hoắc loạn (*thở tả mất nước*).

Thượng Cự Hư, Điều Khẩu, Hạ Cự Hư: Dùng 3 huyệt chân trái, điều trị lõm xương đầu, teo dây thần kinh thị giác.

Hãm Cốc: Điều trị đau chướng bụng.

Độc tị: Dùng kim tam lăng điều trị loét môi.

IV. KINH TỲ

Đại Đô, Thái Bạch: Điều trị khối u ở tử cung, bụng dưới chướng.

Công Tôn: Trị thương hàn, đau lưng.

Tam Âm Giao: Trị bệnh lậu, liệt dương, xuất tinh sớm, di tinh, hoạt tinh, đau cột sống thắt lưng, đau cổ, chóng mặt, tê tay, đái tháo đường, nhiều protein niệu, tiểu tiện ra máu, viêm thận.

Địa Cơ, Lậu Cốc, Tam Âm Giao: Điều trị liệt thần kinh vùng mặt.

Huyết Hải: Điều trị bệnh động kinh ở trẻ nhỏ, trẻ nhỏ khóc đêm, trẻ sơ sinh chỉ dùng ngón tay xoa 3-5 phút là được.

Âm Lăng Tuyền: Tăng acid dạ dày quá mức, trào ngược dạ dày thực quản, viêm thận, đái tháo đường, nhiều protein niệu, hoa mắt chóng mặt, eo mỏi lưng đau, cung lông mày đau nhức.

Cơ Môn: Bệnh lý của gan, xo gan, gan to.

Xung Môn, Phù Xá: Điều trị khối u tử cung, bệnh phong thấp của tim, toàn thân vô lực.

Châu Vinh, Hung Hương, Thiên Khê: Dùng kim tam lăng chích máu đen điều trị viêm phế quản, khạc đàm vàng.

V. KINH TÂM

Thông Lý: Điều trị đau thần kinh tọa mặt sau đùi do kinh tâm.

ĐỒNG THỊ HIỆU ĐÍNH CHỦ TRỊ BỆNH CHỨNG CỦA “HUYỆT VỊ THUỘC 14 KINH CHÍNH”

Thiếu Phủ: Huyệt giải kinh vượng châm và thân trên ngứa ngáy sau khi châm kim (*Ngứa bên trái dùng huyệt bên phải; ngứa bên phải dùng huyệt bên trái*).

VI. KINH TIỂU TRƯỜNG

Tiền Cốc, Hậu Khê: Điều trị ù tai, chóng mặt do kinh tâm.

Kiên Trinh, Nhu Du: Điều trị đau thần kinh tọa do kinh Phế.

Uyển Cốt: Điều trị đau mắt.

Ngoại Kiên Du, Khúc Viên: Điều trị đau mặt ngoài cẳng chân.

VII. KINH BÀNG QUANG

Thông Thiên, Thừa Quang, Ngũ Xí: Điều trị run tay, bán thân bất toại.

Thần Đường, Cao Hoang, Phách Hộ, Phụ Phân, Tâm Du, Quyết Âm Du, Phế Du, Phong Môn, Đại Trữ: Dùng kim tam lăng điều trị huyết áp cao, cảm mạo nặng.

Cao Hoang: Dùng kim tam lăng điều trị viêm khớp gối.

Thần Đường, Cao Hoang, Phách Hộ: Điều trị viêm mũi, ù tai, bệnh chó dại.

Tam Tiêu Du, Thận Du: Điều trị cong vẹo cột sống.

Trật Biên, Thừa Phù: Điều trị u tuyến amidan, ung thư amidan.

Thừa Sơn, Thừa Cân: Điều trị đau vai lưng.

Phụ Dương: Điều trị đau cột sống, đau cổ gáy.

Tâm Du, Thân Du: Điều trị lồi xương cột sống.

VIII. KINH THẬN

Du Phủ, Hoắc Trung: Điều trị hầu sa.

U Môn, Thông Cốc: Điều trị đau mắt.

Thái Khê, Thủ Tuyền: Điều trị sụp mi (*mí mắt không thể mở được*).

Thủy Tuyền: Trị đau cổ gáy, tê tay.

IX. KINH TÂM BÀO LẠC

Đại Lăng, Ngoại Quan, Giản Sứ: Trị đau thần kinh tọa, đau chính giữa đùi sau do kinh tâm.

Trung Xung, Thiếu Thương: Dùng kim tam lăng điều trị đau họng.

Khúc Trạch: Điều trị đau ngón tay cái.

Nội Quan, Giản Sứ: Dùng hào châm có thể nâng mạch.

X. KINH TAM TIÊU

Nhu Hội: Điều trị chóng mặt do cao huyết áp.

Tiêu Lạc: Điều trị cong cột sống, đau xương cột sống, đau chân tay.

Chi Câu: Điều trị tiện bí.

Trung Chữ, Dịch Môn: Điều trị bệnh phong thấp của tim.

XI. KINH ĐỒM

Trung Độc, Phong Thị: Điều trị đau mặt ngoài vai cánh tay, đau liên sườn.

Dương Phụ, Quang Minh, Ngoại Khâu: Trị hóc xương cá, đau vú.

Lâm Khấp, Địa Ngũ Hội, Hiệp Khê: Dùng kim tam lăng điều trị đau cổ tay.

Hiệp Khê: Điều trị đau thần kinh tọa do kinh Phế.

XII. KINH CAN

Ngũ Lý, Âm Bao: Điều trị bệnh gan, xơ gan, viêm gan.

Tất Quan: Điều trị đau thần kinh tọa do thận khuy tổn, trị bệnh do thượng tiêu thận khuy gây ra.

Trung Đô phối hợp với Tam Âm Giao, Khúc Trì: Điều trị phù thũng tú chi.

Đại Đôn: Điều trị sán khí (*sa tinh hoàn*), sau khi dùng kim tam lăng chích máu, cứu 3-7 điếu ngải, người mới mắc hiệu quả nhanh chóng.

XIII. MẠCH NHÂM

Thượng Quản, Trung Quản, Kiến Lý, Hạ Quản: Điều trị bệnh dạ dày.

Thượng Quản, Thiên Khu, Trung Cực phối Hợp Cốc: Điều trị rối loạn kinh nguyệt.

Âm Giao, Khí Hải, Quan Nguyên, Trung Cực: Điều trị bụng dưới đầy trướng, châm xuống 2 thốn (*nên đỉ tiểu trước khi châm*).

XIV. MẠCH ĐỐC

Bách Hội, Hậu Đinh: Điều trị thần kinh vô lực tay run.

Phong Phủ, Á Môn: Dùng kim tam lăng trị nôn mửa, lúc tiến kim nên nhéo huyệt lên.

XV. NGOẠI KINH KÌ HUYỆT

Nhĩ Tiêm: Lấy kim tam lăng chích máu điều trị cảm mạo tạm thời, đau đầu.

Lấy kim tam lăng chích máu đốt sống thứ 5: có thể giải tốn thương do bị người điêm huyệt, phổi huyệt Cao Hoang chủ trị bệnh tạng Tâm.

Lấy kim tam lăng chích máu tĩnh mạch ở gan bàn chân: Trị huyết áp tâm trương cao.

5 đốt xương trên Yêu Du: dùng kim tam lăng chích máu điều trị đau não sau.

Lấy kim tam lăng chích máu Nhĩ Tiêm: Điều trị nghẹt mũi do cảm mạo tạm thời.

Dùng kim tam lăng chích máu Khuyết Bồn, Khí Hộ, Khổ Phòng, Ốc Ế, Du Phủ, Hoắc Trung, Linh Khu, Thiên Đột, Toàn Cơ, Hoa Cái, Tử Cung: điều trị bệnh can hoắc loạn (*nôn mửa, đi ngoài*).

CÁC MÓN ĂN ĐƠN GIẢN CHỮA BỆNH ĐẶC HIỆU GIA TRUYỀN CỦA NHÀ HỌ ĐỒNG

1. Trứng vịt vỏ xanh 2 quả, Dấm 2 lạng, Đường trắng 2 lạng, Dầu mè 2 lạng, sắc uống điều trị mê tâm khiếu.
2. Toan táo nhân sao chín nghiền thành bột, mỗi lần uống 3 tiền ($1tiền=5g$) điều trị mất ngủ; dùng sống mỗi ngày cũng uống 3 tiền điều trị hôn mê bất tỉnh.
3. Dưa chuột lúc mới to bằng ngón tay, dùng bình thân to, miệng nhỏ chụp lên, khiến quả lớn lên trong bình, sau khi chín cắt lấy ngâm rượu uống, đặc hiệu trong điều trị bệnh phong thấp.
4. Lá cà tím sắc nước rửa vết thương nứt nẻ do lạnh đặc biệt hiệu quả.
5. Vỏ dưa hấu sấy khô thành bột, hòa với Hoàng tửu uống cho ra mồ hôi, điều trị treo lưng, đau hai bên hông khi hít thở.
6. Mướp 250g, Đường trắng 1 lạng, sắc nước uống điều trị phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều và băng huyết.
7. Hồng hoa sắt mẫu cầu (còn gọi là hoa Vạn điểm kim) 250g, Móng giò heo 250g, hàm uống, điều trị ú huyệt tròng trắng mắt, phổi xuất huyết, dạ dày xuất huyết, đại tràng xuất huyết, trĩ nội và phụ nữ băng huyết.
8. Xa tiền thảo 5 tiền, Đường phèn 1 lạng, sắc uống, điều trị huyết lâm (*đái máu*) ở phụ nữ và đàn ông tiểu tiện quá nhiều.
9. Hoàng kỳ mỗi lần uống 5 tiền, đun nước uống, điều trị đái tháo đường, chán ăn, tỳ vị hư, chướng bụng, dự phòng ung thư.
10. Hoàng kỳ 1 lạng, Cao hổ cốt 8 phần ($10\text{ phần} = 1tiền$), Tử hà xa 5 phần, Tắc kè 1 con, Xuyên ngưu tất 3 tiền, Rượu cao lương 1kg, ngâm 1 tháng, mỗi ngày uống nửa lạng, điều trị bệnh phong thấp.
11. Bạch hoa thảo 500g thêm Đường đỏ, sắc nước uống, điều trị viêm ruột thừa cấp tính, trong vòng 1 ngày bệnh khỏi hoàn toàn, cũng trị viêm tử cung.
12. Đẳng cân (*rễ cây mây*) mỗi lần dùng 3 lạng, lấy 3 bát nước, sau khi sắc thành 2 bát thì uống, đặc hiệu trong điều trị cao huyết áp do tắc động mạch.

ĐỒNG THỊ HIỆU ĐÍNH CHỦ TRỊ BỆNH CHỨNG CỦA “HUYỆT VỊ THUỘC 14 KINH CHÍNH”

13. Móng tay móng chân sấy thành bột mịn, thêm Phèn khô 3tiền, thổi vào trong tai, đặc hiệu trong điều trị viêm tai.
14. Hoa thạch lựu sấy khô trên ngói (*sành*) nghiền thành bột, thổi vào trong tai, đặc hiệu trong điều trị viêm tai.
15. Sắc nước dầu là Curry rửa chân trị nấm chân (*Hương Cảng cước*), 5 lần có thể khỏi bệnh (*dùng nước muối rửa cũng hiệu quả*).
16. Khổ hò lô (*hở lô đắng- quả nhỏ*) sấy khô thành bột, dùng Hoàng tửu uống cùng để ra mồ hôi, đặc hiệu trong điều trị bệnh sa nang(*sa tinh hoàn*).
17. Phòng phong 3 tiền, Kinh giới 2 tiền, Cam thảo nửa tiền, Ngải diệp 3 tiền, Hùng hoàng 2 tiền, sắc nước tắm, điều trị bệnh phong tú cầu (*mẩn ngứa, do dinh dưỡng không đầy đủ hoặc do nấm gây ngứa da bao tinh hoàn*) cực tốt.
18. Trần bì 2 lạng, Đường trắng 1 lạng, sắc nước uống, điều trị can khí hung thống(*đau ngực*).
19. Chân gà trống 7 cái, sấy khô thành bột mịn, tắm rượu uống, điều trị bệnh kê trào phong (*ngón tay không gấp duỗi được*) và bệnh chó điên (*bệnh dại*), sau khi uống ra mồ hôi là có hiệu quả.
20. Bách thảo sương (*khói đèn của cỏ sau khi đốt*), Thổ miết trùng(*bọ cánh cứng*), Sữa mẹ, Nước mũi. Bốn vị trộn lẫn, bôi bên ngoài vết thương do chó dại cắn, có thể phòng độc chó dại thấm vào trong.
21. Rắn sọc (*không độc*) nghiền thành bột, mỗi lần uống 1 tiền, điều trị vết loét ở đầu của trẻ nhỏ, bệnh hoa liễu ở người lớn, mỗi ngày uống 3 tiền, uống đến lạng rưỡi(75g) có thể khỏi.
22. Bạch hoa xà nghiền thành bột, mỗi ngày uống 3 tiền, chủ trị bệnh phong, uống hết 250g có thể khỏi bệnh.
23. Bạch chỉ nghiền thành bột, cứ 1 tuổi uống 1 phân ($10\text{phân} = 1\text{ tiền}$), uống thuốc với nước lọc, điều trị viêm mặt cấp mạn tính.
24. Cỏ chân gà cả cây sắc nước rửa từ đầu gối xuống, đặc hiệu trong điều trị kiết ly, cũng điều trị cháy máu cam, bệnh lậu.
25. Hoa Biển Đậu 20 bông, Thông Bạch (*loại thân to*) 3 khúc, Sinh khương (*ginger sống*) 3 lát, sắc nước rồi thêm đường trắng, điều trị buồn nôn.
26. Địa cốt (*bò vỏ*) đốt cháy thành bột, cho dầu trà, bôi ngoài, điều trị lở loét lâu ngày không khỏi.
27. Gan dê thái lát, chấm dấm ăn sống điều trị nội ngoại churóng (*bệnh về mắt*).
28. Sinh Khương 1 lạng, giã nát, thêm đường đỏ 1 lạng, đun nước uống, điều trị đau bụng cực kì hiệu quả.

- 29.** Sinh Khương sao tồn tính, thêm Thông Bạch 5 khúc, sắc nước uống, điều trị bệnh thổ tả mạch phục. (*Mạch tăng lên có thể trị được, mạch không tăng lên không cứu được*).
- 30.** Tóc người sao thành than, mỗi ngày uống 3-5 tiền, điều trị thổ huyết, đại tiện ra máu, tiểu tiện máu và băng huyết.
- 31.** Phụ nữ 50 tuổi trở lên băng huyết tính hàn, mỗi ngày uống bột Bạch Chỉ 5 tiền, 2 ngày có thể khỏi.
- 32.** Bạch Chỉ 5 tiền, Lưu Hoàng 5 tiền, Hồ Tiêu 5 tiền, tất cả nghiên thành bột mịn, hòa cùng Dầu Mè, bôi ngoài, điều trị mụn ghê cực hiệu quả.
- 33.** Dưa lưới quả nhỏ, (*càng đắng càng tốt*) dùng đường trắng sắc nước uống, điều trị bệnh tạng Tâm.
- 34.** Cải thảo đất mỗi ngày 250g làm rau ăn, trị tim đập nhanh do xo cứng mạch máu ở tim gây ra (*Người mắc chứng hạ tiêu không thể ăn, càng ăn bệnh càng nặng*).
- 35.** Tim lợn 1 quả, Chu Sa 3 phần, mổ Tim lợn cho Chu Sa vào, hấp ăn điều trị bệnh tạng Tâm, ăn xong 3 quả sẽ khỏi.
- 36.** Thận lợn 1 quả, Sinh khương 1 lạng thái sợi, hấp ăn, điều trị miệng khô và thận khí bất túc.
- 37.** Cá diếc 7 con, Đậu đen 4 lạng, nấu cùng rồi ăn, điều trị thận suy.
- 38.** Ăn rau chân vịt nấu với mõ lợn, điều trị khô mắt.
- 39.** Ăn Chân giò nấu hầm lạc, điều trị vết thương đi lại chảy nước không khỏi, đối với phụ nữ sau sinh sữa không đủ cũng rất tốt.
- 40.** Lúc Rắn nuốt con ếch, đánh chết rắn lấy con ếch ra, sấy khô con ếch trên mái ngói (*sành*) thành bột, mỗi ngày uống 3 tiền điều trị chứng chán ăn.
- 41.** Tiên nhân đỉnh (*Thiên linh cái*) sấy khô thành bột, mỗi ngày uống 3 tiền, uống cùng rượu, đặc hiệu trong điều trị phù độc không rõ tên (*trẻ nhỏ dùng 1 tiền*).
- 42.** Ăn Thịt bò nấu với tỏi, điều trị can hư, can khí bất túc, phổi sưng tấy và phế hư.
- 43.** Củ cải trắng 500g, Đậu xanh 250g, hầm ăn, điều trị xơ gan.
- 44.** Dầu thuốc bên trong tẩu thuốc cán dài, bôi bên ngoài trị nhọt đinh nhọt độc rất hiệu quả.
- 45.** Dầu thuốc bên trong của tẩu thuốc cán dài, pha với nước uống, trị đau bụng và chứng sa (*phát ban, đi ngoài*) cực kỳ hiệu quả.

TÀI LIỆU LUU HÀNH NỘI BỘ

Thạc sĩ Bác sĩ Nguyễn Văn Trỗi

Địa chỉ: Giảng Võ - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 0336.777.789

Email: troi.nguyen@gmail.com

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Văn Trỗi

Khổ 17,5 x 25 cm

Công bố miễn phí bản pdf trên mạng ngày 01 tháng 01 năm 2022.

